

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG THÀNH PHỐ LẠNG SƠN MỞ RỘNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG THÀNH PHỐ LẠNG SƠN MỞ RỘNG
THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Lạng Sơn, năm 2024

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG THÀNH PHỐ LẠNG SƠN MỞ RỘNG
THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Cơ quan lập quy hoạch
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LẠNG SƠN**

Sở ngành/Huyện liên quan
**UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
UBND HUYỆN CAO LỘC**

Tư vấn lập quy hoạch
**CÔNG TY TNHH MCKINSEY & COMPANY
VIỆT NAM**

Năm 2024

MỞ ĐẦU	1
1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....	1
1.2 Các căn cứ lập quy hoạch.....	1
1.2.1 Các văn bản quy phạm pháp luật.....	1
1.2.2 Các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ.....	2
1.2.3 Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ.....	4
1.2.4 Các văn bản của tỉnh Lạng Sơn.....	5
1.2.5 Các văn bản, chủ trương, tài liệu của thành phố.....	7
1.2.6 Các văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện Cao Lộc.....	7
1.2.7 Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức có liên quan.....	8
1.2.8 Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan.....	9
1.2.9 Thời kỳ quy hoạch.....	9
1.3 Phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch.....	9
1.3.1 Phương pháp tiếp cận.....	9
1.3.2 Phương pháp lập quy hoạch.....	9
2 CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ	10
2.1 Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên & môi trường.....	10
2.1.1 Vị trí địa lý.....	10
2.1.2 Điều kiện tự nhiên.....	13
2.1.3 Tài nguyên thiên nhiên.....	15
2.1.4 Môi trường sinh thái và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	20
2.1.5 Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư, nguồn nhân lực.....	23
3 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	30
3.1 Phát triển kinh tế.....	30
3.1.1 Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	30
3.1.2 Phát triển các ngành sản xuất.....	34
3.1.3 Thu, chi ngân sách.....	53
3.2 Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội.....	54
3.2.1 Giáo dục, đào tạo.....	54
3.2.2 Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	56
3.2.3 Các vấn đề an sinh xã hội.....	58
3.2.4 Khoa học và công nghệ.....	60
3.3 Công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh và đối ngoại.....	60
3.3.1 Quốc phòng, quân sự địa phương.....	60
3.3.2 Về đối ngoại.....	60
3.3.3 Về lĩnh vực an ninh, tín ngưỡng, tôn giáo.....	61
3.3.4 Về lĩnh vực trật tự an toàn xã hội.....	61

3.4	Thực trạng bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	62
3.4.1	Hiện trạng bảo vệ vùng bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế phát thải.....	62
3.4.2	Hiện trạng hệ thống thu gom, xử lý chất thải đô thị	62
3.4.3	Hiện trạng quản lý chất thải rắn nông thôn và nông nghiệp	62
3.4.4	Hiện trạng môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu	63
3.5	Thực trạng phát triển và phân bố không gian đô thị	69
3.5.1	Thực trạng khu vực nội thành TP. Lạng Sơn	69
3.5.2	Thực trạng khu vực ngoại thành TP. Lạng Sơn	69
3.5.3	Hiện trạng khu vực đô thị H. Cao Lộc	71
3.5.4	Hiện trạng khu vực nông thôn H. Cao Lộc	73
3.6	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật.....	1
3.6.1	Hạ tầng giao thông vận tải.....	1
3.6.2	Hạ tầng cấp điện	4
3.6.3	Hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước.....	4
3.6.4	Hiện trạng hạ tầng quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	8
3.6.5	Hạ tầng bưu chính, viễn thông	9
3.7	Kết cấu hạ tầng xã hội.....	10
3.7.1	Hạ tầng văn hóa, thể thao	10
3.7.2	Hạ tầng giáo dục, đào tạo	12
3.7.3	Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe	13
3.8	Tiềm năng, hiện trạng, hiệu quả sử dụng đất	14
3.8.1	Tiềm năng đất đai.....	14
3.8.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	17
3.8.3	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	21
3.9	Tổng hợp những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.....	25
3.9.1	Điểm mạnh.....	25
3.9.2	Điểm yếu.....	27
3.9.3	Cơ hội.....	28
3.9.4	Thách thức	29
4	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	31
4.1	Bối cảnh và vị thế, vai trò của thành phố trong tỉnh, vùng	31
4.1.1	Các tác động của bối cảnh quốc tế, quốc gia, vùng, tỉnh đến sự phát triển của thành phố và xác định nhu cầu phát triển của thành phố trong thời kỳ quy hoạch.....	31
4.1.2	Vị thế, vai trò của thành phố đối với tỉnh và vùng	32
4.1.3	Dự báo yếu tố nội tại của thành phố.....	33
4.2	Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm, định hướng phát triển đô thị	34
4.2.1	Phạm vi quy hoạch	34
4.2.2	Tính chất.....	34

4.2.3	<i>Hướng phát triển trọng tâm</i>	34
4.2.4	<i>Định hướng phát triển đô thị</i>	35
4.3	Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội.....	35
4.4	Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	36
4.5	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	37
4.6	Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản.....	37
4.7	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra.....	38
4.7.1	<i>Giải pháp về truyền thông, giáo dục</i>	38
4.7.2	<i>Các giải pháp về quản lý</i>	38
4.7.3	<i>Các giải pháp kỹ thuật trong bảo vệ tài nguyên nước</i>	38
4.8	Phương án phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu	39
5	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI	41
5.1	Mục tiêu.....	41
5.2	Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	41
6	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	44
6.1	Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	44
6.1.1	<i>Nguyên tắc chung:</i>	44
6.1.2	<i>Nguyên tắc cụ thể:</i>	44
6.2	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	45
6.2.1	<i>Danh mục ưu tiên các dự án đầu tư công</i>	45
6.2.2	<i>Danh mục ưu tiên các dự án thu hút đầu tư</i>	46
7	GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	46
7.1	Giải pháp về huy động vốn đầu tư	46
7.2	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	47
7.3	Giải pháp bảo vệ môi trường, khoa học công nghệ	47
7.4	Giải pháp về thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	48
7.4.1	<i>Cơ chế, chính sách hỗ trợ để phát triển ngành</i>	48
7.4.2	<i>Chính sách phát triển thị trường và doanh nghiệp</i>	48
7.5	Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	49
7.6	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện đề án phát triển	49
8	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	49
8.1	Kết luận	49
8.2	Kiến nghị	50

Mục lục hình

Hình 1: Sơ đồ vị trí nghiên cứu	11
Hình 2: Vị trí khu vực nghiên cứu.....	12
Hình 3: Động Nhị Thanh.....	18
Hình 4: Động Tam Thanh.....	18
Hình 5: Núi Nàng Tô Thị	19
Hình 6: Núi Phai Vệ	19
Hình 7: Trung tâm thanh thiếu niên	23
Hình 8: Trung tâm văn hóa – nghệ thuật tỉnh.....	23
Hình 9: Sân vận động Đông Kinh	25
Hình 10: Sân bóng trong trường học	25
Hình 11: Khuôn viên lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.....	25
Hình 12: Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng.....	25
Hình 13: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của H.Cao Lộc	34
Hình 14: Tổng GTSX Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011 - 2020	35
Hình 15: Tổng GTSX ngành dịch vụ chủ yếu giai đoạn 2011 - 2020 (theo giá so sánh 2010).....	44
Hình 16: Tổng GTSX Ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2011 - 2020.....	51

Mục lục bảng

Bảng 1: Dân số H.Cao Lộc giai đoạn 2011 - 2020.....	27
Bảng 2: Tình hình thực hiện kế hoạch lĩnh vực lao động 5 năm 2016 - 2020	29
Bảng 3: Lao động H.Cao Lộc giai đoạn 2011 - 2020.....	29
Bảng 4: Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu GTSX giai đoạn 2011 - 2020....	31
Bảng 5: Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ lực.....	31
Bảng 6: Giá trị sản xuất của H.Cao Lộc giai đoạn 2011 - 2020.....	32
Bảng 7: Hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Hữu Nghị và Đồng Đăng	44
Bảng 8: Phân loại khách du lịch H.Cao Lộc 2016 – 2019	48
Bảng 9: Tổng thu từ khách du lịch H.Cao Lộc 2016 – 2019	48
Bảng 10: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng H.Cao Lộc.....	53
Bảng 11: Tình hình thực hiện kế hoạch lĩnh vực giáo dục đào tạo 5 năm 2016 - 2020..	55
Bảng 12: Tình hình thực hiện kế hoạch lĩnh vực y tế 5 năm 2016 - 2020	57
Bảng 13: Tổng hợp phân hạng chất lượng không khí theo giá trị AQI tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn TP. Lạng Sơn giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020	65
Bảng 14: Độ ồn trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn TP. Lạng Sơn giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020	65
Bảng 15: Tổng hợp phân hạng chất lượng không khí theo giá trị AQI tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Cao Lộc giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020	66
Bảng 16: Độ ồn trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Cao Lộc giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020	67
Bảng 17: Mật độ dân số các phường xã trên địa bàn TP. Lạng Sơn	71
Bảng 18: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Thị trấn Đồng Đăng.....	71
Bảng 19: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Cao Lộc.....	72
Bảng 20: Tổng hợp nông thôn mới theo tiêu chí cấp xã năm 2020 H. Cao Lộc.....	75
Bảng 21: Mật độ dân số các thị trấn, xã trên địa bàn H.Cao Lộc.....	77
Bảng 22: Bảng tổng hợp hiện trạng bến xe khách trên địa bàn huyện.....	3
Bảng 23: Bảng tổng hợp hiện trạng bãi đỗ xe tĩnh trên địa bàn huyện	3
Bảng 24: Tổng hợp hiện trạng Các dự án bến, bãi đỗ xe hàng khu vực cửa khẩu đang hoàn thiện thủ tục pháp lý trên địa bàn H.Cao Lộc.....	3
Bảng 25: Số lượng công trình thủy lợi chính của H.Cao Lộc	6
Bảng 26: Các công trình thủy lợi không còn tác dụng	6
Bảng 27: Các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	7
Bảng 28: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 TP. Lạng Sơn.....	14
Bảng 29: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 H.Cao Lộc	16
Bảng 30: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020	22
Bảng 31: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020	24
Bảng 32: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 TP Lạng Sơn mở rộng.....	41
Bảng 33: Danh mục ưu tiên các dự án đầu tư công trên địa bàn TP. Lạng Sơn hiện hữu	45

1 MỞ ĐẦU

1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Là trung tâm của tỉnh biên giới Lạng Sơn, TP. Lạng Sơn cách thủ đô Hà Nội 154 km, cách biên giới Việt Trung 18 km. Nằm trên trục đường quốc lộ 1A, đường sắt liên vận quốc tế Việt Nam – Trung Quốc, đường quốc lộ 1B đi Thái Nguyên, đường quốc lộ 4B đi Quảng Ninh, đường quốc lộ 4A đi Cao Bằng. TP. Lạng Sơn là một cực của Tứ giác kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh).

TP. Lạng Sơn là thành phố tỉnh lỵ, hạt nhân của tỉnh Lạng Sơn; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa thể thao, khoa học – kỹ thuật, thương mại và dịch vụ của Tỉnh; là đô thị có vị trí chiến lược với nước bạn trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, thương mại, du lịch, dịch vụ - giao lưu - giao dịch biên giới, vận tải quá cảnh và an ninh quốc phòng. TP. Lạng Sơn có diện tích 7793,07 ha, gồm 08 đơn vị hành chính cấp xã; trong đó có 05 phường: phường Hoàng Văn Thụ, phường Tam Thanh, phường Vĩnh Trại, phường Đông Kinh, phường Chi Lăng và 03 xã: xã Hoàng Đồng, xã Quảng Lạc, xã Mai Pha.

Bên cạnh thuận lợi về giao thông, TP. Lạng Sơn còn có nhiều di tích, danh thắng được công nhận như 13 di tích cấp quốc gia, 7 di tích cấp tỉnh. Nổi bật khu di tích – danh thắng Nhất, Nhị, Tam Thanh nằm trong thành phố (phường Tam Thanh). Thành phố cách Đền Mẫu Đương Đẳng khoảng 10km, cách chùa Bắc Nga 11km, cùng với nhiều di tích tâm linh khác trong thành phố; cách khu du lịch núi Mẫu Sơn khoảng 30km, cách cửa khẩu Hữu Nghị khoảng 15km (cách biên giới Việt Nam - Trung Quốc 18km), TP. Lạng Sơn có điều kiện đặc biệt phát triển du lịch tâm linh, du lịch cảnh quan, du lịch nước ngoài kết hợp mua sắm, thu hút lượng lớn du khách thường xuyên đi qua và lưu trú tại thành phố.

Với vị trí đặc biệt trên, TP. Lạng Sơn có điều kiện thuận lợi phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp và du lịch. TP. Lạng Sơn có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị, phát huy xứng đáng với vị thế trung tâm, vai trò là đô thị hạt nhân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh Lạng Sơn.

Thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Quyết định số 748/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 UBND tỉnh Lạng Sơn tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung phương án quy hoạch xây dựng vùng TP. Lạng Sơn. Do đó công tác lập **“Phương án quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050”** là cần thiết.

1.2 Các căn cứ lập quy hoạch

1.2.1 Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017. Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch. Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22 tháng

12 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào Quy hoạch quốc gia, Quy hoạch vùng, Quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 59 Luật quy hoạch.

- Nghị quyết số 110/NQ-CP, ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 59 Luật Quy hoạch.

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/ 2018 của Thủ tướng Chính phủ về Giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 24/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Hội đồng quy hoạch quốc gia.

- Quyết định số 878/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/7/2019 thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045.

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước.

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 Hướng dẫn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh.

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định định mức cho hoạt động quy hoạch.

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

1.2.2 Các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030.

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2020).

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 của Bộ chính trị về hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/02/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016.

- Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/10/2017 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 17/8/2018 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/10/2017 của Bộ Chính trị.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân tình hình mới.

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác dân số trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Kết luận số 64-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới.

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

1.2.3 Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

- Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020.

- Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020.

- Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020.

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.

- Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 09/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020.

- Quyết định 325/QĐ-TTg ngày 25/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Lạng Sơn là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Đề nghị bổ sung Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

- Các Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

1.2.4 Các văn bản của tỉnh Lạng Sơn

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2021 - 2025.
- Nghị quyết số 40/NQ-TU về phát triển thành phố Lạng Sơn từ nay đến 2030, tầm nhìn 2050.
- Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 về Phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng cây nguyên liệu gắn với chế biến và xuất khẩu đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
- Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cao Lộc đến năm 2025.
- Quyết định số 927/ QĐ- UBND ngày 01/ 6/ 2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021- 2025) cho cấp huyện.
- Quyết định số 1346/ QĐ- UBND ngày 07/ 7/ 2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
- Quyết định 2706/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2035.
- Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt đề án triển khai Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.
- Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025.
- Quyết định 95/QĐ-UBND về phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025.
- Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 7/7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.
- Quyết định số 825/QĐ-UBND, ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn V/v phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.
- Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 07/4/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về thực hiện đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Thực hiện Chương trình hành động số 104/CTr-TU, ngày 26/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 26/1/2018 của Tỉnh ủy Lạng Sơn về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.
- Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Triển khai thực hiện Đề án “Thúc đẩy chuyên giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Kế hoạch số 43/KH-SKHCN ngày 03/7/2020 của Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Lạng Sơn về hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2021 - 2025.
- Kế hoạch số 09-KH/TU ngày 15/01/2021 của Tỉnh ủy Lạng Sơn về thực hiện kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.
- Kế hoạch số 1741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.
- Báo cáo số 279/BC-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2010-2020 và đề xuất quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn năm 2050 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Báo cáo 150/SXD-QHKT&PTDT ngày 29/1/2021 của Sở xây dựng về kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh.
- Kết luận số 504-KL/TU ngày 2/4/2022 của Ban thường vụ tỉnh ủy Tại kỳ họp chuyên đề, ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc phương án điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng thành phố Lạng Sơn.
- Chương trình hành động số 27-CTr/TU ngày 29/6/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.
- Các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các ngành, lĩnh vực của tỉnh Lạng Sơn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các văn bản của UBND tỉnh về việc triển khai lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn.
- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành. UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

1.2.5 Các văn bản, chủ trương, tài liệu của thành phố

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP. Lạng Sơn lần thứ XX và XXI nhiệm kỳ 2015-2020. Chương trình hành động về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XX, nhiệm kỳ 2015-2020.
- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ TP. Lạng Sơn khoá XX trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Lạng Sơn lần thứ XXI.
- Báo cáo của TP. Lạng Sơn về đánh giá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn thành phố.
- Các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn thành phố. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 TP. Lạng Sơn. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020.
- Niên giám thống kê năm 2010, 2019, 2020 TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

1.2.6 Các văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện Cao Lộc

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ H.Cao Lộc lần thứ XX nhiệm kỳ 2015-2020. Chương trình hành động số 03-CTr/HU ngày 28/9/2015 của Huyện ủy Cao Lộc về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX, nhiệm kỳ 2015-2020.
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ H.Cao Lộc lần thứ XXI nhiệm kỳ 2021 - 2025. Chương trình hành động số 06-CTr/HU ngày 9/10/2020 của Huyện ủy Cao Lộc về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2025.

- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khoá XX trình Đại hội đại biểu Đảng bộ H.Cao Lộc lần thứ XXI.
- Báo cáo số 905/BC-UBND ngày 30/11/2020 của UBND H.Cao Lộc về kết quả rà soát Quy hoạch cụm công nghiệp trên địa bàn H.Cao Lộc.
- Báo cáo số 754/BC-UBND ngày 8/10/2020 của UBND H.Cao Lộc về đánh giá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn H.Cao Lộc.
- Nghị quyết số 23-NQ/HU ngày 4/2/2021 của Ban thường vụ Huyện ủy về phát triển du lịch trên địa bàn H.Cao Lộc giai đoạn 2020-2030, định hướng đến năm 2045.
- Nghị quyết số 30-NQ/HU ngày 30/3/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy về phát triển kinh tế nông lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 tầm nhìn 2030 trên địa bàn H.Cao Lộc.
- Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 29/4/2021 của UBND H.Cao Lộc về tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết 30-NQ/HU về phát triển kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 tầm nhìn đến 2030 trên địa bàn H.Cao Lộc.
- Nghị quyết số 27-NQ/HU ngày 10/3/2021 của Ban thường vụ huyện ủy Cao Lộc về lãnh đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn H.Cao Lộc giai đoạn 2021 - 2025.
- Kế hoạch số 240/KH-UBND ngày 25/6/2021 của UBND H.Cao Lộc về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn H.Cao Lộc giai đoạn 2021 - 2025.
- Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 9/3/2021 của UBND H.Cao Lộc phê duyệt Đề án phát triển du lịch trên địa bàn H.Cao Lộc giai đoạn 2020 - 2030, định hướng đến năm 2045.
- Các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn huyện. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 H.Cao Lộc; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện/xã, thị trấn.
- Niên giám thống kê năm 2010, 2019, 2020 H.Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

1.2.7 Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức có liên quan

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành công nghiệp.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành thương mại.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành du lịch.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành xây dựng.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giao thông vận tải.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành đê điều, thủy lợi.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành điện lực và thông tin.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành y tế.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giáo dục.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành văn hóa.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng đất đai.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh.

1.2.8 Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ số và in có liên quan

- Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê từ năm 2009 – 2020.
- Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn từ năm 2009 – 2020.
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên.
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2009 – 2020.
- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

1.2.9 Thời kỳ quy hoạch

Đề án phát triển được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 – 2025 và 2026 - 2030) tầm nhìn đến năm 2050.

1.3 Phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch

1.3.1 Phương pháp tiếp cận

- Phương pháp tiếp cận phát triển bền vững (đa mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường).
- Phương pháp tiếp cận tích hợp.
- Phương pháp tiếp cận tham gia.
- Phương pháp tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường.
- Phương pháp tiếp cận từ đánh giá, dự báo.
- Phương pháp tiếp cận cân đối tổng thể.
- Phương pháp tiếp cận linh hoạt, thích ứng.

1.3.2 Phương pháp lập quy hoạch

- Phương pháp điều tra, khảo sát thu thập thông tin, dữ liệu.
- Phương pháp phân tích, thống kê, dự báo.
- Phương pháp kế thừa tài liệu.
- Phương pháp tích hợp quy hoạch.
- Phương pháp phân tích hệ thống, chuyên ngành và tổng hợp (tiếp cận đa ngành).
- Phương pháp chồng lớp bản đồ, sử dụng công nghệ GIS.
- Phương pháp điều tra xã hội học, tham vấn cộng đồng.
- Phương pháp phân tích tổng hợp.
- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo.
- Phương pháp xây dựng các kịch bản phát triển.
- Phương pháp xây dựng các phương án phát triển và tối ưu hóa.

- Phương pháp xử lý các xung đột về không gian kinh tế - xã hội - môi trường, mâu thuẫn giữa các lĩnh vực, mâu thuẫn giữa yêu cầu bảo tồn và nhu cầu phát triển.
- Phương pháp lựa chọn chính sách phát triển.
- Phương pháp quy hoạch cấu trúc chiến lược.
- Phương pháp thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn, phân tích & tổng kết kinh nghiệm.
- Phương pháp quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng.

2 CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ

2.1 Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên & môi trường

2.1.1 Vị trí địa lý

A. Thành phố Lạng Sơn

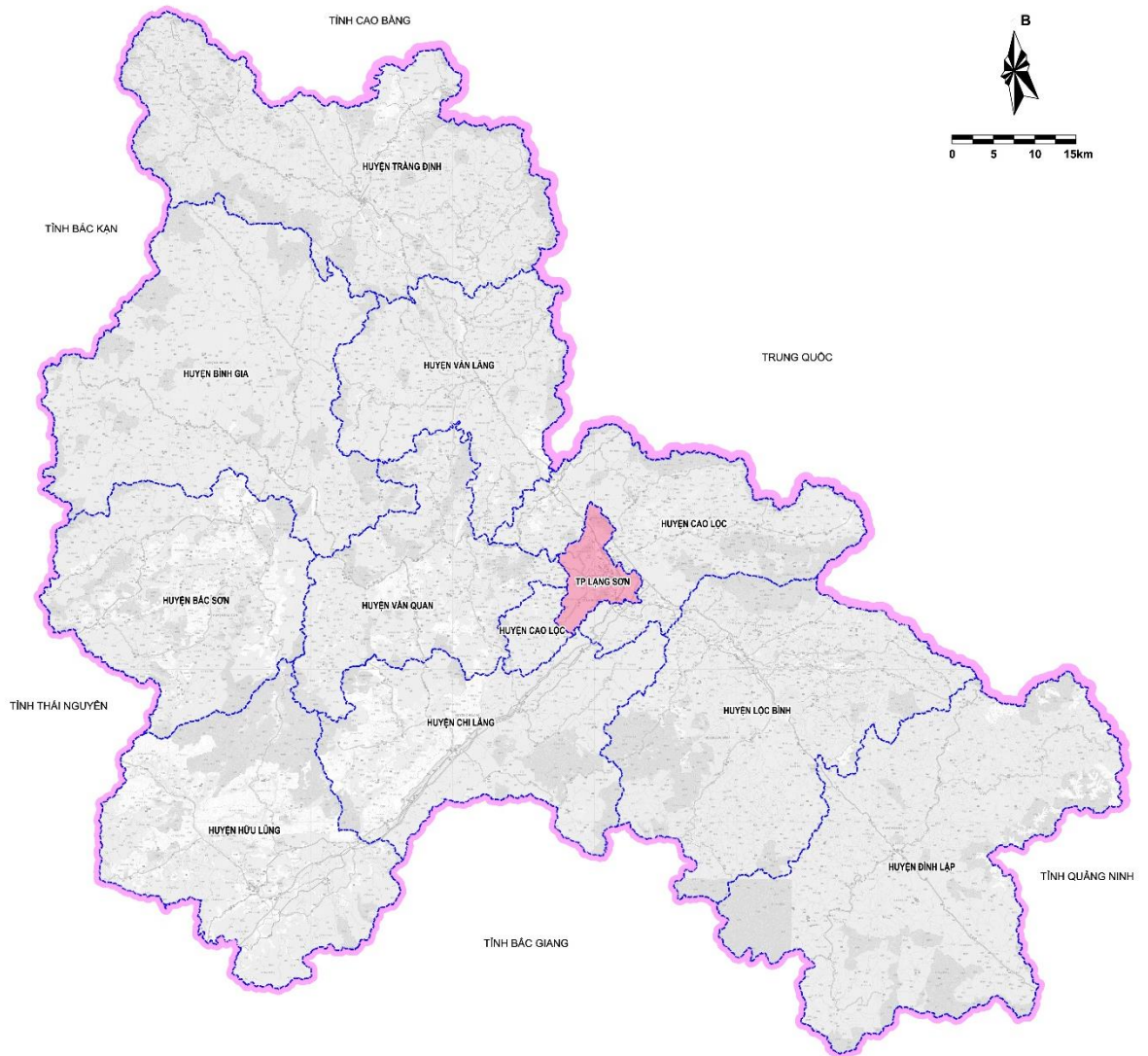
TP. Lạng Sơn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Lạng Sơn. Phạm vi không gian TP. Lạng Sơn nằm trong khoảng 21045' - 220 vĩ Bắc và 106039' - 107003' Kinh Đông. Có diện tích tự nhiên 7793,07 ha, cách 5 cặp chợ đường biên Việt - Trung thuộc huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Lãng khoảng 25 - 30 km. Vị trí tiếp giáp của thành phố như sau:

- Phía Bắc giáp các xã Thụy Hùng, Thạch Đạn (huyện Cao Lộc).

- Phía Nam giáp xã Tân Thành, Yên Trạch - huyện Cao Lộc và xã Vân Thủy - huyện Chi Lăng.

- Phía Đông giáp thị trấn Cao Lộc và các xã Gia Cát, Hợp Thành, Tân Liên - huyện Cao Lộc.

- Phía Tây giáp xã Xuân Long - huyện Cao Lộc và xã Đồng Giáp - huyện Văn Quan.



Hình 1: Sơ đồ vị trí nghiên cứu

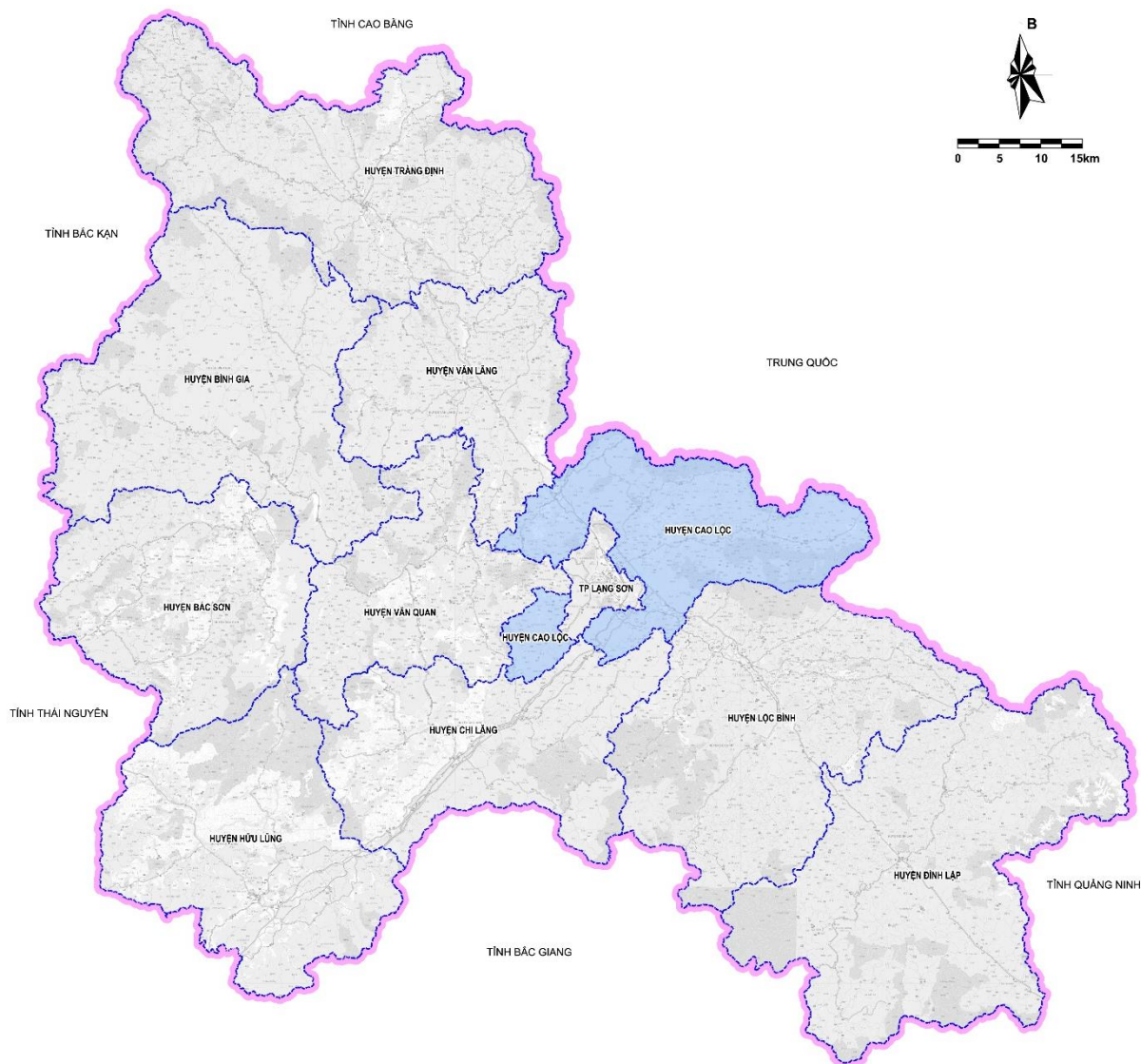
TP. Lạng Sơn là trung tâm của một vùng đất biên cương, là vị trí địa đầu của Tổ quốc, nằm trên con đường giao thông huyết mạch có từ lâu đời, nối liền từ vùng biên ải đến thủ đô Hà Nội. Là đầu mối giao thông của tỉnh, với nhiều đường giao thông huyết mạch chạy qua như Quốc lộ 1A, quốc lộ 4B, tuyến đường sắt liên vận quốc tế Việt Nam - Trung Quốc. Liên kề với khu tam giác năng động Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. TP. Lạng Sơn có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng quốc gia.

B. Huyện Cao Lộc

Cao Lộc là huyện miền núi, biên giới của tỉnh Lạng Sơn, ở vị trí địa lý 21°45' đến 22° Vĩ Bắc và 106°39' đến 107°02' Kinh Đông. Địa hình bao quanh thành phố Lạng Sơn, phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), phía Nam tiếp giáp với huyện

Chi Lăng và huyện Văn Quan, phía Đông tiếp giáp với huyện Lộc Bình, phía Tây tiếp giáp với huyện Văn Lãng.

Huyện có 22 đơn vị hành chính gồm 02 thị trấn gồm Đồng Đăng và thị trấn Cao Lộc, 20 xã (xã Tân Thành, xã Xuân Long, xã Yên Trạch, xã Tân Liên, xã Gia Cát, xã Công Sơn, xã Mẫu Sơn, xã Xuất Lễ, xã Cao Lâu, xã Hải Yến, xã Lộc Yên, xã Thanh Lòa, xã Hòa Cư, xã Hợp Thành, xã Thạch Đạn, xã Bảo Lâm, xã Thụy Hùng, xã Phú Xá, xã Bình Trung, xã Hồng Phong) với 154 đơn vị cấp thôn (136 thôn bản và 18 khối phố).



Hình 2: Vị trí khu vực nghiên cứu

H.Cao Lộc có trên 74,343 km đường biên giới với Trung Quốc, có 02 cửa khẩu quốc tế (Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, Cửa khẩu ga Đồng Đăng), 02 cửa khẩu phụ (Pò Nhùng, Co Sâu) với 06 đơn vị hành chính cấp xã tiếp giáp với Trung Quốc bao gồm thị trấn Đồng Đăng, các xã: Bảo Lâm, Thanh Lòa, Cao Lâu, Xuất Lễ và Mẫu Sơn; có các cặp chợ biên giới quan trọng; các trục giao thông đường bộ và đường sắt quốc tế, quốc lộ 1A, 1B, 4B, 4A liên kết với tất cả các huyện, với Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc bộ.

Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (thị trấn Đồng Đăng) nằm tại km0 của tuyến đường 1A huyết mạch, là điểm nối giữa tuyến đường cao tốc Nam Ninh - Bằng Tường (Trung

Quốc) và Lạng Sơn - Hà Nội. Cửa khẩu quốc tế đường sắt Ga Đồng Đăng (thị trấn Đồng Đăng) cách thành phố Lạng Sơn 14 km, là nơi tiếp giáp của Quốc lộ 1A, 1B, đường 4A, đường lên Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, là hệ thống đường sắt quốc tế từ Hà Nội đến Đồng Đăng và từ Đồng Đăng sang Trung Quốc. Do đó cửa khẩu Hữu Nghị và ga Đồng Đăng có vai trò quan trọng trong phát triển giao lưu kinh tế giữa Lạng Sơn - Trung Quốc nói riêng, cũng như giữa Việt Nam – Trung Quốc nói chung.

Thị trấn Đồng Đăng là trung tâm kinh tế của huyện và của tỉnh Lạng Sơn. Là một thị trấn biên giới, cách thành phố Lạng Sơn 13 km, nằm trên trục đường từ thành phố đến cửa khẩu Tân Thanh, theo quốc lộ 1A đến cửa khẩu Hữu Nghị, có ga liên vận quốc tế. Thị trấn Đồng Đăng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

Bên cạnh đó, thành phố Lạng Sơn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh Lạng Sơn lại nằm gần như hoàn toàn trong phạm vi địa giới của H.Cao Lộc, đây là vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, nên đã tạo lợi thế to lớn cho H.Cao Lộc trong phát triển kinh tế - xã hội và khẳng định tầm quan trọng về Quốc phòng - An ninh không chỉ đối với Lạng Sơn, mà còn đối với toàn quốc.

2.1.2 Điều kiện tự nhiên

2.1.2.1 Địa hình, địa mạo

A. Thành phố Lạng Sơn

TP. Lạng Sơn nằm giữa bồn địa thuộc máng trũng kiến tạo từ Trung Sinh (Cao Bằng, Thất Khê - Lạng Sơn) có quá trình hình thành do sự hạ thấp mạnh các hồ sau đó được lấp đầy trầm tích tạo nên vùng đất bằng có độ cao trung bình 255m, bao quanh là các đồi điệp thạch có độ cao trung bình là 350m và được chia làm các dạng địa hình như sau:

- Khu Chi Lăng: có địa hình bằng phẳng và tương đối thấp, cao độ nền trung bình từ +(256÷258)m. Toàn bộ địa hình dốc về phía sông Kỳ Cùng theo hướng Nam - Bắc.

- Khu Kỳ Lừa: có địa hình tương đối cao, có cao độ nền +258m, như khu vực chợ Kỳ Lừa có cao độ nền +260m, đặc biệt khu đồi Quân sự phía Bắc thành phố. Địa hình khu Kỳ Lừa dốc về suối Lao Ly là con suối giữa khu Kỳ Lừa và khu Đông Kinh đổ vào sông Kỳ Cùng.

- Khu Đông Kinh: nằm ở phía Đông Nam TP. Lạng Sơn có địa hình dốc về hai phía suối Lao Ly và sông Kỳ Cùng; có cao độ nền từ +(256÷257)m. Riêng khu vực gần đường sắt phía Đông thành phố có địa hình tương đối cao, cao độ nền từ +(258÷260)m.

- Khu Tam Thanh - Nhị Thanh: khu vực có núi Tam Thanh và Nhị Thanh, các hang động Tam Thanh - Nhị Thanh là các hang động tương đối đẹp, kỳ thú và là một trong các điểm thăm quan du lịch của tỉnh. Xung quanh hai ngọn núi này là khu trũng thấp có cao độ nền từ +(253÷254)m lại có một số ao hồ nhỏ.

Nhìn chung, TP. Lạng Sơn có địa hình chủ yếu là đồi núi, với vùng lõi của 5 phường (với hơn 1.000ha) và xã Mai Pha là những khu vực có đất thuận lợi xây dựng. Do đó việc mở rộng địa giới hành chính của TP là nhu cầu rất cấp thiết.

B. Huyện Cao Lộc

Trong số các huyện, thị của tỉnh Lạng Sơn, Cao Lộc là huyện có địa hình cao nhất, độ cao trung bình là 260m so với mặt biển. Địa hình huyện có thể chia làm 4 vùng khác nhau:

- Vùng núi cao, gồm các xã: Công Sơn, Mẫu Sơn, đông bắc xã Gia Cát, đông nam các xã Hải Yến, Cao Lâu, Xuất Lễ. Trong đó cao nhất là đỉnh Phia Pò thuộc dãy núi Mẫu Sơn cao 1.541m. Vùng này địa hình phức tạp, giao thông khó khăn nhưng có thế mạnh về lâm nghiệp, đặc biệt là du lịch. Dãy núi Mẫu Sơn, Công Sơn trập trùng là khu du lịch sinh thái.

- Vùng địa hình đồi núi nhấp nhô, hiện diện tất cả các xã trong huyện.

- Vùng đồi thấp hình bát úp thuộc các xã ven sông Kỳ Cùng và suối lớn là Tân Liên, Gia Cát, Bình Trung.

- Vùng núi đất xen kẽ núi đá vôi, có các thung lũng lớn là các xã: Hồng Phong, Bình Trung, Phú Xá. Với tài nguyên đá vôi phong phú, thuận lợi cho một số ngành công nghiệp phát triển như công nghiệp xi măng, khai thác đá vôi, ngoài ra trồng trọt và chăn nuôi cũng phát triển ở các thung lũng.

2.1.2.2 Khí hậu

A. Thành phố Lạng Sơn

TP. Lạng Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa và có những nét đặc thù của khí hậu á nhiệt đới, một năm được chia thành hai mùa rõ rệt: mùa nóng ẩm có mưa từ tháng 5 đến tháng 9; mùa đông khô hanh từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

Nằm ở vị trí đầu phía Bắc, lại là thung lũng lòng chảo được bao quanh bởi các dãy núi cao tạo thành phễu hút gió mùa Đông Bắc làm cho thành phố trở thành một trong những nơi rét nhất toàn quốc vào mùa Đông. Gió mùa Đông Bắc chiếm ưu thế suốt từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, những đợt gió cuối mùa vẫn ảnh hưởng khá lớn với các đợt không khí lạnh tràn về kèm theo giông, gây gió mạnh và mưa rào.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 21,40C, nhiệt độ cao nhất 390C và thấp nhất 30C.

- Chế độ mưa: phân bố không đều. Lượng mưa trung bình năm là 14.390 mm. Mùa mưa chiếm 75% tổng lượng mưa, mùa khô chiếm 25% tổng lượng mưa.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 84%.

- Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình trong năm khoảng 2.372 giờ.

- Gió: Gió mùa Đông Bắc chiếm ưu thế. Tốc độ gió trung bình năm là 1,9 m/s.

Với những đặc điểm như vậy, nhìn chung khí hậu TP. Lạng Sơn thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là các loại cây thực phẩm có nguồn gốc á nhiệt đới, cây dược liệu...

B. Huyện Cao Lộc

H.Cao Lộc có khí hậu mát mẻ được chia bốn mùa rõ rệt, nhiệt độ trung bình năm là 21⁰C, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất khoảng 27⁰C – 32⁰C, nhiệt độ trung bình trong mùa đông là 13⁰C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất xuống đến 9⁰C, có ngày nhiệt độ xuống đến 0⁰C, tại Mẫu Sơn có năm có băng tuyết.

Lượng mưa trung bình hàng năm tương đối thấp, đạt 1.392mm và 70% lượng mưa rơi vào các tháng từ tháng 5 đến tháng 9. Thị trấn Đồng Đăng được coi là một trong những trung tâm khô hạn của Việt Nam, lượng mưa hàng năm chỉ đạt 1.100mm. Nhiều xã mùa khô thiếu nước như Thụy Hùng, Phú Xá, Hồng Phong, Lộc Yên.

H.Cao Lộc là địa bàn hút gió đông bắc nên có tốc độ gió lớn, trung bình là 2,0m/s. Độ ẩm trung bình là 82%, lượng bốc hơi cao vào các tháng mùa hạ. Ngoài ra, H.Cao Lộc là nơi hiện tượng sương muối xảy ra nhiều nhất trong các tỉnh miền Bắc, cao điểm từ tháng 11 đến tháng giêng, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi.

2.1.3 Tài nguyên thiên nhiên

2.1.3.1 Tài nguyên nước

- Sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ vùng núi Ba Xá (Đình Lập) chảy qua Lộc Bình, TP. Lạng Sơn, Văn Lãng về Tràng Định rồi đổ sang Trung Quốc. Chiều dài sông 243 km.

- Theo tài liệu quan trắc tại trạm thủy văn Lạng Sơn từ năm 1970 - 1984, lưu lượng trung bình tháng của sông biến đổi từ 4,94m³/s (mùa khô) đến 73,96m³/s (mùa mưa). Lưu lượng nhỏ nhất đạt 1,4 m³/s (7/5/1972) nhưng lưu lượng lớn nhất lên đến 2.800m³/s (ngày 24/7/1980), điều này thể hiện sự biến đổi mạnh mẽ của lưu lượng sông. Cùng với sự biến đổi của lưu lượng, mực nước sông cũng có khoảng dao động lớn, mực nước thấp nhất đo được ngày 7/5/1972 là 247,35m, mực nước cao nhất ngày 22/7/1986 đạt đến 260m, như vậy biên độ dao động mực nước lớn nhất đạt đến 12,65m.

A. Thành phố Lạng Sơn

- Hồ Nà Tâm, Thâm Sinh thuộc khu vực xã Hoàng Đồng - TP. Lạng Sơn được xây dựng vào năm 1964 - 1967 là nguồn nước cung cấp nước cho một phần phía Bắc khu vực TP. Lạng Sơn và xã Hoàng Đồng. Diện tích của hồ trên 6 km². Hiện nay, 40% dung tích hồ được dùng vào mục đích tưới tiêu. Về chất lượng nguồn nước hồ Nà Tâm tuy có bị nhiễm thải hữu cơ ở mức độ thấp nhưng đủ điều kiện để khai thác làm nguồn nước thô cho hệ thống cấp nước.

- Từ các tài liệu về nước ngầm đã được thăm dò nghiên cứu cho thấy nguồn nước ngầm ở TP. Lạng Sơn không được phong phú, việc khai thác nước ngầm để phục vụ rất hạn chế vì địa hình hiểm trở, phân bố dân cư không tập trung, chỉ có một số vùng ở phía Tây Nam của Thành phố là có khả năng khai thác nước ngầm thuận lợi. Về chất lượng nước ở các tầng chứa nước đều đảm bảo vệ sinh có đủ các tiêu chuẩn cần thiết để sử dụng trong ăn uống và sinh hoạt.

B. Huyện Cao Lộc

H.Cao Lộc có mật độ sông, suối tương đối dày, lớn nhất con sông Kỳ Cùng chảy qua 3 xã Gia Cát, Tân Liên, Bình Trung với chiều dài khoảng 35 km là nguồn nước sản xuất và sinh hoạt quan trọng nhất của nhân dân trong huyện. Ngoài ra còn có các suối lớn như suối Bản Lê ở xã Xuất Lễ, suối Khuổi Vằm, suối Khuổi Tao ở xã Cao Lâu; suối Đồng Đăng ở thị trấn Đồng Đăng; suối Khuổi Hải ở xã Hải Yến.....

Bên cạnh đó là hệ thống các suối lớn, nhỏ có độ dốc lớn như: suối Bản Lê bắt nguồn từ Mẫu Sơn chảy qua một số xã và sang Trung Quốc, suối Khuổi Vạn ở xã Cao Lâu, suối Khuổi Tao ở xã Yên Trạch, suối Đồng Đăng bắt nguồn từ biên giới chảy ra Khánh Khê gặp sông Kỳ Cùng để tạo ra các đợt lũ làm ách tắc giao thông cục bộ, gây

thiệt hại hoa màu, cây trồng, vật nuôi. Hết mùa mưa, một số dòng suối bị cạn hoặc lưu lượng nước nhỏ không đủ cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của nhân dân.

2.1.3.2 Tài nguyên đất

A. Thành phố Lạng Sơn

- Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của TP. Lạng Sơn là 7793,07 ha (chiếm 0,94% diện tích toàn tỉnh). Trong đó đất nông nghiệp là 5.726,36 ha chiếm 73,47% diện tích đất tự nhiên, đất phi nông nghiệp là 1.922,55 ha chiếm 24,67% diện tích đất tự nhiên, đất chưa sử dụng là 144,91 ha chiếm 1,86% diện tích đất tự nhiên.

- Thành phố được kiến tạo trên nền đá cô, cách đây 280 triệu năm. Trải qua các biến động kiến tạo và quá trình phong hoá đá đã hình thành các nhóm đất Feralit có nguồn gốc từ đá mẹ trầm tích, sa thạch, phiến thạch xen lẫn đá vôi (thích hợp cho việc trồng cây lâu năm, trồng rừng) và nhóm đất dốc tụ, đất phù sa được bồi tụ từ sông Kỳ Cùng và suối ở xã Quảng Lạc (có độ phì tương đối khá, thích hợp cho việc trồng màu, trồng cây lương thực, thực phẩm).

- Các tầng đá bao gồm: tầng đá vôi ở trung tâm thành phố; tầng cát kết màu vàng nhạt bao quanh ở phía Nam thành phố; tầng đá vôi không thuần khiết ở ven sông Kỳ Cùng và tầng đá phun trào Riolit bao quanh bên ngoài tầng cát kết.

- Địa hình núi đất được phân bố ở khu vực phía Đông, Đông Bắc và Tây Nam thành phố. Địa hình đá vôi có nhiều hang động ở khu vực trung tâm tạo nên những danh lam thắng cảnh khá nổi tiếng như Nhất - Nhị - Tam Thanh, Chùa Tiên, núi Vọng Phu,... hàng năm thu hút khách du lịch cả trong và ngoài nước đến với thành phố.

B. Huyện Cao Lộc

Theo thống kê đất đai của huyện đến 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 61.909,23 ha, chiếm 7,45% diện tích toàn tỉnh, được phân chia thành 22 đơn vị hành chính (tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 831.009 ha).

Cụ thể sử dụng đất năm 2020 như sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp 57.372,31 ha, chiếm 92,67% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất phi nông nghiệp 3.652,66 ha, chiếm 5,9% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất chưa sử dụng 883,81 ha, chiếm 1,43% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

2.1.3.3 Tài nguyên khoáng sản

A. Thành phố Lạng Sơn

Tài nguyên khoáng sản TP. Lạng Sơn chủ yếu là đá vôi, đất sét, cát, cuội, sỏi... có chất lượng tốt phục vụ cho sản xuất xi măng, nung vôi, làm gạch ngói. Hiện nay có hai mỏ đá vôi chưa xác định được trữ lượng nhưng chất lượng đá vôi có hàm lượng cacbonat canxi cao. Ngoài ra, TP. Lạng Sơn có mỏ đất sét có trữ lượng trên 22 triệu tấn, dùng làm nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng. Bên cạnh đó còn có trữ lượng nhỏ vàng sa khoáng, kim loại đen (mănggan), bôxit...

B. Huyện Cao Lộc

Tài nguyên khoáng sản ở H.Cao Lộc khá phong phú, có quặng nhôm ở Tam Lung, mỏ đa kim ở Tỉnh Slung (Gia Cát); vàng sa khoáng sông Kỳ Cùng ở các điểm Tân Liên và Gia Cát, vành phân tán vàng núi Mẫu Sơn nằm ở hạ lưu các con suối; Suối khoáng Mẫu Sơn có thể cung cấp lượng nước khoáng khoảng 500.000 m³/năm; Đất sét làm gạch, ngói ở thị trấn Cao Lộc, xã Hợp Thành; cát xây dựng ở Bản Ngà (Gia Cát); đá vôi ở xã Hồng Phong, Bình Trung, Phú Xá, Yên Trạch.

Những tài nguyên khoáng sản đó đã và đang được khai thác, tạo điều kiện cho công nghiệp khai khoáng và công nghiệp vật liệu xây dựng của địa phương phát triển, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho đồng bào các dân tộc H.Cao Lộc.

2.1.3.4 Tài nguyên rừng

A. Thành phố Lạng Sơn

- Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất rừng của TP. Lạng Sơn có 4.185,89 ha. Trong đó, diện tích rừng phòng hộ là 869,00 ha, chiếm 11,15% tổng diện tích tự nhiên (phân bố ở xã Hoàng Đồng, xã Mai Pha, phường Chi Lăng, xã Quảng Lạc); rừng sản xuất là 3.316,89 ha, chiếm 42,56% tổng diện tích tự nhiên (phân bố chủ yếu tại xã Quảng Lạc, xã Hoàng Đồng, xã Mai Pha), tỷ lệ che phủ là: 53,9%.

- Rừng có chức năng phòng hộ, điều hòa không khí, có giá trị kinh tế do các sản phẩm từ rừng như: hồi, thông, keo, bạch đàn, sa mộc, cây dược liệu, bò khai, hồng bảo lâm, mận, hạt dẻ,... mang lại nguồn lợi kinh tế khá cao trong những năm gần đây. Tuy nhiên, do trữ lượng rừng không lớn mà hầu hết các cánh rừng đều là rừng thứ sinh, rừng hỗn giao nên hiệu quả kinh tế từ rừng mang lại so với các ngành khác còn khiêm tốn. Hệ động vật nơi đây không có nhiều loài quý hiếm, số lượng cũng không nhiều.

B. Huyện Cao Lộc

H.Cao Lộc có tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 47.137,3 ha (chiếm 76,14% diện tích tự nhiên), trong đó rừng sản xuất là 36.822,72 ha, rừng phòng hộ là 8.636,42 ha, rừng đặc dụng là 1.678,17 ha. Tỷ lệ che phủ rừng của H.Cao Lộc đạt 70,1%, đây là tỷ lệ cao trong toàn tỉnh. Trong đó, rừng trồng chiếm 77,48% tổng diện tích rừng toàn huyện chưa kể đến diện tích rừng trồng chưa khép tán. Diện tích rừng tự nhiên 8.984,4 ha với khu hệ thực vật rất đa dạng và phong phú về thành phần loài trong đó còn có một số loài dược liệu có giá trị cao như: sa nhân, chanh rừng, bảy lá một hoa, cây cam thảo nam, khúc khắc, cây kim ngân, các loài cây rừng làm men rượu... Loại rừng chính ở đây là rừng kín, lá rộng, thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới. Các loài thực vật rừng chính phổ biến ở H.Cao Lộc gồm các loài cây: hồi, sớ, thông, keo, bạch đàn,... Huyện có nhiều loài động vật quý mang tính đặc trưng của khu hệ động vật núi đất xen núi đá vôi vùng Đông Bắc. Trên địa bàn một số xã: Mẫu Sơn, Công Sơn, Xuất Lễ... có một số loại động vật rừng, chim rừng như: hoạ mi, sáo,... nhưng trong những năm gần đây, do khai thác rừng và săn bắn nhiều nên số lượng động vật còn không đáng kể.

Diện tích rừng trồng trong những năm gần đây tăng nhanh với các loại cây phù hợp với điều kiện của từng vùng như: thông, keo, bạch đàn... với sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chương trình 05 triệu ha rừng.

Tài nguyên rừng của huyện đã góp phần rất lớn tạo việc làm có thu nhập khá cho người lao động vùng nông thôn, miền núi, đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho các hộ

gia đình sản xuất lâm nghiệp, góp phần quan trọng vào giảm tỷ lệ hộ nghèo nông thôn và nâng cao các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

2.1.3.5 Tài nguyên du lịch

A. Thành phố Lạng Sơn

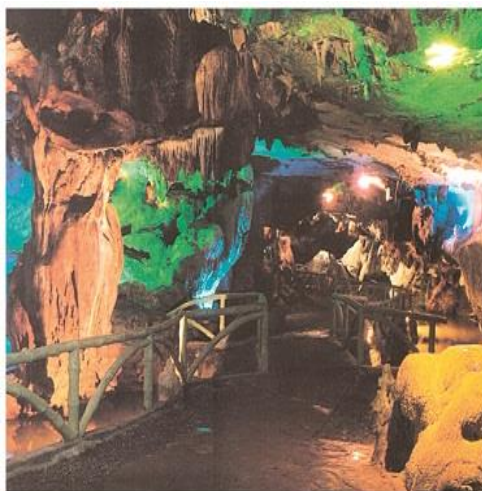
- TP. Lạng Sơn có tiềm năng du lịch tự nhiên với các tài nguyên tự nhiên điển hình có giá trị khai thác phục vụ du lịch cao. Cảnh quan thành phố có những nét rất riêng, không giống thành phố nào ở Việt Nam như có núi, có sông, có hang động nằm ngay trong lòng thành phố. Cụ thể như sau:

+ Hệ thống hang động: Các hang động ở TP. Lạng Sơn khá đa dạng, ở các bậc độ cao, độ dài khác nhau, trên các trần hang, vòm hang là một thế giới kỳ ảo những măng đá, nhũ đá, cột đá với những dáng hình thiên tạo vô cùng sinh động, đẹp mắt, khi phản chiếu ánh sáng rất lung lẫy, khi gõ vào phát ra các âm thanh như tiếng nhạc cụ trong một không gian tĩnh mịch, hư ảo. Hệ thống hang động là tài nguyên du lịch rất đặc trưng ở TP. Lạng Sơn, hấp dẫn khách du lịch, trong đó điển hình có nhiều hang động ngoài giá trị tự nhiên còn gắn với các sự tích truyền thuyết như các động Nhị, Tam Thanh, động Chùa Tiên.

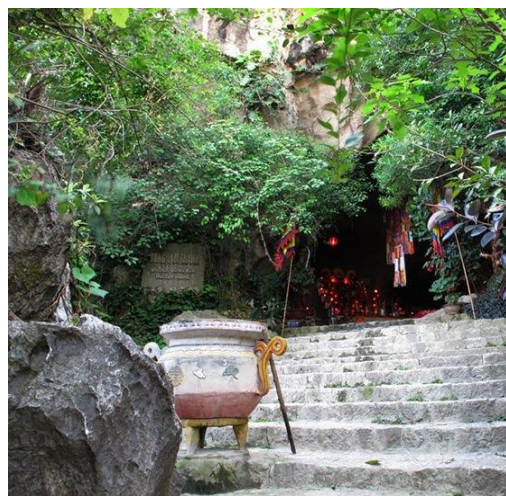
+ Động Nhị Thanh: là động có phong cảnh đẹp, có suối Ngọc Tuyền chảy xuyên động dài hơn 500m. Giữa động có cửa Thông Thiên, giúp ánh sáng mặt trời rọi xuống suối và nhiều khu vực trong động. Trong động còn có chùa Tam Giáo (Tam Giáo tự) thờ: Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo. Đỉnh vòm động có tượng Ngô Thì Sĩ (Độc trần Lạng Sơn năm 1777, người có công phát hiện động Nhị Thanh năm 1779). Các vách đá của động đều được lưu bút tích của các thế hệ danh nhân, trong đó có nhiều văn bia có giá trị, là nguồn tư liệu quý giá.

+ Động Tam Thanh: nằm trong dãy núi có hình đàn voi phủ phục trên mặt cỏ xanh. Động ở lưng chừng núi, cửa động nhìn về hướng Đông cao chừng 8m, có lối lên với 30 bậc đá. Vách động bên phải có khắc bài thơ của Ngô Thì Sĩ.

Động Nhị, Tam Thanh và hệ thống bia Ma Nhai được mệnh danh là “Đệ nhất bát cảnh Xứ Lạng”.



Hình 3: Động Nhị Thanh



Hình 4: Động Tam Thanh

- Núi: TP. Lạng Sơn có nhiều núi và dãy núi khá đẹp và hấp dẫn khách du lịch.

+ Núi Tam Thanh: nằm trong dãy núi đá vôi phía Tây Bắc TP. Lạng Sơn (thuộc phường Tam Thanh, TP. Lạng Sơn). Với diện tích trên 52 ha, nơi đây có những hang động tự nhiên kỳ thú. Theo tài liệu của các nhà địa chất, đây là vùng thuộc hệ Triat, phiến thạch, các hang động này được tạo nên từ lâu đời cách ngày nay từ 360 đến 245 triệu năm.

+ Núi Nhị Thanh: Núi nằm bên phải núi Tam Thanh, cùng với Nhị Thanh là một trong “Trần doanh bát cảnh” của Lạng Sơn.

+ Núi Nàng Tô Thị: Nằm trong quần thể danh lam thắng cảnh (Tam Thanh, Nhị Thanh, núi Nàng Tô Thị,...). Núi có hình tượng Nàng Tô Thị vọng phu. Truyền thuyết về Nàng Tô Thị đã đi vào tâm khảm người dân Việt Nam, thiên nhiên đã tạo ra hình tượng người mẹ bồng con đứng chờ chồng trên đỉnh núi cao, giữa khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ, biểu tượng của lòng thủy chung, son sắt của phụ nữ Việt Nam.



Hình 5: Núi Nàng Tô Thị

Nàng Tô Thị “Xứ Lạng” không chỉ sống trong truyện kể dân gian mà còn xuất hiện trong lễ hội và trở thành tín ngưỡng thờ cúng của nhân dân. Chuyện Nàng Tô Thị sống mãi trong ký ức nhân dân, đá Vọng Phu Lạng Sơn nổi tiếng nhờ có những bài thơ đề vịnh của các nhà thơ danh tiếng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du...

+ Núi Đại Tượng: Dãy núi Đại Tượng giống hình con voi, trong núi có động và chùa Tiên.

+ Núi Phai Vệ: tọa lạc ở phường Vĩnh Trại, nằm ngay khu vực trung tâm của thành phố. Cột cờ Phai Vệ có 4 tuyến đường lên xuống với 535 bậc đá. Toàn bộ thân đài cột cờ được làm kết cấu bằng bê tông, ốp đá, lan can được đắp mỹ nghệ giả thân cây tre. Nơi đây được phát hiện có 2 di chỉ là Hang Phai Vệ 1 và Hang Phai Vệ 2. Hang Phai Vệ 1 có niên đại cách đây khoảng 10.000 năm, hang Phai Vệ 2 có niên đại khoảng 4.700 ~ 5000 năm. Nhờ những đặc điểm đó mà nơi đây là một trong những điểm du lịch nổi tiếng của Lạng Sơn



Hình 6: Núi Phai Vệ

+ Sông Kỳ Cùng: Sông Kỳ Cùng đã đi vào tâm thức của nhiều người dân, khách du lịch với vẻ đẹp hiền hòa, thơ mộng. Không chỉ vậy, dòng sông còn được coi như một

chứng nhân về sự đổi thay, phát triển với những thành tựu khởi sắc của quê hương xứ Lạng nói chung và TP. Lạng Sơn nói riêng. Với sự phát triển không ngừng của TP. Lạng Sơn, sông Kỳ Cùng đoạn chảy qua thành phố với cảnh quan thơ mộng của hai bờ, những chiếc cầu (cầu Kỳ Cùng, cầu Đông Kinh, cầu Ngâm và cầu 17/10) bắc qua sông Kỳ Cùng,... đang trở thành nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn có giá trị phục vụ du lịch.

+ Bến đá Kỳ Cùng: Bến đá Kỳ Cùng nằm bên hữu ngạn sông Kỳ Cùng và gần cầu Kỳ Cùng. Căn cứ theo bia di tích dựng tại Bến đá Kỳ Cùng, thì đây chính là nơi đưa đón các đoàn sứ Trung Quốc và Việt Nam trong lịch sử bang giao giữa hai nước từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 19. Khoảng năm 1778, Đốc trấn Ngô Thị Sĩ gọi đây là Kỳ Cùng thạch độ, đã liệt là một trong 8 cảnh đẹp của TP. Lạng Sơn (Trần doanh bát cảnh). Ngày nay, tại bến đá Kỳ Cùng đã được chính quyền địa phương phục dựng một bia đá di tích, đặt cạnh khu vực ngôi chùa cổ, tên là Diên Khánh Tự (tục gọi là chùa Thành). Từ bến đá này, mọi người có thể nhìn ngắm dòng sông Kỳ Cùng thơ mộng uốn lượn chảy qua và những cảnh đẹp phía xa xa như di tích Núi Phai Vệ, chợ Đông Kinh, ...

Nhìn chung, tài nguyên du lịch tự nhiên của TP. Lạng Sơn với vẻ đẹp hùng vĩ và không gian khoáng đãng, với cảnh tĩnh mịch, êm đềm và môi trường trong lành đã tạo nên những ấn tượng mạnh mẽ và cảm xúc sâu đậm về một thành phố miền biên cương đối với mọi du khách.

B. Huyện Cao Lộc

Cao Lộc là huyện miền núi có khí hậu ôn hòa đặc sắc vùng núi cao là tiềm năng tự nhiên quý giá để phát triển du lịch. Địa hình là khu vực Mẫu Sơn cách thành phố Lạng Sơn 30km về phía Đông, liên kết 3 xã Công Sơn, Mẫu Sơn (H.Cao Lộc) và xã Mẫu Sơn (huyện Lộc Bình) có diện tích 10.470ha, nằm ở độ cao 1.514m so với mặt biển, khí hậu ôn hòa, nhiệt độ trung bình năm 15,60C, rất thích hợp cho du lịch nghỉ dưỡng. Mẫu Sơn được bao bọc bởi trăm quả núi lớn nhỏ. Mùa hè mát mẻ, mùa đông đỉnh núi luôn bị sương mù bao phủ, những ngày giá rét thỉnh thoảng có tuyết rơi. Nổi tiếng với các sản phẩm đặc trưng như đào Mẫu Sơn, chè Mẫu Sơn, hoa đào Mẫu Sơn,... lại rất thuận lợi về giao thông, cách Hà Nội không đến 180km. Tuyến du lịch Mẫu Sơn - Trung Quốc qua cửa khẩu Chi Ma... Về giá trị tiềm năng du lịch, Mẫu Sơn có thể so sánh với Sapa của Lào Cai.

2.1.4 Môi trường sinh thái và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

2.1.4.1 Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, sự cố môi trường:

1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường đất:

a. Tình hình suy thoái và phát thải vào môi trường đất:

Hiện tượng suy thoái đất trên địa bàn TP. Lạng Sơn và H. Cao Lộc hiện nay chủ yếu do hiện tượng xói mòn, một phần nhỏ do các hiện tượng khô hạn, kết von, đá ong hóa... gây nên. Hậu quả của việc đất bị suy thoái là kết cấu đất bị phá vỡ, mất dinh dưỡng, giảm dinh dưỡng và dẫn đến bị bạc màu, hoang hóa ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

b. Hiện trạng chất lượng môi trường đất:

Các nguồn thải có nguy cơ ô nhiễm đất trên địa bàn TP. Lạng Sơn và H. Cao Lộc chủ yếu là các khu khai thác, chế biến khoáng sản, khu xử lý, chôn lấp rác thải, các nghĩa địa trong trung tâm thành phố, các cơ sở y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải; làng nghề và điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, vv. Chất lượng môi trường đất tại những vị trí có nguy cơ bị ảnh hưởng ô nhiễm bởi các nguồn thải trên về cơ bản vẫn còn tương đối tốt, chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên, ít nhiều cũng đã bị ảnh hưởng bởi các nguồn thải do một số chỉ tiêu phân tích cao hơn so với các khu vực khác, dù vậy các chỉ tiêu vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

2. Hiện trạng, diễn biến, chất lượng môi trường nước:

a. Chất lượng nước mặt:

Nhìn chung chất lượng nước mặt tại các sông, suối vẫn đảm bảo mục đích tưới tiêu thủy lợi, sản xuất nông nghiệp, tập tục sinh hoạt, lối sống của người dân, dẫn đến chất lượng nước mặt tại một số khu vực bị suy giảm, ảnh hưởng đến các nguồn nước mặt khác. Và cũng nhờ có các biện pháp quản lý của nhà nước, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây đã được tốt hơn.

b. Chất lượng nước ngầm:

Nguồn nước dưới đất có dấu hiệu bị ảnh hưởng bởi chất thải chăn nuôi và sinh hoạt của con người.

3. Hiện trạng, diễn biến, chất lượng môi trường không khí:

Nhìn chung chất lượng không khí tương đối tốt. Diễn biến nồng độ các thông số quan trắc ổn định theo thời gian và không chênh lệch nhiều giữa các khu vực. Hàm lượng bụi tại một số khu vực có lưu lượng phương tiện tham gia giao thông cao và tại các cơ sở sản xuất vượt giới hạn cho phép ở một số đợt quan trắc. Hàm lượng bụi tăng cao ở các thời điểm khác nhau còn phụ thuộc nhiều yếu tố như: thời tiết (mùa mưa, mùa khô,..), thời điểm quan trắc (sáng, trưa, chiều, tối,...),

4. Sự cố môi trường:

Trong giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn TP. Lạng Sơn và H. Cao Lộc không xảy ra sự cố môi trường nào do chất thải.

2.1.4.2 Hiện trạng môi trường sinh thái

- Hiện trạng tại các phường, xã... thông tin về lưu vực sông, phát thải khí và chất lượng môi trường không khí, suy thoái và ô nhiễm môi trường đất, ô nhiễm môi trường nước theo các chỉ tiêu quan trắc môi trường không khí, môi trường đất và nước năm 2020 trên địa bàn các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép hiện hành. Đối với các điểm nhạy cảm ô nhiễm môi trường như hồ Phú Lộc IV, suối Lao Ly, suối Ngọc Tuyên... nguyên nhân do chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung nên việc xả thải trực tiếp xuống hồ, suối tạo ra tình trạng ô nhiễm chủ yếu về hàm lượng chất hữu cơ và hàm lượng Coliform. Đến nay đã có phương án xử lý để nhằm cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường (đối với hồ phú lộc IV đã giao Ban QL dự án TP xây dựng đập ngăn tách nước không cho chảy thải về hồ; suối Lao Ly đang triển khai xây dựng kè và khơi thông rác thải tại suối; suối Ngọc Tuyên đang xử lý rác thải đầu nguồn và thực hiện bơm nước vào suối nhằm lưu thông dòng chảy).

- TP. Lạng Sơn có diện tích tự nhiên là 7793,07 ha, diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp 4.313,03 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 3.616 ha (rừng phòng hộ 893,2

ha, rừng sản xuất 2.722,8 ha), tỷ lệ che phủ của rừng là 53,9%. Diện tích có rừng là rừng trồng tập trung chủ yếu trên địa bàn 04/08 xã, phường gồm xã Hoàng Đồng, Mai Pha, Quảng Lạc và phường Chi Lăng. Từ năm 2013 trên địa bàn thành phố có 30 cơ sở gây nuôi động vật hoang dã (ĐVHD), chủ yếu là nuôi Nhím, Cây vôi mốc và Gấu, đến năm 2020 còn 07 cơ sở nuôi ĐVHD thông thường, 06 cơ sở nuôi ĐVHD nguy cấp quý hiếm gồm: 01 Khi đuôi dài, 01 Gấu ngựa, 01 Rùa câm, 02 Cây vôi mốc, 01 rắn Hồ mang.

- Trên địa bàn phát sinh chủ yếu về chất thải rắn sinh hoạt, hiện nay đã được Công ty TNHH Huy Hoàng triển khai thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định đối với khu vực TP. Lạng Sơn. Tổng khối lượng chất thải sinh hoạt, chất thải rắn ở đô thị phát sinh 115 tấn/ngày; trong đó tỷ lệ thu gom đạt trên 98%. Đối với lượng chất thải rắn chưa được thu gom nguyên nhân: do tại một số khu vực tại xã chưa được thu gom do dân ở không tập chung, nhân dân chưa đóng tiền phí vệ sinh môi trường; một số khu vực có địa hình, đường khó khăn, ngoài ra một số thời điểm do tác động của thời tiết nên việc thu gom chưa được kịp thời.

- Thường xuyên giám sát, đôn đốc và chỉ đạo trực trong việc thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn, rác thải sẽ được thu gom, tập kết tại thôn Nà Pàn, xã Hoàng Đồng sau đó vận chuyển đến bãi rác Tân Lang, huyện Văn Lãng để xử lý theo quy trình chôn lấp. Tổng khối lượng chất thải sinh hoạt, chất thải rắn ở đô thị phát sinh 115 tấn/ngày; trong đó tỷ lệ thu gom đạt trên 98%. Nhờ công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường nên việc thu gom rác thải sinh hoạt đã được triển khai đến các thôn, ngõ xóm nên đã mang lại những kết quả tích cực, rác thải sinh hoạt tại các thôn, ngõ xóm và một số tuyến đường đã được thu gom, không để tình trạng tồn đọng.

2.1.4.3 Tình hình phát sinh các loại chất thải trong kỳ quy hoạch:

Nhận thức của người dân trong việc chấp hành bảo vệ môi trường chưa cao, vẫn còn ỷ lại vào Nhà nước, nhiều hộ còn có suy nghĩ gia đình đã nộp phí môi trường nên có quyền xả rác bừa bãi ra môi trường, coi việc thu gom là trách nhiệm của nhà nước và công ty thu gom rác thải. Hiện nay nhiều phương tiện giao thông chở đất, đá, bùn... lưu thông trên đường làm rơi vãi ra môi trường gây khó khăn trong việc dọn dẹp, xử lý.

2.1.4.4 Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

Việc xử lý động vật hoang dã buôn bán, vận chuyển trái pháp luật khi bị bắt giữ gặp khó khăn khi các cơ quan chức năng không có khu vực, chuồng trại nuôi nhốt theo quy định dẫn đến động vật hoang dã bị yếu, chết nếu không xử lý kịp thời gây thiệt hại và ảnh hưởng môi trường; cán bộ thực hiện nhiệm vụ chưa được đào tạo đầy đủ về nghiệp vụ xử lý động vật hoang dã, dụng cụ, bảo hộ chưa được trang bị, gây nguy hiểm khi bắt nhốt, xử lý động vật hoang dã.

2.1.4.5 Đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn

Trong những năm qua do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu nên ngành nông, lâm thủy sản trên địa bàn thành phố bị ảnh hưởng rõ rệt. Trong nông nghiệp cơ cấu mùa vụ thay đổi, năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi bị ảnh hưởng theo hướng xấu đi, ngoài ra xuất hiện một số loại dịch bệnh mới như trong chăn nuôi xuất hiện bệnh dịch tả lợn Châu Phi, bệnh viêm da nổi cục trâu bò; trong trồng trọt xuất hiện sâu keo mùa thu. Trong lâm nghiệp hệ sinh thái rừng, thảm thực vật rừng là những yếu tố chịu

tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu, một số loài khó thích nghi có khả năng bị tuyệt chủng.

Trong giai đoạn 2011 - 2020 TP. Lạng Sơn và H. Cao Lộc chịu nhiều ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu, các đợt rét đậm, rét hại đã làm chết hàng chục, hàng trăm con trâu bò; dịch bệnh đã làm chết hàng chục nghìn động vật nuôi... Trong khi đó TP. Lạng Sơn có gần 28% số dân sống ở nông thôn và liên quan chặt chẽ với những hoạt động nông-lâm-ngư nghiệp. Do đó thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và những ảnh hưởng của nó tới hoạt động nông – lâm - ngư nghiệp là một trong những khó khăn, thách thức lớn trong quá trình phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống của nhân dân.

2.1.5 Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư, nguồn nhân lực

2.1.5.1 Văn hóa, xã hội, thể dục thể thao

A. Thành phố Lạng Sơn

Đời sống văn hoá của nhân dân thành phố được nâng cao. Khu vực nội thành thành phố có bảo tàng tổng hợp Lạng Sơn, thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh, cung thanh thiếu nhi tỉnh Lạng Sơn, trung tâm hoạt động thanh thiếu niên cùng với nhiều khu trung tâm vui chơi, giải trí và các nhà văn hóa phường, xã. Trên địa bàn Thành phố có nhiều công viên, khu vui chơi đã được quan tâm, đầu tư xây dựng. Công viên Chi Lăng được thiết kế xây dựng tại trung tâm TP. Lạng Sơn có vị trí thoáng đãng và thuận tiện giao thông, một bên là đường Hùng Vương rộng lớn một bên là dòng sông Kỳ Cùng, cùng với hệ thống các cụm danh lam, thắng cảnh như Chùa Thành, đền Kỳ Cùng, Tả Phủ, Thành nhà Mạc, chùa Tam Thanh, di tích núi Phai Vệ... tạo thành một quần thể kiến trúc không gian liên hoàn, là điểm đến vui chơi giải trí hấp dẫn, trở thành một trong những điểm nhấn kiến trúc đô thị đặc sắc của TP. Lạng Sơn.



Hình 7: Trung tâm thanh thiếu niên



Hình 8: Trung tâm văn hóa – nghệ thuật tỉnh

Trong những năm qua, các công trình thể dục thể thao phục vụ nhân dân trên địa bàn được quan tâm đầu tư. Trên địa bàn TP. Lạng Sơn có nhà thi đấu thể dục thể thao tỉnh, trung thi đấu thể dục thể thao tỉnh và sân vận động Đông Kinh với tổng diện tích 37.655 m², 10 sân bóng mini, sân bóng các xã với tổng diện tích khoảng 21.110 m². Ngoài ra còn có nhiều sân cầu lông, sân bóng chuyên, phòng tập, bãi tập xen kẽ trong các khu dân cư giúp cho phong trào thể dục thể thao của thành phố ngày càng phát triển, đảm bảo sức khỏe cho người dân, phòng chống các loại bệnh tật, giảm gánh nặng, sức

ép cho các cơ sở y tế, tránh xa các tệ nạn xã hội, xây dựng nếp sống lành mạnh, thể hiện nhịp sống của người dân đô thị hiện đại, năng động...

Phong trào thể dục thể thao (TDTT) của thành phố đã có bước phát triển, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia với nhiều lứa tuổi, nhiều thành phần và khắp các địa bàn phường xã. Phong trào TDTT sôi nổi, nhất là tại các địa điểm công cộng như vườn hoa, công viên, công viên Chi Lăng, khu vực núi Phai Vệ, thành Nhà Mạc. Ủy ban nhân dân thành phố đã đầu tư lắp đặt một số dụng cụ thể thao đơn giản tại công viên Chi Lăng, công viên Phai Luông để phục vụ nhân dân luyện tập nâng cao sức khỏe. Hoạt động thể dục thể thao của người dân khá đa dạng như đi bộ, chạy bộ, leo núi, đạp xe đạp, đánh cầu lông, đá cầu, đá bóng. Tại các cơ quan, đơn vị phong trào TDTT cũng diễn ra sôi động, chủ yếu là chơi các môn thể thao như cầu lông, bóng bàn, quần vợt ...

Hàng năm vào dịp tháng Giêng, thành phố tổ chức nhiều lễ hội truyền thống kết hợp ngày hội văn hóa - thể thao, tạo ra không khí phấn khởi thi đua lao động, sản xuất, học tập cho toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn. Các môn thể thao truyền thống như: kéo co, đẩy gậy, bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, cờ tướng được tổ chức trong các ngày hội góp phần thúc đẩy phong trào tập luyện TDTT, tạo ra không khí náo nức hơn cho ngày lễ hội.



Hình 9: Sân vận động Đông Kinh



Hình 10: Sân bóng trong trường học



Hình 11: Khuôn viên lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh



Hình 12: Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng

Đầu tư trang bị cho đài truyền thanh phường, xã; hệ thống loa công cộng tại các nhà văn hóa, điểm dân cư tập trung ở khối, thôn. Hệ thống truyền thanh, truyền hình phủ sóng đến 100% các khu dân cư, kịp thời tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước đến cán bộ và quần chúng nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị trên địa bàn.

Chính sách xã hội được chính quyền và đoàn thể phối hợp thực hiện tốt. Những chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với người có công, gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh được thực hiện đúng, đủ, kịp thời. Đặc biệt, Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng được đầu tư xây dựng khang trang, sạch đẹp với trang thiết bị hiện đại phục vụ tốt nhu cầu điều dưỡng, nghỉ ngơi các đối tượng chính sách, thể hiện tình cảm, trách nhiệm tấm lòng tri ân đối với các gia đình liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, thương binh, bệnh binh và người có công với cách mạng. Công tác lao động, việc làm và xóa đói giảm nghèo được quan tâm. Các công tác chi trả trợ cấp thường xuyên, đột xuất; công tác triển khai phát động ủng hộ quỹ vì người nghèo; công tác hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà, hỗ trợ vật nuôi cây trồng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được triển khai đầy đủ, kịp thời, nhận được sự ủng hộ của các đơn vị, các nhân trên địa bàn. Quan tâm triển khai, thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội, BHXH, BHYT, hưu trí, ốm đau, thai sản... cho các đối tượng được hưởng thụ đúng quy định, đạt 100% kế hoạch.

Công tác dân tộc, tôn giáo được quan tâm thực hiện. Thực hiện tốt công tác đối với người có uy tín nhằm phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng dân cư. Các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo được duy trì ổn định, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

B. Huyện Cao Lộc

Cao Lộc là huyện miền núi có nhiều dân tộc anh em và nhiều yếu tố truyền thống, văn hóa, lịch sử tạo nên những điều kiện tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

H.Cao Lộc là quê hương quần tụ của đồng bào các dân tộc gồm Nùng, Tày, Kinh, Dao, Hoa ... Trong số đó dân tộc Nùng chiếm 58,86% dân số, dân tộc Tày chiếm 30,55%, dân tộc Kinh là 7,6%, dân tộc Dao là 2,47%, còn lại là các dân tộc khác.

Các bản làng người Nùng, người Tày, người Kinh đã hình thành ở các thung lũng, bên lưu vực các sông, suối, sườn đồi. Với truyền thống cần cù lao động, đồng bào Tày, Nùng sớm biết trồng lúa nước, lúa cạn, trồng hoa màu, làm nương rẫy, chăn nuôi trâu, bò, ngựa và lợn, gà, ngan ngỗng... Không chỉ vậy, họ còn biết nhiều nghề thủ công như làm hương, tráng cao khô, dệt vải, nhuộm chàm, dệt thổ cẩm, đan lát, làm ngói máng... Đồng bào dân tộc Tày, Nùng có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. Họ biết đắp đập, làm cọn nước, làm cối giã gạo bằng sức nước, làm mương máng dẫn nước về ruộng và phục vụ sinh hoạt. Người Kinh sống tập trung ở thị trấn, chủ yếu làm nghề buôn bán, làm ruộng và làm nghề thủ công. Riêng đồng bào Dao sống tập trung ở 2 xã vùng cao Công Sơn và Mẫu Sơn. Trước đây đồng bào sống du canh, du cư nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác định canh, định cư được thực hiện ngày càng có hiệu quả, đời sống đồng bào Dao ngày càng ổn định. Đồng bào các dân tộc trong huyện luôn có ý thức tôn trọng, giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp lâu đời, luôn đoàn kết, yêu thương nhau, cùng nhau làm ăn sinh sống.

Lễ hội truyền thống hàng năm: H.Cao Lộc là một trong những địa phương hội tụ nhiều giá trị văn hóa đặc sắc từ sự kết tinh bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số, nổi bật là văn hóa dân tộc Tày, Nùng. Từ chiếc nôi văn hóa ấy, hàng năm vào mùa xuân, trên địa bàn huyện diễn ra 32 lễ hội truyền thống độc đáo, đặc sắc thu hút đông đảo nhân dân và du khách mỗi khi xuân về, trong đó đặc biệt là các lễ hội: Đền Mẫu Đồng Đăng, Lễ hội Bắc Nga, Lễ hội lòng tòng xã Hải Yến ... đã thu hút đông đảo khách thập phương, khách quốc tế.

Điểm nhấn của các lễ hội là đến phần hội, thường được tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật như: hát Sli, lượn, hát then, hát dân ca và tổ chức các trò chơi dân gian như: múa sư tử, biểu diễn võ dân tộc, tung còn, kéo co, đẩy gậy, lẩy cò... thu hút đông đảo khách thập phương đến xem.

Về hoạt động thể thao, các lễ hội đều tổ chức thi đấu giao hữu các môn: bóng đá, bóng chuyền hơi, cầu lông, cờ tướng, kéo co, đẩy gậy, chạy việt dã... Các hoạt động văn hoá – thể thao được tổ chức đảm bảo an toàn, tiết kiệm, phát huy những nét đẹp, giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, khơi dậy nét đẹp văn hoá, tạo ấn tượng đẹp trong lòng du khách thập phương về trải hội.

Về di sản văn hóa vật thể: H.Cao Lộc hiện có 24 diễm, khu di tích trong danh mục kiểm kê được tỉnh phê duyệt gồm: 14 di tích lịch sử, 07 di tích kiến trúc nghệ thuật, 02 di tích khảo cổ, 01 di tích danh lam thắng cảnh.

Về di sản văn hóa phi vật thể: Tập quán văn hóa của người Tày, Nùng xứ Lạng, những sinh hoạt văn nghệ dân gian trong ngày hội với những làn điệu sli, những câu hát lượn rất đậm nét và phong phú. Hiện nay H.Cao Lộc có 68 nghệ nhân then; 36 thầy tào; 02 nghệ nhân ưu tú, 01 nghệ nhân nhân dân. Trên địa bàn huyện thành lập 05 câu lạc bộ hát then, đàn tính (thị trấn Cao Lộc; thị trấn Đồng Đăng; xã Phú Xá, xã Gia Cát, xã Thụy Hùng).

Đặc biệt múa Sư tử mèo đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận tại Quyết định số 1852/QĐ – BVHTT&DL, ngày 08/05/2017 là loại hình Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Trong đó, múa sư tử là một loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống thường được biểu diễn trong các dịp lễ, tết của người Tày, Nùng.

Như vậy huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch song hiện tại du lịch của huyện vẫn ở mức nhỏ lẻ, chủ yếu dừng ở việc phát huy các lễ hội truyền thống. Thời gian gần đây, trên địa bàn đã bắt đầu hình thành và phát triển loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh ở những nơi có vị trí địa lý thuận lợi.

2.1.5.2 Dân số & nguồn nhân lực

a. Dân số

A. Thành phố Lạng Sơn

Nhìn chung dân số của thành phố trong những năm qua gia tăng ở mức trung bình. Năm 2011 tổng số dân trung bình của thành phố là 91.004 người, đến năm 2020 số dân trung bình của thành phố là 105.057 người. Cư trú tại thành phố ngoài 4 dân tộc chủ yếu là Tày (chiếm 31,57%), Kinh (chiếm 41,18%), Nùng (25,81%), các dân tộc khác chiếm 1,44%. Ước đến năm năm 2030, tổng số dân quy đổi của thành phố khoảng 250.000 - 260.000 người.

B. Huyện Cao Lộc

Trong giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng dân số H.Cao Lộc là 0,79%, đạt 80.722 người năm 2020. Tỷ lệ nam/nữ là 50,97/49,03. H.Cao Lộc vốn là quê hương quân tử của đồng bào các dân tộc gồm Nùng, Tày, Kinh, Dao, Hoa ... Trong số đó dân tộc Nùng chiếm 58,86% dân số, dân tộc Tày chiếm 30,55%, dân tộc Kinh là 7,6%, dân tộc Dao là 2,47%, còn lại là các dân tộc khác.

Cao Lộc là huyện có dân số khá đông của tỉnh Lạng Sơn. Mật độ dân số chung của huyện là 130,3 người/km², phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở thị trấn Đồng Đăng và thị trấn Cao Lộc (mật độ dân số thị trấn Đồng Đăng là 1.945,6 người/km², thị trấn Cao Lộc là 3.150,8 người/km²). Trong khi đó ở các xã vùng cao như xã Công Sơn mật độ dân số rất thấp, chỉ 38,9 người/km² và xã Mẫu Sơn chỉ có 17,2 người/km².

Dân số của huyện chủ yếu là dân số nông thôn, chiếm tỷ lệ 76,55%. Tốc độ đô thị hóa của H.Cao Lộc còn thấp, chỉ đạt 3,38% giai đoạn 2016 - 2020. Đến năm 2020, dân số thành thị là 18.929 người chiếm 23,45% tổng dân số của huyện.

Bảng 1: Dân số H.Cao Lộc giai đoạn 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020	Tăng trưởng BQ z		
						2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
I	Dân số trung bình	Người	74.588	76.661	80.722	0,55	1,04	0,79

1	Dân số nam	Người	37.060	38.118	41.144	0,56	1,54	1,05
	Tỷ lệ so dân số chung	%	49,69	49,72	50,97			
2	Dân số nữ	Người	37.528	38.543	39.578	0,54	0,53	0,53
	Tỷ lệ so dân số chung	%	50,31	50,28	49,03			
3	Dân số thành thị	Người	14.592	16.031	18.929	1,90	3,38	2,64
	Tỷ lệ so dân số chung	%	19,56	20,91	23,45			
4	Dân số nông thôn	Người	59.996	60.630	61.793	0,21	0,38	0,30
	Tỷ lệ so dân số chung	%	80,44	79,09	76,55			

Nguồn: Niên giám thống kê H.Cao Lộc

b. Nguồn nhân lực

A. Thành phố Lạng Sơn

Lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản đang có xu hướng chuyển dần sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, lao động tại chỗ cơ bản được giải quyết. Tuy nhiên, tình trạng thiếu cán bộ khoa học kỹ thuật, các nhà quản trị kinh doanh giỏi ở trong hầu hết các ngành kinh tế quốc dân và các cơ sở sản xuất quan trọng đang là vấn đề đặt ra với sự phát triển của thành phố. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm sau cao hơn năm trước, năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn thành phố đạt 75,18%, tăng 16,36% so với năm 2015.

Công tác giải quyết việc làm được chú trọng, thông qua các hình thức như dạy nghề, vay vốn giải quyết việc làm, tự tạo việc làm tại chỗ, đi làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, tuyển dụng trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, đã có 13.439 lao động được tạo việc làm mới, bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho trên 2.200 lao động, đạt chỉ tiêu kế hoạch hằng năm.

Lực lượng lao động của thành phố khá dồi dào, tuy nhiên lực lượng lao động chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ chuyên môn kỹ thuật chưa cao, có sự chênh lệch rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Vì vậy, phát triển nhân lực đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng trên cả 3 yếu tố cơ bản sức khỏe, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức và cơ cấu hợp lý theo nhu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội Phát triển nhân lực trong mối quan hệ mật thiết giữa công nghiệp hóa - hiện đại hóa và đô thị, tiếp tục phân bổ lại dân cư trên địa bàn tỉnh nhằm đạt tới sự phát triển hài hòa giữa thành thị và nông thôn, giữa nông nghiệp và các ngành khác, tạo ra sự bứt phá mới về phát triển kinh tế - xã hội. Lấy phát triển nhân lực làm điểm tựa, thúc đẩy thị trường lao động phát triển, góp phần đáp ứng yêu cầu lao động của thành phố và tỉnh, đồng thời có thể chủ động hội nhập tích cực vào thị trường lao động bằng cách đa dạng hóa và nâng cao chất lượng lao động xuất khẩu.

Bảng 2: Tình hình thực hiện kế hoạch lĩnh vực lao động 5 năm 2016 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2011 - 2015 /năm 2015	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 (lũy kế/ bình quân)	Thực hiện năm 2020	TH giai đoạn 2016 - 2020 (lũy kế/ bình quân)	Đánh giá TH so với mục tiêu GD 2016 - 2020
I	LAO ĐỘNG						
1	Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	11.355	11.750	2.396	13.385	Vượt
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới từ quỹ Quốc gia giải quyết việc làm	Người			1.100	4.728	
3	Số lao động được đào tạo trong năm	Người			315	1.255	
4	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	-	-	75,18		
5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%			3,9		

B. Huyện Cao Lộc

Trong giai đoạn 2010-2020, có tốc độ tăng trưởng bình quân năm về lực lượng lao động của huyện đạt 2,12%/năm, cao hơn gấp 2,6 lần so với tăng trưởng dân số.

Bảng 3: Lao động H.Cao Lộc giai đoạn 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020	Tăng trưởng BQ		
						2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
1	Lực lượng lao động	Người	40.447	44.367	49.879	1,87	2,37	2,12
	Tỷ lệ so dân số chung	%						
2	Lđ đang làm việc trong các ngành KTQD	Người	40.293	43.844	49.261	1,70	2,36	2,03
	- Lđ nông, lâm, thủy sản	Người	31.196	33.370	36.855	1,36	2,01	1,68
	<i>Tỷ trọng</i>	%	77,42	76,11	74,82			
	- Lđ công nghiệp và xây dựng	Người	2.325	2.596	3.205	2,23	4,31	3,26
	<i>Tỷ trọng</i>	%	5,77	5,92	6,51			
	- Lđ dịch vụ	Người	6.772	7.879	9.911	3,07	4,70	3,88
	<i>Tỷ trọng</i>	%	16,81	17,97	20,12			
3	Tỷ lệ lao động được qua đào tạo	%	35,67	45,0	58,3			

Nguồn: Niên giám thống kê H.Cao Lộc và Phòng lao động thương binh xã hội H.Cao Lộc

Thấp dân số tương đối trẻ và bắt đầu bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” số người trong độ tuổi lao động là 58.692/80.722 người, chiếm 72.63% dân số. Trong đó

có 49.879 người có khả năng lao động; có 49.261 có việc làm (25.657 nam, 23.604 nữ). Lao động hoạt động ở các ngành gồm: 36.855 người làm nghề nông, lâm nghiệp chiếm 74,82%; 3.205 người làm nghề công nghiệp, xây dựng chiếm 6,51%; 9.911 người làm dịch vụ chiếm 20,12%. Từ năm 2010 đến năm 2020 dân số trong độ tuổi lao động tăng so với năm 2010 là 18.245 người, trung bình mỗi năm có gần 2.000 người bước vào độ tuổi lao động, đây là một lợi thế trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư góp phần phát triển Kinh tế - Xã hội.

Trình độ lao động nhìn chung còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo của huyện đến năm 2020 là 29.132/49.971 đạt 58,3% tăng 22,63% so với năm 2010; Trong đó số lao động trên Đại học, Đại học, cao đẳng 4.494 người, chiếm tỷ lệ 15,4%; Trung cấp 6.726 người, chiếm tỷ lệ 23,1 %; Sơ cấp nghề, học nghề dưới 3 tháng 17.912 người, chiếm tỷ lệ 61,5% so với tổng số lao động qua đào tạo. Lực lượng lao động của huyện tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn chiếm khoảng 70% so với tổng dân số trong độ lao động.

Chất lượng nguồn nhân lực của huyện vẫn thấp chủ yếu được đào tạo ở trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng, Nguồn lao động kỹ thuật trình độ cao, lao động một số ngành dịch vụ (ngân hàng, tài chính, thông tin viễn thông, du lịch...) và công nghiệp mới còn thiếu chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động.

3 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1 Phát triển kinh tế

3.1.1 Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

A. Thành phố Lạng Sơn

+ Giai đoạn 2011 - 2015: Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân 5 năm 2011 - 2015 đạt 9,44% (theo giá so sánh). Trong đó, tốc độ tăng trưởng bình quân của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ (theo giá so sánh) lần lượt là 2,76%; 13,10% và 7,33%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 59,6 triệu đồng.

Bảng 4: Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu GTSX giai đoạn 2011 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011 - 2015	Ước thực hiện 2011 - 2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011 - 2015 (*)
A	Chỉ tiêu kinh tế				
1	Tốc độ tăng trưởng GTSX theo chỉ tiêu của Đại hội Đảng các cấp (theo giá so sánh)	%	14,98	9,44	K. đạt
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,83	2,76	K. đạt
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,03	13,10	K. đạt
	- Dịch vụ (một số ngành DV chủ yếu)	%	14,94	7,33	K. đạt
2	GTSX theo chỉ tiêu Đại hội Đảng các cấp (giá hiện hành)				K. đạt
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,50	2,40	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	32,50	29,60	
	- Dịch vụ	%	65,00	68,10	

+ Giai đoạn 2016 - 2020: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 9,24%, trong đó: Công nghiệp – xây dựng tăng 13,96%; nông nghiệp tăng 0,41% và một số ngành dịch vụ tăng 5,39%.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm 0,02%.

Bảng 5: Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ lực

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 (lũy kế/ bình quân)	ƯTH giai đoạn 2016 - 2020 (lũy kế/ bình quân)	Đánh giá ƯTH so với mục tiêu GD 2016 - 2020
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Tổng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng		7.841,5	
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng	191	147	Không đạt
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	5.749	3.772,1	Không đạt
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>		925,2	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>		2.846,9	
	Dịch vụ (một số ngành DV chủ yếu)	Tỷ đồng	10.890	3.922,4	Không đạt

B. Huyện Cao Lộc

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của huyện đã đạt được mức tăng trưởng khá, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 là 7,8%/năm, trong đó giai đoạn 2010-2015 tăng 7,34%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 8,26%/năm. Năm 2020, GTSX của toàn H.Cao Lộc đạt 5.559.315 triệu đồng (tính theo giá hiện hành).

Bảng 6: Giá trị sản xuất của H.Cao Lộc giai đoạn 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng bq/năm (%)		
						2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
	Dân số	Người	74.588	76.661	80.722	0,55	1,04	0,79
1	GTSX (giá hiện hành)	Triệu đồng	1.654.440	3.331.239	5.559.315			
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		482.311	859.421	1.160.392			
	Công nghiệp- xây dựng		739.056	1.586.913	3.008.292			
	Dịch vụ		433.073	884.905	1.390.631			
2	Tỷ trọng theo ngành kinh tế	%	100,0	100,0	100,0			
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		29,2	25,8	20,9			
	Công nghiệp		44,7	47,6	54,1			
	Dịch vụ		26,2	26,6	25,0			
3	GTSX (giá so sánh 2010)	Triệu đồng	1.654.440	2.357.347	3.505.935	7,34	8,26	7,80
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		482.311	578.920	638.141	3,72	1,97	2,84
	Công nghiệp- xây dựng		739.056	1.175.933	2.032.459	9,73	11,56	10,65
	Dịch vụ		433.073	602.494	835.335	6,83	6,75	6,79
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	16,9	37,2	44,0			
5	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	158.360	308.127	470.150			
	Thu nội địa		49.500	104.427	135.150			
	Thu phí		108.860	203.700	335.000			
6	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	25.619	26.191	27.901	0,44	1,27	0,86

Nguồn: Số liệu thống kê H.Cao Lộc, tính toán của nhóm chuyên gia

Tốc độ tăng trưởng GTSX có sự khác biệt giữa ba ngành kinh tế. Giai đoạn 2011 - 2020, ngành công nghiệp-xây dựng có tốc độ tăng trưởng trung bình/năm cao nhất và đạt 10,65%/năm, đặc biệt trong giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ tăng trưởng đạt 11,56%/năm. Đứng thứ hai là dịch vụ với tốc độ tăng trưởng 6,79%/năm cho toàn giai đoạn 2011 - 2020. Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có tốc độ tăng chậm nhất đạt 2,84%/năm giai đoạn 2011 - 2020. Như vậy, trong những năm qua cho thấy sự cố gắng vượt bậc của huyện để khắc phục những khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch covid-19, nền kinh tế đang ngày càng có dấu hiệu khởi sắc. Đây là tín hiệu rất khả quan đối với phát triển kinh tế H.Cao Lộc.

- *Cơ cấu kinh tế theo ngành:*

Với tốc độ tăng trưởng rất khác nhau của các ngành kinh tế, trong thời kỳ 2011 - 2020 cơ cấu kinh tế H.Cao Lộc có sự thay đổi lớn về cả lượng và chất.

Về lượng, tỉ trọng của ngành công nghiệp-xây dựng trong tổng GTSX tăng từ 44,7% năm 2010 lên 54,1% năm 2020. Tiếp đó là ngành dịch vụ, năm 2020 là 26,2%, giảm còn 25,0% so với năm 2010 do ảnh hưởng của đại dịch covid-19. Tỉ trọng ngành nông – lâm - thủy sản giảm từ 29,2% xuống còn 20,9% năm 2020.

Về chất, cơ cấu GTSX của H.Cao Lộc sau 10 năm đã cho thấy thành công bước đầu của quá trình chuyển dịch nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp có xu hướng giảm từ 29,2% năm 2010 xuống còn 20,9% năm 2020; trong khi đó khu vực phi nông nghiệp tăng từ 70,8% năm 2010 lên 79,1% năm 2020.

Có thể thấy cơ cấu kinh tế ngành của huyện có sự chuyển biến theo hướng tích cực đã thúc đẩy từng bước kinh tế huyện phát triển, tuy nhiên xét về lâu dài, cơ cấu kinh tế như trên là chưa thực sự tiến bộ đòi hỏi phải tăng cao hơn nữa tỷ trọng của khu vực phi nông nghiệp đặc biệt là khu vực dịch vụ bởi vì dư địa của khu vực này còn rất nhiều tiềm năng để phát triển về quy mô và tăng năng suất lao động.

- Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế:

Qua số liệu thống kê giai đoạn 2010- 2020 cho thấy rằng GTSX trong nền kinh tế phần chính là do khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tạo ra.

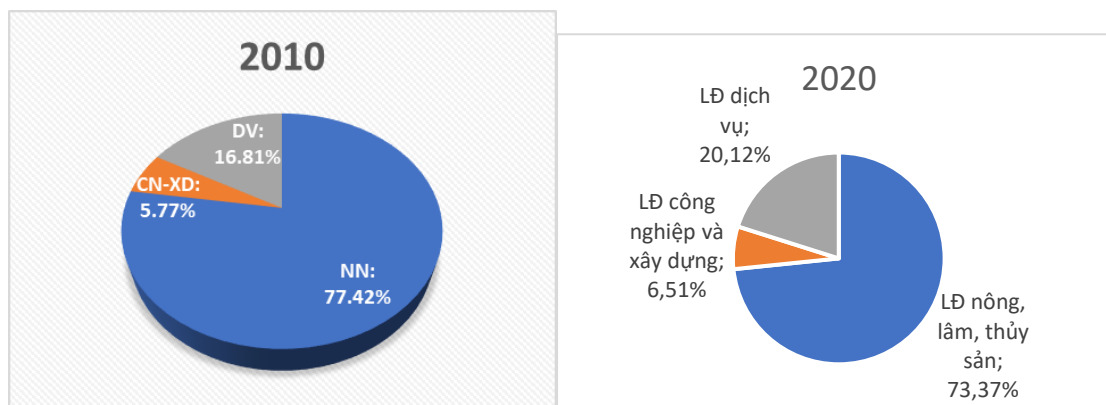
Việc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh luôn chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng ngày càng tăng trong những năm tiếp theo, điều này chứng tỏ vai trò quan trọng của khu vực này, tuy nhiên nó cũng phản ánh việc chưa huy động hết khả năng của khu vực kinh tế quốc doanh, một khu vực được đánh giá là có khả năng điều tiết và ổn định được thị trường nếu có một chính sách phát triển đúng đắn.

Nhìn chung, sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế đang đi theo đúng quy luật của nền kinh tế thị trường với sự tăng trưởng nhanh và gia tăng dần tỷ trọng của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, nhất là trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, khách sạn - nhà hàng, giao thông vận tải; còn khu vực kinh tế quốc doanh vẫn duy trì tốt các hoạt động dịch vụ công.

Tuy nhiên, hoạt động của các loại hình kinh tế tư nhân vẫn mang tính tự phát, quy mô còn nhỏ (vốn và lao động nhỏ), doanh thu chưa cao so với mức bình quân chung của tỉnh và cả nước, hiệu quả kinh doanh chưa cao. Điều này đưa ra vấn đề là cần phải hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư của huyện, nhằm thu hút hơn nữa đầu tư bên ngoài vào địa bàn huyện, góp phần cùng với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển kinh tế huyện, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế

Lao động làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn huyện năm 2020 có 49.261 người. Trong đó lao động chủ yếu tham gia vào khu vực nông nghiệp chiếm 73,37%, tỉ trọng lao động trong ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 6,51% và dịch vụ là 20,12% trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân.



Hình 13: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của H.Cao Lộc

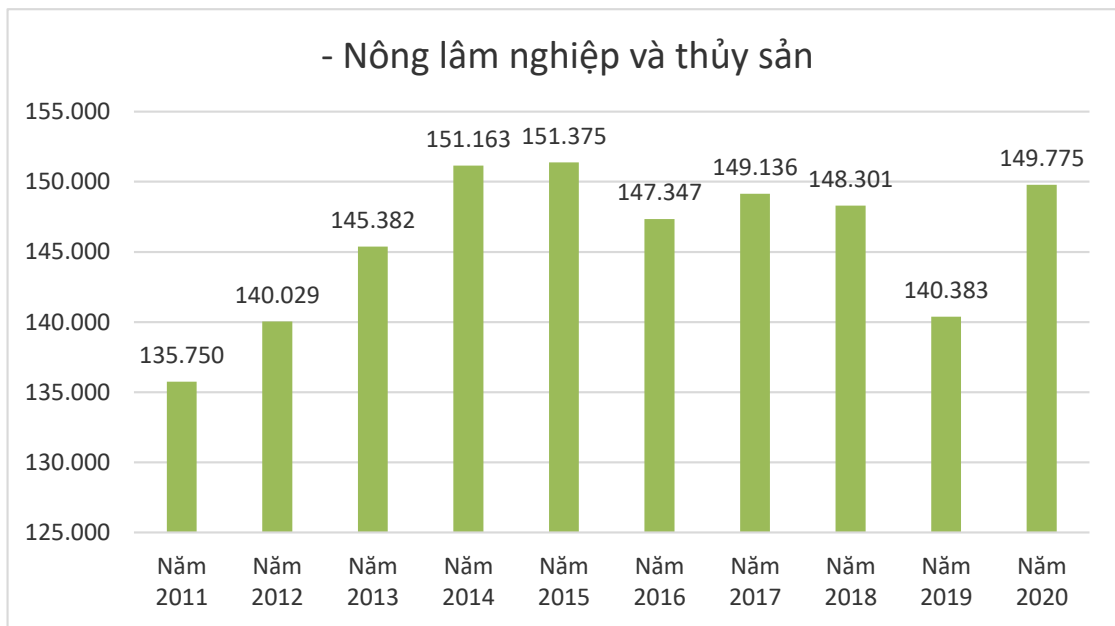
Qua số liệu về nguồn lao động của toàn huyện giai đoạn 2010-2020 cho thấy, cơ cấu lao động đã có bước chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng lao động khu vực nông nghiệp, tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực phi nông nghiệp nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. Cơ cấu lao động ngành nông nghiệp giảm từ 77,42% năm 2010 xuống còn 73,4% năm 2020, cơ cấu lao động ngành phi nông nghiệp tăng từ 22,6% năm 2005 lên 26,6% năm 2020. Chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên: Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 36,7% năm 2010 lên 58,1% năm 2020.

3.1.2 Phát triển các ngành sản xuất

3.1.2.1 Nông – lâm – thủy sản

A. Thành phố Lạng Sơn

Nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng vai trò quan trọng, góp phần không nhỏ trong phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội TP. Lạng Sơn. Việc phát triển nông nghiệp nông thôn vừa là mục tiêu, động lực, vừa là công cụ, giải pháp hiệu quả nhất của Đảng và các cấp chính quyền trong công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống của cư dân nông thôn và bảo vệ môi trường. Trong những năm qua được sự quan tâm đầu tư của các cấp, ngành của tỉnh cùng với sự chỉ đạo sâu sát của Đảng bộ, chính quyền thành phố tới nông nghiệp nông thôn và nông dân; các chương trình, dự án được tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu vào khu vực nông thôn với nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ giúp nông dân ổn định và phát triển sản xuất; qua đó huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực ở nông thôn; cư dân nông thôn có thêm việc làm, thu nhập được nâng cao, góp phần xóa đói giảm nghèo, diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống nông dân từng bước được cải thiện.



Hình 14: Tổng GTSX Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011 - 2020

Đơn vị: triệu đồng

Nguồn: Chi cục thống kê TP. Lạng Sơn

a) Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Những năm gần đây, thành phố đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ và đô thị, diện tích đất trồng trọt giảm rõ rệt nhưng trồng trọt vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nông nghiệp thành phố. Cây lương thực chủ yếu trên địa bàn là lúa và ngô, chiếm tỷ trọng gần 50% về diện tích gieo trồng, Rau xanh cũng là sản phẩm chủ lực của thành phố với diện tích gieo trồng hàng năm trên 550 ha các loại gồm: cải làn, cải ngồng, cải ngọt, rau ngót rừng... Sản lượng đạt trên 10.000 tấn, trong đó 60% là sản lượng rau an toàn và 40% sản lượng rau đạt tiêu chuẩn Vietgap

Với sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy Đảng, chính quyền thành phố cơ cấu cây trồng tiếp tục chuyển đổi từ diện tích cây trồng hàng năm kém hiệu quả sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn, phát huy tối đa lợi thế của từng vùng, từng bước hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn bà con nông dân áp dụng các tiên bộ kỹ thuật như sử dụng các giống lúa, ngô mới có năng suất cao, chất lượng tốt, áp dụng các quy trình canh tác từ khâu gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch, đẩy mạnh công tác dự tính, dự báo, chủ động phòng, chống các loại dịch bệnh trên cây trồng, áp dụng cơ giới hoá để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng nhanh giá trị và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm.

Ngành trồng trọt của thành phố đã cơ bản đáp ứng nhu cầu tại chỗ về lương thực thực phẩm của người dân, tuy nhiên với tính chất của một đô thị thương mại, du lịch việc chưa hình thành được những vành đai rau xanh, sạch với các mô hình nông nghiệp công nghệ cao là một trong những hạn chế của ngành trồng trọt thành phố. Ngoài ra bình quân lương thực/người/năm từ nội bộ sản xuất ngành trồng trọt còn tương đối thấp nên vẫn bị phụ thuộc vào nguồn cung cấp lương thực từ các địa bàn khác.

b) Ngành chăn nuôi

Trong những năm qua tình hình chăn nuôi trên địa bàn thành phố đã có nhiều chuyển đổi về cơ cấu giống và hình thức nuôi, từ chỗ chăn nuôi phân tán nhỏ lẻ trong hộ gia đình đến nay đã xuất hiện nhiều cơ sở chăn nuôi theo hình thức trang trại tập trung, áp dụng kỹ thuật chăn nuôi công nghiệp; chất lượng vật nuôi được cải tạo. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, kiểm tra kiểm soát lưu thông động vật, sản phẩm động vật, phun khử trùng tiêu độc, tiêm phòng dịch bệnh được triển khai thực hiện thường xuyên. Tuy nhiên tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm diễn biến khá phức tạp, một số bệnh vẫn rải rác xảy ra gây thiệt hại đến kinh tế người chăn nuôi.

*Việc ứng dụng các đề tài dự án khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp thu được kết quả nhất định:

Trình độ nhận thức nông dân được nâng cao, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nông thôn được cải thiện, các mô hình đạt hiệu quả cao được nhân rộng, trình độ thâm canh trong sản xuất được nâng lên, bố trí cơ cấu mùa vụ được nông dân hưởng ứng, ủng hộ góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Giai đoạn 2012-2018 đã tổ chức thực hiện 01 dự án ứng dụng khoa học trên địa bàn: Xây dựng Nhãn hiệu chứng nhận “Rau Lạng Sơn” cho sản phẩm rau của TP. Lạng Sơn với kinh phí thực hiện 469.430.000 đồng. Xây dựng nhãn hiệu chứng nhận "Rau Lạng Sơn" nhằm giữ gìn uy tín, danh tiếng và nâng cao giá trị hàng hóa cho sản phẩm rau do cộng đồng những người trồng, sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm rau có nguồn gốc từ các xã: Quảng Lạc, Hoàng Đồng, Mai Pha và phường Đông Kinh của TP. Lạng Sơn góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nông sản bền vững. Xây dựng và nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, mô hình kinh tế tập thể hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, Phát triển chuyên canh các vùng sản xuất hàng hóa gắn với ứng dụng khoa học kỹ thuật khoa học công nghệ, kỹ thuật công nghệ cao vào sản xuất hình thành chuỗi giá trị phù hợp.

c) Ngành lâm nghiệp

Trong những năm qua, công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng luôn được thành phố Lạng Sơn quan tâm chú trọng, thành phố đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò, giá trị của rừng, trách nhiệm của mỗi cá nhân, tổ chức về công tác bảo vệ phát triển rừng và cây rừng; giáo dục pháp luật về bảo vệ phát triển rừng, phòng chống cháy rừng. Giai đoạn năm 2011 - 2020 đã trồng được 625 ha rừng (bình quân hàng năm trồng được 62.5 ha) nâng độ che phủ rừng độ che phủ rừng từ 46,5% (năm 2011) lên 58,5% (năm 2020) góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên rừng và môi trường cho thành phố

Thực hiện có hiệu quả các chế độ, chính sách của Nhà nước trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đẩy mạnh giao đất lâm nghiệp, giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư sống gần rừng; hỗ trợ lãi suất vay vốn cho 07 hộ tại xã Quảng Lạc trồng 25 ha rừng, tạo nguồn thu nhập và sinh kế cho người dân góp phần giảm số hộ nghèo, cải thiện đời sống người dân, bảo đảm an ninh, quốc phòng, xây dựng nông thôn mới

d) Ngành thủy sản

Tận dụng các nguồn nước sẵn có, trong những năm qua nhân dân trên địa bàn thành phố đã phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Mặc dù sản lượng và giá trị không cao, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu GTSX nông - lâm - thủy sản song cũng góp

phần gia tăng GTSX toàn ngành. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố có khoảng 40 ha tập trung tại xã Mai Pha 22,9 ha; Hoàng Đồng 13,9 ha; Chi Lăng 3,5 ha, Quảng Lạc 1,2 ha..., các loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu là cá các loại, phương thức nuôi trồng chủ yếu nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến. Thành phố có nhiều hồ với diện tích lớn có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt như hồ Nà Tâm, Bó Diêm, Lầu xá... Nhưng nuôi trồng thủy sản hầu hết đều thực hiện chủ yếu theo hình thức quảng canh và thu hoạch “đánh tía, thả bù” và được nuôi với quy mô nhỏ lẻ. Năm 2011 diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố đạt 41,6 ha so với sản lượng ước đạt 38,7 tấn. Năm 2020 diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố bị thu hẹp còn 24,1 ha với sản lượng ước đạt 31 tấn.”

B. Huyện Cao Lộc

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn H.Cao Lộc giữ được ổn định, đàn gia súc, gia cầm cơ bản phát triển bình thường, công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được duy trì thực hiện. Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; xây dựng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi, tích cực triển khai các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất; nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả.

Do hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ còn thấp, sản xuất nông nghiệp H.Cao Lộc vẫn chủ yếu ở quy mô hộ gia đình, chưa đạt đến trình độ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, giá trị hàng hóa, phương thức canh tác theo truyền thống, thủ công, bán cơ giới. Toàn huyện, có diện tích thông trên 24.000 ha, trong đó có hơn 50% cho thu hoạch nhựa là sản lượng lớn), diện tích cây Hồ trên 5.000ha và diện tích Sở trên 1000ha.

Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới được chú trọng. Sản xuất nông, lâm nghiệp có bước phát triển khá toàn diện, giá trị sản xuất năm 2020 là 1.043.457 triệu đồng, đạt 105% kế hoạch. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch đúng hướng, tổng diện tích gieo trồng thực hiện cả năm là 7.634,91/7.038,4 ha, đạt 108,47% kế hoạch; Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 24.236 tấn, đạt 87% kế hoạch; một số cây trồng ngắn ngày áp dụng vào sản xuất trên địa bàn đạt kết quả tốt. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được triển khai đối với sản phẩm hồng không hạt Bảo Lâm -xã Hải Yến đạt 3 sao. Tổ chức triển khai Hội nghị tập huấn Nghị quyết số 08/2019/NQ-UBND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh, đến nay có 12 doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình đăng ký nội dung thực hiện với tổng nhu cầu vốn là 24.300 triệu đồng. Đàn gia súc, gia cầm cơ bản phát triển bình thường, công tác phòng, chống dịch bệnh được duy trì thực hiện. Tuy nhiên dịch tả lợn Châu phi tái phát và có chiều hướng lây lan, đã xảy ra tại 15/22 xã, số lợn chết và tiêu hủy là 341 con với trọng lượng 15.063,6kg; đồng thời xuất hiện bệnh dịch viêm da nổi cục ở trâu, bò.

a) Trồng trọt

Cho đến nay ngành trồng trọt vẫn chiếm một tỉ trọng lớn trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp huyện. Tính đến cuối năm 2020, H.Cao Lộc có tổng diện tích sản xuất cây hàng năm là 8.360,57 ha và diện tích sản xuất cây lâu năm là 1.688,77 ha.

Năm 2020, tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (lúa, ngô) của toàn huyện là 5.907 ha và sản lượng cây lương thực có hạt đạt 27.901 tấn.

- Sản xuất lúa với diện tích gieo trồng 4.580,29 ha, năng suất trung bình hai vụ Xuân và Mùa của toàn huyện đạt 39,94 tạ/ha, tổng sản lượng đạt 18.292,22 tấn. Năng suất sản xuất lúa được đánh giá là khá thấp là do hiện nay việc gieo trồng, chăm sóc vẫn

phụ thuộc vào thiên nhiên, chưa chủ động được nguồn tưới tiêu, cùng với thời tiết vụ mùa năm 2020 biến đổi bất thường, dẫn đến mất mùa hàng loạt, làm cho năng suất giảm một cách đáng kể; do vụ mùa bà con vẫn trồng lúa bao thai nên ảnh hưởng đến sản lượng. Cơ cấu giống vụ Xuân: DV 108, Kim Cương, nếp, Khang Dân, ... và cơ cấu giống vụ Mùa chủ yếu: Bao Thai, CR 203, nếp, Khang Dân, ...

- Ngô với diện tích gieo trồng 1.327,34 ha, năng suất trung bình 42,52 tạ/ha, tổng sản lượng 5.644,31 tấn. Hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn H.Cao Lộc, người dân trồng ngô để phục vụ cho chăn nuôi, với cơ cấu giống chủ yếu là giống: CP511, CP111, CP999, NK4300, NK7328.

- Rau là cây thực phẩm hàng năm H.Cao Lộc trồng để phục vụ nội tiêu và cung cấp cho thị trường bên ngoài, với tổng diện tích là 907,53 ha chủ yếu tập trung sản xuất lớn tại các xã Lộc Yên, Gia Cát, Tân Thành và Tân Liên, với các loại cây trồng chính như: cải làn, cải ngồng, súp lơ, đỗ đậu, khoai và các loại dưa. Sản lượng các loại rau này hiện đạt khoảng 14.116,74 tấn. Hiện nay, trên địa bàn xã Gia Cát và Tân Liên đang thực hiện mô hình sản xuất rau theo hướng hữu cơ, hướng tới phục vụ hệ thống các siêu thị, cửa hàng tiện lợi, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng thực phẩm an toàn của người tiêu dùng.

- Tính đến năm 2020, tổng diện tích cây ăn quả các loại của H.Cao Lộc là 579,85 ha trong đó có 414,04 ha đang cho thu hoạch, với sản lượng 2.243,54 tấn. Diện tích trồng hồng là 329,04ha, chiếm 56,74% tổng diện tích cây ăn quả của toàn huyện, trong đó tập trung nhiều ở các xã Lộc Yên, Hòa Cư, Bảo Lâm, Thanh Lòa, Thạch Đạn.

Từ số liệu trên cho thấy, cây hồng không hạt (hồng Bảo Lâm) là cây trồng chủ lực định hướng phát triển trong cơ cấu giống cây ăn quả của H.Cao Lộc và định hướng phát triển quy mô lớn trồng hồng tại nhiều xã khác nhau. Tuy nhiên, việc phát triển sản xuất của hồng không hạt trên địa bàn H.Cao Lộc trong những năm vừa qua còn có những bất cập, chưa tương xứng với những tiềm năng, thế mạnh sẵn có của loại cây ăn quả có giá trị này. Cụ thể:

+ Hồng không hạt tại địa phương hầu hết được trồng lâu năm, một số diện tích già cỗi, không được chăm sóc, gây nên sâu bệnh phá hại.

+ Biện pháp kỹ thuật áp dụng còn lạc hậu, chưa chú trọng đến việc cắt tỉa tạo tán cho cây hồng, nên việc chăm sóc gặp nhiều khó khăn, chất lượng chưa tương xứng với tiềm năng của vùng.

+ Kỹ thuật trồng và chăm sóc vẫn theo lối quảng canh, người dân không đầu tư, dẫn đến sâu bệnh hại nhiều, làm ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng của hồng.

+ Người dân mới chỉ dừng lại ở mức độ khai thác các giống đã có sẵn, chưa đầu tư cho việc phát triển cũng như bảo quản cây giống có chất lượng cao. Hầu hết các cơ sở giống đều thiếu vườn cây đầu dòng hoặc không có vườn cây giống cung cấp mắt ghép.

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi bước đầu đã có những chuyển dịch về cơ cấu giống, cơ cấu đàn và hình thức chăn nuôi. Trên địa bàn huyện đã có một số mô hình chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ sang chăn nuôi trang trại ứng dụng công nghệ cao. Tuy nhiên số lượng còn khiêm tốn, phần lớn vẫn chăn nuôi theo phương thức nhỏ lẻ không đầu tư tại các nông hộ.

Công tác phòng, chống dịch bệnh đã được các cấp chính quyền chú ý tuyên truyền và thực hiện theo kế hoạch nên đạt được kết quả khá. Tuy nhiên dịch tả lợn Châu phi tái phát và có chiều hướng lây lan, đã xảy ra tại 15/22 xã, số lợn chết và tiêu hủy là 341 con với trọng lượng 15.063,6kg; bệnh dịch viêm da nổi cục ở trâu, bò xuất hiện; đồng thời do nguyên nhân khách quan như khí hậu, biến đổi thời tiết, cơ giới hoá nông nghiệp đang dịch chuyển trong các vùng nông thôn, bệnh dịch nguy hiểm, phương thức nuôi nhỏ lẻ... nên ảnh hưởng lớn đến phát triển ngành chăn nuôi.

- Đàn trâu: Số lượng đàn trâu thực tế có xu hướng thấp hơn so với kế hoạch đề ra. Năm 2010 huyện có 16.291 con thì đến năm 2020 còn 5.703 con. Nguyên nhân làm cho đàn trâu giảm là do diện tích bãi chăn thả bị thu hẹp vì hiện nay rừng được giao đến từng hộ; Nhu cầu sức kéo ít... Cùng với đó công tác quản lý giống chưa được quan tâm đúng mức nên đàn trâu còn bị đồng huyết khiến năng suất giảm. Nhân công chăm sóc không còn, vì lao động giảm do đi lao động tại các Công ty hoặc đi làm thuê qua biên giới. Chăn nuôi trâu chưa áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trừ công tác tiêm phòng vắc xin. Thức ăn dùng cho đàn trâu chủ yếu là phụ phẩm nông nghiệp, một phần nhỏ là cỏ hoà thảo trồng làm thức ăn tươi. Người dân chưa tổ chức trồng cỏ và dự trữ thức ăn cho đàn trâu.

- Đàn bò: Đàn bò có số lượng thấp, chủ yếu là bò địa phương, tỷ lệ bò lai Sind chiếm tỷ lệ nhỏ. Những năm gần đây do nhu cầu thịt đỏ cao nên giá bán dao động 10 - 15 triệu đồng/con. Năm 2020, huyện có 719 con bò. Đàn bò chủ yếu được nuôi chăn thả tại các nông hộ, với việc sử dụng phế phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn là chủ yếu nên trọng lượng của bò còn hạn chế. Trên địa bàn huyện đã có mô hình tổ hợp tác nuôi bò Lai Sind tại xã Hải Yến, số lượng nhỏ, nhưng bước đầu đã có hiệu quả kinh tế. Đây là tín hiệu tốt cho việc phát triển đàn bò. Tuy nhiên, trong 3 năm trở lại có bệnh Dịch tả lợn Châu phi, dịch bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò.

Huyện đã tổ chức một số khoá tập huấn về sản xuất, chế biến thức ăn cho bò và đã được triển khai nên một bộ phận người dân bắt đầu sản xuất thức ăn cung cấp cho vụ Đông.

- Đàn lợn: Đến cuối 2020 đàn lợn có 4.054 con. Giống lợn chủ yếu là lợn địa phương và lợn lai. Lợn được nuôi chủ yếu theo phương thức quảng canh, tận dụng phế phụ phẩm nông nghiệp và sinh hoạt. Ngoài việc tiêm phòng vắc-xin theo quy định của cơ quan thú y thì đàn lợn chưa được áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật thông thường. Vấn đề an toàn sinh học chưa được người chăn nuôi áp dụng rộng rãi nên khó khăn trong công tác phòng dịch. Nguyên nhân chủ yếu khiến cho chăn nuôi lợn của huyện giảm nhiều nhất là do bệnh dịch tả lợn Châu Phi xảy ra; đàn lợn giảm 37.250 con so với năm 2010.

Trên địa bàn huyện đã có 1 cơ sở chăn nuôi lợn với qui mô 600 nái. Hoạt động tốt, có hiệu quả kinh tế. Đây là điểm sáng, hướng đi đúng, cần nhân rộng để phát triển đàn, khôi phục đàn sau khi hết dịch an toàn.

- Gia cầm: Số lượng đàn gia cầm của 22 xã thị trấn là 387.570 con. Đây là đối tượng được nuôi ở khắp các nông hộ với qui mô và mục đích khác nhau. Số lượng hộ nuôi gia cầm theo hướng tận dụng vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn số lượng hộ nuôi theo hướng đầu tư thâm canh.

Đàn gà chủ yếu là gà địa phương lai tạp và gà lông màu Lương Phượng hoặc gà lai. Đàn gà địa phương có năng suất thấp, người dân chưa quan tâm đến công tác giống, nên đàn gà nuôi trong nông hộ chủ yếu là gà tạp, năng suất thấp. Trên địa bàn của huyện đã có mô hình gà đẻ trứng (HTX Nông sản sạch Kim Dung) với quy mô 500 con gà đẻ trứng giống Hyline Brown.

Số lượng gia cầm mới đạt được 63 - 76% kế hoạch đề ra, giảm hơn so với cùng kỳ năm trước. Gia cầm được nuôi theo phương thức chăn thả và bán chăn thả, tỷ lệ nuôi sống thấp (chỉ đạt 30 - 40%), sinh trưởng chậm, thời gian nuôi dài, năng suất và hiệu quả kinh tế thấp. Thức ăn dùng cho gia cầm chủ yếu là ngũ cốc, phụ phẩm trồng trọt và thức ăn hỗn hợp.

An toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm chưa được thực hiện, nên thường xuyên xảy ra dịch bệnh. Đàn gia cầm chỉ được tiêm phòng Cúm gia cầm theo quy định của cơ quan thú y. Qui trình phòng bệnh bằng vắc-xin chưa được thực hiện đầy đủ.

c) Lâm nghiệp

H.Cao Lộc có tổng diện tích đất có rừng là 47.137,31 ha (chiếm 76,14% diện tích tự nhiên), trong đó rừng sản xuất là 36.822,72ha, rừng phòng hộ là 8.636,42ha, rừng đặc dụng là 1.678,17ha. Tỷ lệ che phủ rừng của H.Cao Lộc đạt 70,1%, đây là tỷ lệ cao trong toàn tỉnh.

Công tác phát triển, trồng mới rừng với khai thác những tiềm năng tự nhiên sẵn có của địa phương đã thực sự làm thay đổi diện mạo kinh tế và cảnh quan của H.Cao Lộc. Năng suất, chất lượng và giá trị rừng sản xuất ngày một nâng cao. Cơ cấu các loại giống cây trồng lâm nghiệp được điều chỉnh theo hướng đa mục tiêu, chú trọng trồng một số cây bản địa có giá trị kinh tế, phương pháp canh tác đã chuyển sang thâm canh hình thành chuỗi giá trị khép kín từ khâu trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Nhiều tổ chức, doanh nghiệp và hộ dân trên địa bàn mạnh dạn đầu tư trồng rừng, trồng rừng thâm canh gắn liền với chế biến, tiêu thụ. Thu nhập ổn định từ phát triển nghề rừng đã giúp người dân địa phương thêm yên tâm khi quyết định gắn bó lâu dài với rừng. Đến nay, trên địa bàn huyện đã bước đầu hình thành các vùng nguyên liệu tập trung như vùng trồng thông.

Đã hình thành khá rõ nét các vùng sản xuất tập trung chuyên canh một số loài cây chủ lực, cây gỗ lớn như:

+ Vùng cây thông có diện tích trên 24.000ha 50% cho thu hoạch nhựa là sản lượng lớn và tập trung ở Xuất Lễ, Cao Lô, Thanh Lò, Hải Yên, Gia Cát, Yên Trạch.

+ Vùng hồi có diện tích trên 5.000 ha, trong đó tập trung ở các xã Xuất Lễ, Cao Lô, Hải Yên, Gia Cát.

+ Cây sớ có diện tích trên 1.000 ha, trong đó tập trung ở các xã Yên Trạch, Xuất Lễ, Cao Lô, Hải Yên, Công Sơn và Lộc Yên.

Các sản phẩm thu nhập từ rừng chủ yếu nhựa thông, hoa hồi, quả sớ. Các sản phẩm này có giá trị kinh tế cao cho việc chế biến nhựa, tinh dầu và các sản phẩm được

liệu khác. Tuy nhiên các sản phẩm này chủ yếu đều xuất thô sang Trung Quốc, chưa được chế biến sâu nên giá trị thấp, không chủ động được giá, hiệu quả kinh tế chưa cao so với tiềm năng có khả năng khai thác từ khâu chế biến và thị trường tiêu thụ.

Về các loại lâm sản ngoài gỗ, dưới tán rừng tự nhiên có rất nhiều cây dược liệu quý được phát hiện tại Công Sơn, Mẫu Sơn như: sa nhân, chanh rừng, bảy lá một hoa, cây cam thảo nam, khúc khắc, cây kim ngân... Do nhu cầu thị trường Trung Quốc lớn, người dân khai thác tràn lan cây thuốc đem bán dẫn đến hệ quả sự suy giảm một cách đáng kể, nhiều loài có nguy cơ biến mất. Hiện tại, chưa có chủ trương phát triển các loài cây dược dưới tán rừng để tạo ra nguồn thu có giá trị từ rừng của H.Cao Lộc.

Bước đầu hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp có bước đổi mới, hình thành mối liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp, thu hút được các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp. Hiệu quả hoạt động của một số vườn rừng, vườn quả đã có chuyển biến tích cực, tạo công ăn, việc làm thường xuyên cho nhiều lao động nông thôn, đóng góp vào sự phát triển KT-XH chung của huyện.

Việc chế biến nâng cao giá trị sản phẩm được quan tâm đầu tư, toàn huyện hiện có 14 cơ sở kinh doanh chế biến lâm sản. Loại hình hoạt động của các cơ sở chủ yếu là đóng đồ mộc, bóc, xẻ, băm dăm. Các sản phẩm như: đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mỹ nghệ ngày càng đa dạng về mẫu mã đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng.

Các hình thức liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong lâm nghiệp nhìn chung chưa rõ nét và chưa được thiết lập cụ thể; một số mối liên kết giữa các hộ trồng rừng và các cơ sở chế lâm sản chủ yếu mang tính thời vụ, tạm thời. Do đó, các thành phần tham gia trong sản xuất lâm nghiệp chưa đảm bảo được sự chủ động trong sản xuất, kinh doanh; cụ thể: Các hộ trồng rừng chưa xác định được thị trường và giá cả tiêu thụ sản phẩm, mặc dù cho đến nay hầu như không có sản phẩm lâm nghiệp bị tồn đọng, khó bán, còn các doanh nghiệp chế biến lâm sản không chủ động được nguồn nguyên liệu, chất lượng nguyên liệu, làm ảnh hưởng đến chiến lược sản xuất kinh doanh.

Công tác phát triển rừng đã đạt được những thành tựu nhất định, tuy nhiên tăng trưởng năng suất rừng trồng chưa đồng đều giữa các vùng; bên cạnh đó, các biện pháp kỹ thuật canh tác rừng tiên tiến, mang hàm lượng khoa học, kỹ thuật và công nghệ cao (cuốc hố đúng kỹ thuật, cuốc đất trên toàn bộ diện tích rừng ở những nơi độ dốc thấp, chọn giống cây trồng từ nguồn giống chất lượng tốt, bón phân đầy đủ cho rừng trồng, vệ sinh và chăm sóc rừng trồng đầy đủ,...) chưa được các chủ rừng, nhất là các hộ gia đình quan tâm thực hiện. Trung bình rừng trồng tăng trưởng 17 - 20 m³/ha/năm; với chu kỳ kinh doanh 6 - 7 năm; rừng thông (sau 20 - 25 năm, sau khai thác nhựa) đạt năng suất 150 - 170 m³/ha. Với những kết quả như trên cho thấy, còn có nhiều tiềm năng để tăng năng suất, chất lượng, giá trị rừng trồng thông qua cải thiện kỹ thuật canh tác, chất lượng cây giống, áp dụng phương pháp quản lý rừng bền vững (theo các tiêu chuẩn về Chứng chỉ rừng), từ đó góp phần cho sản xuất lâm nghiệp của huyện được đảm bảo bền vững và hội nhập quốc tế thành công.

Lĩnh vực lâm nghiệp đã góp phần rất lớn vào tạo việc làm có thu nhập khá cho người lao động vùng nông thôn, miền núi, đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho các hộ gia đình sản xuất lâm nghiệp, góp phần quan trọng vào giảm tỷ lệ hộ nghèo nông thôn và nâng cao các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Với nguồn thu nhập của gia đình được nâng cao, nhân dân sản xuất lâm nghiệp vùng nông thôn, miền núi có điều kiện cải thiện

chất lượng cuộc sống, như chăm sóc sức khỏe, cải thiện môi trường sống, tiếp cận các hoạt động văn hóa, xã hội tiên tiến, giảm bớt các thủ tục, thói quen lạc hậu,...

Phát triển lâm nghiệp trong những năm qua không những mang lại hiệu quả kinh tế cao, hiệu quả xã hội rõ nét mà còn góp phần tích cực vào bảo vệ môi trường sinh thái. Tỷ lệ che phủ rừng của huyện đạt 70,1% năm 2020 đã góp phần rất lớn đối với kết quả bảo vệ môi trường của huyện trong những năm qua; cụ thể như: Bảo vệ tốt đầu nguồn nước, đảm bảo nguồn sinh thủy cho các hồ đập, hạn chế tối đa lũ lụt, nhất là lũ quét, điều hòa được nguồn nước, chống xói mòn đất, nhất là hạn chế được nguy cơ sạt lở đất.

d) Thủy sản

H.Cao Lộc có 186,67 ha mặt nước có khả năng nuôi thủy sản phân bố 22 xã, thị trấn (trong đó diện tích đất chuyên canh thủy sản là 116,6 ha và trên 42 ha mặt hồ thủy điện Khánh Khê). Tổng sản lượng bình quân hàng năm của toàn huyện là 192,6 tấn. Đa phần hoạt động nuôi trồng thủy sản của huyện mới chỉ dừng lại ở việc thả cá tự nhiên (hình thức quảng canh). Giá trị của thủy sản trong cơ cấu nông - lâm nghiệp là rất thấp cả về diện tích và năng suất.

Do địa hình chủ yếu là đồi núi cao, nên diện tích mặt nước của H.Cao Lộc chủ yếu là các hồ, đập thủy lợi, diện tích ao rất ít. Xã có diện tích mặt nước lớn nhất là Bình Trung với 42,63 ha (Hồ thủy điện Khánh Khê), xã có diện tích mặt nước ít nhất là Mẫu Sơn với 0,13 ha, phần lớn các xã khác có diện tích mặt nước 1 - 5 ha. Xét về mặt diện tích thì H.Cao Lộc không phải là địa phương có tiềm năng để phát triển thủy sản, đồng thời cùng với sự phân bố lượng mưa của huyện ở mức thấp, trung bình năm khoảng 1300 ly, nguồn nước phục vụ cho nuôi trồng thủy sản hạn chế. Diện tích nuôi trồng thủy sản ít, nhỏ lẻ, sản lượng mưa trung bình hàng năm thấp, năng suất nuôi thấp là những hạn chế cốt lõi trong việc phát triển thủy sản của địa phương.

e) Dịch vụ nông nghiệp

Hệ thống mạng lưới dịch vụ nông nghiệp được phát triển rộng khắp trên địa bàn nông thôn, cung ứng đầy đủ, kịp thời các vật tư phục vụ phát triển sản xuất trên địa bàn. Toàn huyện có 88 cơ sở kinh doanh phân bón, 22 cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, 15 cơ sở kinh doanh giống cây trồng nông nghiệp, 105 cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi, 9 cơ sở kinh doanh thuốc thú y, 57 điểm giết mổ gia súc, gia cầm...

f) Công tác chuyển giao khoa học, công nghệ và khuyến nông

Một số tiến bộ kỹ thuật đã được áp dụng trong sản xuất là tiền đề cho các chương trình, dự án và xây dựng các mô hình sản xuất của huyện: Dự án phát triển lợn nái và bò sinh sản tại xã Hải Yến; Dự án cải tạo phát triển sản xuất hồng không hạt Bảo Lâm theo hướng nâng cao hiệu quả, an toàn và bền vững giai đoạn 2017 - 2021 cho 09 xã, thị trấn trên địa bàn H.Cao Lộc; Dự án “Đầu tư sản xuất rau an toàn gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn H.Cao Lộc”. Bên cạnh việc tập huấn hệ thống khuyến nông đã xây dựng được nhiều mô hình hiệu quả chuyển giao cho người sản xuất và đã được người sản xuất quan tâm tiếp nhận và nhân rộng như: mô hình sản xuất cây Hoàn Ngọc ở xã Yên Trạch, cây cà gai leo ở xã Hợp Thành, xã Tân Liên; mô hình trình diễn các giống ngô mới, các giống lúa mới, mô hình sản xuất thâm canh rau, hồng Bảo Lâm... theo tiêu chuẩn VietGAP. Đến nay 100% diện tích lúa, ngô, rau màu, dưa hấu, bầu, bí... gieo trồng trên địa bàn sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao; nhiều giống cây công nghiệp, cây ăn quả sử dụng giống mới, giống được nhân bằng phương pháp tiên tiến như: ghép, nuôi cấy mô nên cây đồng đều, sớm cho thu hoạch; việc gieo trồng trong

khung thời vụ đã được người dân quan tâm, do đó tránh được nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp. Các loại thức ăn chăn nuôi công nghiệp có chất lượng tốt đã được giới thiệu và đưa vào chăn nuôi gia súc, gia cầm. Công tác phòng trừ dịch bệnh thường xuyên được tập huấn, tổ chức tiêm phòng định kỳ, an toàn vệ sinh thực phẩm được tuyên truyền và áp dụng.

3.1.2.2 Ngành dịch vụ

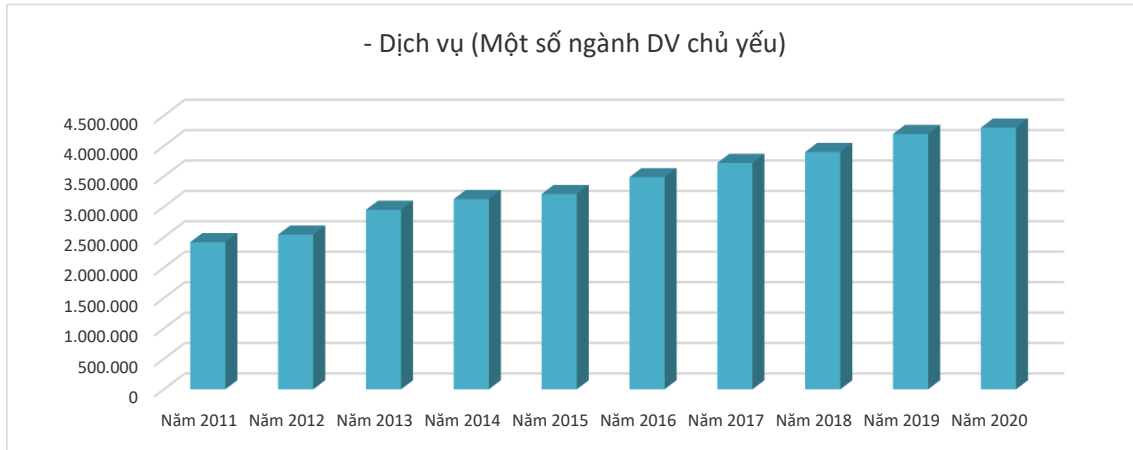
a) Ngành thương mại

A. Thành phố Lạng Sơn

Trong năm qua, hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố phát triển khá sôi động, phong phú về sản phẩm, đa dạng về mẫu mã, người tiêu dùng có nhiều cơ hội chọn lựa sản phẩm đảm bảo chất lượng, giá cả hợp lý với nhiều thành phần kinh tế tham gia, các cơ sở bán lẻ hàng hoá hình thành nhanh chóng tạo sự cạnh tranh với nhiều cơ hội lựa chọn đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Các chương trình khuyến công, chương trình bình ổn giá cả hàng hóa đã được triển khai thực hiện có hiệu quả gắn với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Số cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ tăng nhanh cùng với xu thế phát triển thị trường trên địa bàn thành phố hiện có trên 1.100 doanh nghiệp, 35 hợp tác xã và trên 7.300 hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động và chiếm tới trên 80% tổng số, còn lại là các cơ sở kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng, hàng ăn. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả giai đoạn (2011 - 2020) đạt 53.252 tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 13%.

Cùng với những chính sách ưu đãi của tỉnh, nhằm từng bước thúc đẩy thương mại, dịch vụ phát triển xứng tầm với vị trí đô thị trung tâm, TP. Lạng Sơn đã có những cơ chế khuyến khích hỗ trợ các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế ngoài quốc doanh tham gia đầu tư khai thác thế mạnh của địa phương, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích.

Thời gian qua, thành phố đã huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ theo quy hoạch của tỉnh, phù hợp với đặc thù và quy mô phát triển dân số thành phố ngoài chợ Đông Kinh, chợ đêm Kỳ Lừa, chợ Giếng Vuông và những siêu thị đã hoạt động từ lâu như: Thành Đô, Lasvilla, Đồng Tiến, trung tâm thương mại Vincom... đến nay, trên địa bàn thành phố đã có trên 10 cửa hàng tự chọn được đưa vào hoạt động, hình thành nên các chuỗi cửa hàng, siêu thị có sự liên kết giữa các doanh nghiệp trên địa bàn với các doanh nghiệp lớn ngoài tỉnh nhằm tạo nên mạng lưới kinh doanh được phân bố rộng rãi trên địa bàn, góp phần phục vụ tốt hơn nhu cầu tiêu dùng và thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao đời sống dân cư.



Hình 15: Tổng GTSX ngành dịch vụ chủ yếu giai đoạn 2011 - 2020 (theo giá so sánh 2010)

Đơn vị: triệu đồng

Nguồn: Chi cục Thống kê TP

B. Huyện Cao Lộc

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ thương mại giai đoạn 2010-2020 của H.Cao Lộc tăng ổn định, năm 2010 là 649,25 tỷ đồng; năm 2015 là 1.13,8 tỷ đồng và năm 2020 là 1.597,2 tỷ đồng.

- Về xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu tại Khu Kinh tế cửa Khẩu:

Bảng 7: Hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Hữu Nghị và Đồng Đăng

TT	Cửa khẩu	2020	2019	2018	2017	2016	2015
I	Nhập khẩu	15.873,7	13.777,5	11.213,1	8.859,6	5.720,8	6.381,3
	Quốc tế Hữu Nghị	15.691,0	13.738,4	11.135,7	8.784,4	5.634,5	6.278,5
	Đồng Đăng	182,7	39,1	77,4	75,2	86,3	102,8
II	Xuất khẩu	7.126,6	5.993,3	5.011,7	3.297,8	1.457,3	637,4
	Quốc tế Hữu Nghị	6.501,2	5.408,7	4.706,0	3.293,6	1.457,0	636,5
	Đồng Đăng	625,4	584,6	305,6	4,1	0,3	1,0
III	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	23.000,3	19.770,7	16.224,8	12.157,3	7.178,1	7.018,7
	Quốc tế Hữu Nghị	22.192,2	19.147,1	15.841,8	12.078,0	7.091,5	6.915,0
	Đồng Đăng	808,1	623,7	383,0	79,3	86,6	103,7
IV	Cán cân thương mại (xuất-nhập)	(8.747,1)	(7.784,2)	(6.201,5)	(5.561,8)	(4.263,5)	(5.743,8)
	Quốc tế Hữu Nghị	(9.189,8)	(8.329,7)	(6.429,7)	(5.490,7)	(4.177,5)	(5.642,0)
	Đồng Đăng	442,7	545,5	228,3	(71,1)	(86,0)	(101,8)

Nguồn: Hải quan Việt Nam

Trên địa bàn huyện hiện có 01 chợ hạng 1, 01 chợ hạng 2 và 05 chợ hạng 3, 01 trung tâm thương mại Đồng Đăng. Các chợ hạng 1, 2 ở trung tâm thị trấn và cửa khẩu

có lượng giao lưu hàng hóa lớn được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, còn lại hầu hết các chợ hạng 3 tại các xã do thời gian xây dựng khá lâu nên cơ sở vật chất của chợ đều được xây dựng ở dạng bán kiên cố và chợ tạm, đến nay hầu như đã bị xuống cấp. Hoạt động kinh doanh tại trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn được duy trì ổn định đáp ứng các mặt hàng tiêu dùng của nhân dân và thực hiện tốt công tác bình ổn giá cả hàng hóa trong dịp tết, lễ và mùa mưa lũ.

Nhìn chung, hệ thống chợ trên địa bàn H.Cao Lộc hiện nay mới bước đầu đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên địa bàn. Do những hạn chế về vị trí địa lý, về quỹ mua và sức mua của dân cư, cũng như những điều kiện và đặc điểm của nền kinh tế nên hệ thống chợ của huyện vẫn chưa có những bước chuyển biến lớn cả về quy mô hoạt động, cường độ hoạt động và tình trạng cơ sở vật chất, hình thức tổ chức cũng như trình độ phát triển của yếu tố cung và cầu hàng hoá qua địa bàn chợ. Trong bối cảnh đó, chợ với tư cách là một không gian thị trường cụ thể, trong giai đoạn tới H.Cao Lộc cần phải đầu tư phát triển hệ thống chợ trên toàn huyện tốt hơn không chỉ đơn thuần là tạo ra cơ sở vật chất chợ mà quan trọng hơn là tạo ra các yếu tố kinh tế, xã hội để phát triển chợ. Các yếu tố kinh tế – xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển chợ chính là mức tăng thu nhập của người lao động, sức phát triển của sản xuất, sự phát triển của giao thông, nhất là giao thông nông thôn, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản phẩm trên địa bàn.

Hiện nay trên địa bàn huyện có 12 cửa hàng xăng dầu, chủ yếu là cửa hàng cấp 3. Nhìn chung, cơ sở vật chất của các cửa hàng kinh doanh xăng dầu đã đáp ứng được yêu cầu kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tại các cửa hàng xăng dầu từng bước được đầu tư xây dựng mới, khung trang sạch đẹp; các cột bơm được trang bị mới và đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Hệ thống kho dự trữ lưu thông (bể chứa) và phương tiện vận chuyển xăng dầu đều được đầu tư nâng cấp đồng bộ, đảm bảo an toàn về phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, dự trữ và cung ứng kịp thời. Tại các cửa hàng đều được trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy đúng theo quy định. Cán bộ, nhân viên trực tiếp làm việc tại các cửa hàng xăng dầu đều được đào tạo nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu, nghiệp vụ PCCC, an toàn lao động, đo lường chất lượng, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật. Nhận thức của các doanh nghiệp về đầu tư nâng cấp và trang bị mới cho các cửa hàng xăng dầu, trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường ngày càng được quan tâm đầu tư đúng theo quy định, đảm bảo an toàn phục vụ nhân dân.

- **Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị:** trong 5 năm qua, cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) chiếm phần lớn giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu bằng đường bộ của VN với TQ, tổng giá trị xuất nhập khẩu trong năm 2015 đạt 6.915 triệu USD (chiếm 70,3 % tổng xuất nhập khẩu bằng đường bộ với Trung Quốc của Việt Nam), năm 2020 khoảng 22.192,2 triệu USD (chiếm 78,19%).

+ **Về nhập khẩu:** trong 5 năm qua tổng giá trị nhập khẩu đạt 61.261,4 triệu USD, trong đó năm 2015 đạt 6.278,48 triệu USD, năm 2020 lên khoảng 15.691,0 triệu USD. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là máy móc, vi tính, điện thoại; ngoài ra còn có các sản phẩm khác chiếm tỷ trọng tương đối như hóa chất, sắt thép, vải các loại. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác chiếm 24,1% (khoảng 1.514,5 triệu USD) năm 2015 lên 26,73% (4.194,6 triệu USD) năm 2020; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ 10,79% (677,4 triệu USD) năm 2015 lên 22,54% (3.536,7 triệu USD) năm 2020; điện thoại và các linh kiện điện thoại đạt 33,15% (2.081,5 triệu USD) năm 2015 xuống còn

21,82% (khoảng 3.423,7 triệu USD) năm 2020. Các dòng sản phẩm có xu hướng giảm như ô tô nguyên chiếc từ 15,47% (971,4 triệu USD) năm 2015 xuống còn 1,43% (223,8 triệu USD) năm 2020; sản phẩm hóa chất tuy chiếm không cao, nhưng giá trị tương đối lớn khoảng 80,8 triệu USD (chiếm 1,29%) năm 2015, lên tới 440,2 triệu USD (chiếm 2,81%) năm 2020; sản phẩm sắt thép cũng tương tự như ô tô, chiếm khoảng 1,29% (khoảng 80,8 triệu USD) năm 2015 và 440,2 triệu USD (2,81%) năm 2020.

+ *Về xuất khẩu*: trong 5 năm qua tổng giá trị xuất khẩu đạt 22.003 triệu USD, trong đó năm 2015 đạt 636,5 triệu USD, năm 2020 lên khoảng 6.501,20 triệu USD. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là máy móc, vi tính, điện thoại, dây điện và dây cáp điện. Mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác chiếm 13,4% (khoảng 85,3 triệu USD) năm 2015 xuống còn 12,17% (791,1 triệu USD) năm 2020; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ 6,88% (43,8 triệu USD) năm 2015 lên 34,32% (2.231,5 triệu USD) năm 2020; điện thoại và các linh kiện điện thoại đạt 24,53% (156,1 triệu USD) năm 2015 lên 36,1% (khoảng 2.343,6 triệu USD) năm 2020. Như vậy, các sản phẩm xuất và nhập qua cửa khẩu Hữu Nghị chủ yếu là các mặt hàng liên quan đến máy móc, vi tính, điện thoại, dây điện... nhưng VN chủ yếu nhập thành phẩm và xuất nguyên liệu, do đó VN luôn là bên bị nhập siêu.

- *Cửa khẩu ga Đồng Đăng*: trong 5 năm qua, cửa khẩu Đồng Đăng (Lạng Sơn) với tổng giá trị xuất nhập khẩu trong năm 2015 đạt 103.7 triệu USD (chiếm 1,06 % tổng xuất nhập khẩu bằng đường bộ với TQ), năm 2020 khoảng 808,1 triệu USD (chiếm 2,85%).

+ *Về nhập khẩu*: trong giai đoạn 2015-2020 tổng giá trị nhập khẩu đạt 563,46 triệu USD, trong đó nhiều sản phẩm nhập khẩu mạnh vào năm 2020; năm 2015 đạt 102,8 triệu USD, năm 2020 lên khoảng 182,7 triệu USD. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là điện thoại và linh kiện, sản phẩm từ chất dẻo, máy vi tính, điện thoại. Đối với sản phẩm điện thoại các loại và linh kiện được nhập khẩu qua cửa khẩu Đồng Đăng từ năm 2020, tổng giá trị khoảng 47,1 triệu USD (chiếm 25,81%); mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện cũng được nhập mạnh vào năm 2020 với giá trị 34,57 triệu USD (chiếm 18,9%); sản phẩm hóa chất tăng rất mạnh từ 2,2 triệu USD (2,15%) năm 2015 lên tới 22,34 triệu USD (12,23%) năm 2020; sản phẩm từ chất dẻo tăng từ 0,43 triệu USD (0,4%) năm 2015 lên tới 28,9 triệu USD (chiếm 21,3%) năm 2020.

+ *Về xuất khẩu*: trong 5 năm qua tổng giá trị xuất khẩu đạt 1.521 triệu USD, trong đó năm 2015 đạt 0,96 triệu USD, năm 2020 lên khoảng 625,4 triệu USD; với các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là máy móc, vi tính. Mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện được xuất khẩu từ năm 2018, với giá trị khoảng 191,7 triệu USD (chiếm 62,7%), đến năm 2020 đạt 406,5 triệu USD (chiếm 65%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác chỉ xuất khẩu từ năm 2019, chiếm 43% (khoảng 251,3 triệu USD) năm 2019 xuống còn 194,4 triệu USD (chiếm 31,1%).

b) Ngành dịch vụ du lịch

A. Thành phố Lạng Sơn

Thời gian qua, hoà nhịp cùng với sự phát triển du lịch của tỉnh Lạng Sơn và cả nước, sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố,... du lịch TP. Lạng Sơn đã có những bước phát triển đáng khích lệ về lượng khách, thu nhập, cơ sở vật chất kỹ thuật và việc làm, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của thành phố và du lịch tỉnh Lạng Sơn.

Tổng lượt khách du lịch đến TP. Lạng Sơn năm 2011 đạt 1.329.600 lượt khách, đến năm 2018 đạt 1.748.200 lượt khách (trong đó khách quốc tế khoảng 182.680 lượt khách), đến năm 2019 đạt 2.080.358 lượt khách (trong đó khách quốc tế 185.670 lượt khách), năm 2020 có 1.036.000 lượt khách (trong đó khách quốc tế 26.000 lượt khách). Tốc độ tăng trưởng khách du lịch giai đoạn 2011 - 2020 đạt gần 4%/năm. Tỷ trọng khách du lịch đến thành phố chiếm gần 60% tổng khách đến tỉnh Lạng Sơn. Lượng khách du lịch TP. Lạng Sơn khá lớn, chứng tỏ vị trí quan trọng của du lịch thành phố đối với du lịch tỉnh Lạng Sơn. Trong tổng số lượt khách đến TP. Lạng Sơn, khách lưu trú chiếm khoảng 50% tổng số khách.

Tổng thu từ khách du lịch đến TP. Lạng Sơn năm 2018 đạt 750 tỷ đồng; chiếm 70% tổng thu từ du lịch của tỉnh (2.050 tỷ đồng), tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2010 - 2020 đạt 6,21%/năm, trong đó, tổng thu từ khách nội địa chiếm khoảng 82%, khách quốc tế khoảng 18%. Qua thống kê sơ bộ, mức chi tiêu bình quân của khách quốc tế đến TP. Lạng Sơn khoảng 1 triệu đồng/ngày (tương đương khoảng 45 USD/ngày) đối với khách quốc tế có lưu trú và khoảng 30 USD/ngày đối với khách quốc tế không lưu trú (700.000đồng/ngày) Mức chi tiêu bình quân của khách nội địa thấp hơn so với khách quốc tế, khoảng 600.000 đồng/ngày (tương đương khoảng 25 USD/ngày), đối với khách nội địa không lưu trú khoảng 400.000 đồng/ngày.

Tỷ lệ tổng thu từ khách du lịch của TP. Lạng Sơn so với tỉnh Lạng Sơn trong mấy năm qua không có sự biến động nhiều, dao động trong khoảng từ 11 - 13% và vẫn chưa tương xứng với tỷ lệ khách, nguyên nhân do: Sản phẩm du lịch chậm đổi mới, chưa theo kịp thị hiếu khách du lịch, ít các dịch vụ gia tăng để phục vụ được khách du lịch, thiếu sản phẩm độc đáo mang đặc thù riêng của TP. Lạng Sơn, thiếu những dịch vụ cao cấp để có thể phục vụ được khách có khả năng chi trả cao,...Thiếu dịch vụ giải trí cho khách du lịch, đặc biệt là giải trí về đêm. Chưa có những cơ sở vui chơi giải trí cao cấp để níu chân khách lưu trú. Thời gian khách lưu trú ngắn, khoảng thời gian 1,4 ngày.

B. Huyện Cao Lộc

Hoạt động du lịch tại H.Cao Lộc tăng trưởng ổn định giai đoạn năm 2016 - 2019, tổng lượt khách du lịch tăng đều hàng năm. Năm 2019, tổng lượt khách du lịch đến H.Cao Lộc đạt 980.000 lượt khách, tốc độ tăng bình quân 5,27%/năm (gần tương đương với tốc độ tăng trưởng lượt khách của toàn tỉnh). Riêng năm 2020, tổng lượt khách du lịch đến H.Cao Lộc giảm xuống còn 39.300 lượt người, đa phần là khách du lịch nội địa do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Lượng khách du lịch đến H.Cao Lộc chiếm 33,2% trong tổng lượt khách du lịch đến tỉnh Lạng Sơn. Tuy nhiên, nếu so sánh với lượng khách du lịch đến với thành phố Lạng Sơn thì H.Cao Lộc bằng 1/2, chủ yếu là do chất lượng cơ sở hạ tầng du lịch thiếu hụt, dịch vụ du lịch chưa đảm bảo chất lượng.

Năm 2019, khách quốc tế đến H.Cao Lộc đạt 350.000 lượt khách (chiếm tỷ lệ 35,71% tổng lượt khách du lịch), khách nội địa đạt 630.000 lượt khách (chiếm tỷ lệ 64,29% tổng lượt khách du lịch). Đặc biệt, trong số lượt khách quốc tế đến H.Cao Lộc, trên 90% khách đến từ Trung Quốc, qua Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị. Mỗi ngày, tại Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị đón từ 2.000 - 4.000 lượt khách, đợt cao điểm có thể lên tới 6.000 lượt khách/ ngày.

Mặc dù tổng lượt khách có lưu trú tăng nhẹ hàng năm, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2019 là 10,8%/năm, tuy nhiên lượng khách có lưu trú vẫn chiếm

tỷ lệ rất thấp trong tổng lượt khách du lịch đến H.Cao Lộc (chỉ khoảng 2,2%). Chủ yếu khách đến H.Cao Lộc là khách tham quan, ít chi tiêu và không lưu trú qua đêm.

Ngày lưu trú bình quân: Theo báo cáo của các cơ sở kinh doanh lưu trú và các khu du lịch trên địa bàn cho thấy trong năm 2019, ngày lưu trú trung bình đối với khách nội địa đạt 1,3 ngày/khách, đối với khách quốc tế đạt 1,2 ngày/khách. Điều này có nghĩa là chất lượng cơ sở lưu trú chưa thu hút được khách lưu trú qua đêm, dẫn đến số ngày khách lưu trú thấp.

Doanh thu về du lịch: Doanh thu từ khách du lịch trên địa bàn huyện có xu hướng tăng nhẹ do số lượng khách du lịch có lưu trú tăng và chi tiêu của khách du lịch lưu trú có sự tăng trưởng.

Bảng 8: Phân loại khách du lịch H.Cao Lộc 2016 – 2019

DVT: Lượt khách

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1.	Tổng số lượt khách du lịch	840.000	885.000	930.000	980.000
1.1	<i>Khách quốc tế</i>	262.000	300.000	320.000	350.000
	Khách quốc tế có lưu trú	800	980	1.100	1.200
	Tỷ trọng khách quốc tế có lưu trú trong tổng lượng khách quốc tế	0,31%	0,33%	0,34%	0,34%
1.2	<i>Khách nội địa</i>	578.000	585.000	610.000	630.000
	Khách nội địa có lưu trú	15.000	18.000	20.625	20.320
	Tỷ trọng khách nội địa có lưu trú trong tổng lượng khách nội địa	2,60%	3,08%	3,38%	3,23%
2.	Tổng lượt khách lưu trú	15.800	18.980	21.725	21.520
	Tỷ trọng khách có lưu trú trong tổng lượt khách du lịch	1,88%	2,14%	2,34%	2,20%
3.	Tổng lượt khách tham quan	824.200	866.020	908.275	958.480
	Tỷ trọng khách tham quan trong tổng lượt khách du lịch	98,12%	97,86%	97,66%	97,80%

Nguồn: Đề án phát triển du lịch H.Cao Lộc

Theo số liệu ước tính, tổng thu từ khách du lịch đến năm 2019 đạt 99,4 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2016 – 2019 đạt 11,18 %/năm. Trong đó thu từ khách du lịch quốc tế có lưu trú là 1,22 tỷ đồng, khách du lịch nội địa là 11,88 tỷ đồng và khách tham quan là 86,2 tỷ đồng. Như vậy so với các huyện khác của tỉnh Lạng Sơn thì tổng thu từ khách du lịch như vậy là ở mức khá. Tuy nhiên nếu so sánh với thành phố Lạng Sơn hay các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc như Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng... thì tổng thu từ du lịch của huyện vẫn thấp hơn so với tiềm năng và thế mạnh của huyện. Đây là một vấn đề đặt ra cho du lịch huyện trong giai đoạn tới khi tiếp tục phải đầu tư phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng đồng thời tăng cường các hoạt động xúc tiến quảng bá và liên kết khu vực để thu hút hơn nữa lượng khách du lịch đến với H.Cao Lộc trong tương lai.

Bảng 9: Tổng thu từ khách du lịch H.Cao Lộc 2016 – 2019

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tăng trưởng BQ
Tổng thu từ khách du lịch toàn tỉnh Lạng Sơn	860	940	1.000	1.226	12,53 %
Tổng thu từ khách du lịch thành phố Lạng Sơn	650	695	750	847	9,22 %
Tổng thu từ khách du lịch H.Cao Lộc	72,3	77,7	89,5	99,4	11,18 %

Nguồn: Đề án phát triển du lịch H.Cao Lộc

Lao động trong ngành du lịch: Đến năm 2019, dân số H.Cao Lộc trong độ tuổi lao động là 54.660 người, chiếm 68,3% tổng dân số của huyện, trong đó có 49.962 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, chủ yếu làm các nghề nông – lâm nghiệp. Số lao động du lịch của huyện hiện khoảng 980 người, trong đó lao động trực tiếp khoảng 200 người.

Về sản phẩm du lịch: Địa bàn H.Cao Lộc có 07 di tích kiến trúc nghệ thuật (Đền Cô đôi Đồng Đăng, Đền Mẫu Đồng Đăng, Đền Quan, Chùa Bắc Nga, Phố Ngầu (Háng Ngầu), Cầu Khao, Đình Tài Trỏ). Dãy Công Sơn, Mẫu Sơn có đỉnh cao 1.541m, có ngọn núi Chóp Chài (Khau Mạ) thuộc xã Thụy Hùng là những cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn khách du lịch.

Ngoài ra H.Cao Lộc còn là một địa danh có nhiều lễ hội văn hóa, tín ngưỡng truyền thống, đặc biệt là phong tục truyền thống của nhiều đồng bào dân tộc cùng chung sống. Vào dịp đầu các năm thường diễn ra 32 lễ hội, trong đó đặc biệt là các lễ hội: Đền Mẫu Đồng Đăng, Lễ hội Bắc Nga, Lễ hội lòng tòng xã Hải Yên ... đã thu hút đông đảo khách thập phương, khách quốc tế ... Tiềm năng về sản phẩm du lịch trải nghiệm văn hóa, truyền thống tín ngưỡng là rất lớn nếu được đầu tư, quy hoạch đúng hướng và khai thác đúng mức.

Trong những năm qua, trung tâm thương mại Đồng Đăng, khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị và chợ biên giới đã được xây dựng và nâng cấp, việc giao lưu buôn bán và tham quan du lịch đã dần sôi động hơn.

Cơ sở lưu trú: Về số lượng, H.Cao Lộc có trên 25 nhà nghỉ, khách sạn với hơn 304 buồng, trong đó chỉ có 05 nhà nghỉ, khách sạn ở H.Cao Lộc đạt đủ các yêu cầu đón khách. Các cơ sở lưu trú này tập trung chủ yếu ở thị trấn Đồng Đăng - nơi có nhiều điểm du lịch nổi tiếng (Đền Mẫu Đồng Đăng, Ga quốc tế Đồng Đăng, hệ thống di tích lịch sử văn hóa...) và xã Hợp Thành (gần sát với thành phố Lạng Sơn). Điều này khiến khách du lịch đến H.Cao Lộc có rất ít lựa chọn cho cơ sở lưu trú. Đây cũng là cản trở lớn cho H.Cao Lộc khi muốn đón khách du lịch nghỉ qua đêm.

Chất lượng cơ sở lưu trú chưa đảm bảo, chất lượng còn thấp. Trang thiết bị ở một số khách sạn không đồng bộ, đã cũ và xuống cấp. Một số buồng nghỉ ở các khách sạn tư nhân còn hẹp, bài trí thiết kế nội ngoại thất không hợp lý, vệ sinh chưa đảm bảo theo yêu cầu. Điều đó dẫn đến việc thiếu các cơ sở lưu trú có chất lượng và thương hiệu để thu hút khách du lịch, nhất là khách du lịch cao cấp và quốc tế. Ngành du lịch và hệ thống cơ sở lưu trú luôn có sự phát triển song hành. Do đó muốn đẩy mạnh phát triển du lịch của huyện thì việc tập trung phát triển hệ thống cơ sở lưu trú, kêu gọi các nguồn vốn đầu tư cho bất động sản nghỉ dưỡng là cần thiết.

Khu vui chơi giải trí: Các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao, dịch vụ phục vụ khách du lịch tại H.Cao Lộc còn rất hạn chế. Sự hạn chế về các cơ sở vui chơi giải trí đã một

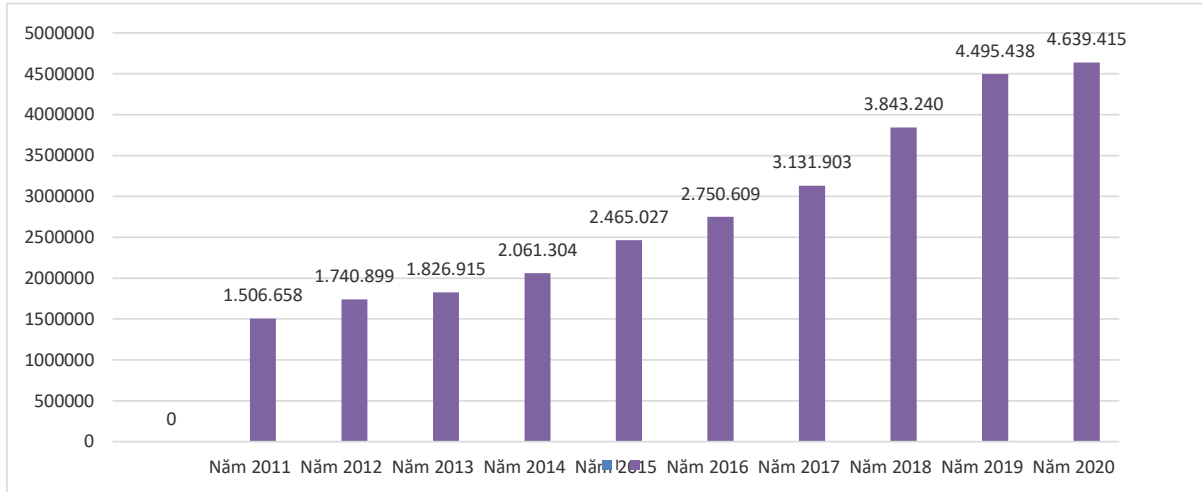
mặt không khuyến khích được khả năng chi tiêu của khách, mặt khác hạn chế thời gian lưu trú của họ. Đây là một trong những nguyên nhân khiến số ngày lưu trú của khách ít và mức chi tiêu không cao.

3.1.2.3 Công nghiệp – xây dựng

A. Thành phố Lạng Sơn

Trong những năm vừa qua ngành công nghiệp – xây dựng của thành phố đã được chú trọng. Hạ tầng cơ sở công nghiệp được đầu tư xây dựng; thành phố cũng đã thực hiện tốt chính sách khuyến công, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xây dựng sản phẩm có thương hiệu, đào tạo nghề, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường... Tích cực khai thác những tiềm năng, lợi thế của thành phố, tạo điều kiện và thực hiện tốt các chính sách nhằm khuyến khích, huy động các nguồn lực đầu tư cho các cụm, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Thu hút, khuyến khích phát triển các ngành nghề có lợi thế.

Tổng GTSX ngành công nghiệp – xây dựng trên địa bàn thành phố năm 2011 đạt 1.506.658 triệu đồng (theo giá cố định 2010), năm 2020 đạt 4.639.415 triệu đồng, bằng 307% so với năm 2011.



**Hình 16: Tổng GTSX Ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2011 - 2020
(theo giá so sánh 2010)**

Đơn vị: triệu đồng

Nguồn: Chi cục Thống kê thành phố

B. Huyện Cao Lộc

Về Khu công nghiệp: Khu công nghiệp Hồng Phong được định hướng quy hoạch trong Đề án xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 55/2008/QĐ-TTg ngày 28/4/2008 và Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 08/7/2010 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, có quy mô diện tích là 440 ha, thuộc địa bàn 02 xã Hồng Phong và Phú Xá H.Cao Lộc, là khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp (khu chức năng) trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn (Khu công nghiệp này không có trong Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006). Hiện nay có 06 doanh nghiệp được UBND tỉnh cho thuê đất đang hoạt động sản xuất với diện tích khoảng 74,595 ha. Tuy nhiên cho đến nay khu công nghiệp Hồng Phong chưa có quyết định thành lập, chưa triển khai thực hiện được các nội dung hoạt động của khu công nghiệp; trên thực tế vị trí này hiện nay đã không còn phù hợp để phát triển công nghiệp do phần diện tích còn lại chủ yếu là đồi cao, núi đá, không thể tạo mặt bằng để phát triển công nghiệp... đó là những hạn chế trong những năm vừa qua đối với phát triển công nghiệp của địa phương.

Về Cụm công nghiệp: các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện được phê duyệt tại Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh có một số thay đổi, cụ thể như sau:

- Cụm công nghiệp địa phương số 2: Diện tích 8,5 ha, so với diện tích được phê duyệt (13,1 ha) giảm 4,6 ha;
- Cụm công nghiệp Hợp Thành 1: Diện tích 23,8ha, so với diện tích được quy hoạch (50ha) giảm 26,2ha;
- Cụm công nghiệp Hợp Thành 2: Diện tích 25,47ha, so với diện tích được quy hoạch (48,5ha) giảm 23,03ha;

- Cụm công nghiệp H.Cao Lộc (thôn Cổ Lương, xã Gia Cát): Diện tích được quy hoạch là 13,6 ha (theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cao Lộc (địa điểm mới) đến năm 2025 diện tích đất công nghiệp là 24,8 ha). Theo Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn km3+700 đến km18), tỉnh Lạng Sơn thì hướng tuyến đoạn từ Km5+100 đến Km6+700 sẽ cắt dọc theo chiều dài cụm công nghiệp H.Cao Lộc.

Tuy ngành công nghiệp của H.Cao Lộc quy mô còn nhỏ, nhưng những năm qua cũng có bước phát triển đáng kể. Tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX ngành công nghiệp trong cả thời kỳ 2011 - 2020 đạt 11,99%. Năm 2020, GTSX ngành công nghiệp đạt 1.591,9 tỷ đồng theo giá hiện hành, chiếm 54,23% GTSX ngành công nghiệp- xây dựng và 29,85% toàn nền kinh tế huyện.

Về cơ cấu ngành công nghiệp, phân ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất tại H.Cao Lộc là công nghiệp chế biến với tỉ trọng lên tới 95,07%. Các phân ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước chỉ chiếm tỉ trọng khoảng 3,21% năm 2020. Trong giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng của phân ngành công nghiệp chế biến đạt 12,27%/năm, đặc biệt giai đoạn 2016 - 2020 đạt 13,59%/năm. Phân ngành công nghiệp chế biến đã tạo ra nhiều giá trị đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp đồng thời giải quyết một lượng lớn lao động của huyện.

Về cơ sở sản xuất: Đến năm 2020 trên địa bàn huyện có gần 700 cơ sở hoạt động, chủ yếu là các cơ sở kinh tế cá thể nhưng với xu hướng hội nhập ngày càng sâu, rộng trong thời gian tới huyện cần phải tăng cả về số lượng và chất lượng quản lý, đầu tư, áp dụng khoa học kỹ thuật, trình độ chuyên môn cho người lao động.

Sản xuất CN-TTCN đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của huyện, đáp ứng nhu cầu trong huyện về các loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và mở rộng thị trường ra ngoài huyện đối với một số sản phẩm. Sự phát triển TTCN đã góp phần thúc đẩy tiến trình đô thị hoá nông thôn, hình thành những ngành nghề mới tại các xã và cụm xã, góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

Hiện tại, huyện có một số cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ gồm có công nghiệp lĩnh vực sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, lắp ráp cơ khí, điện gia dụng, chế biến nông, lâm sản; chế biến rượu thủ công gắn với phát triển chăn nuôi tại các xã Công Sơn, Mẫu Sơn, Xuất Lễ, Cao Lâu, Hải Yến...; sang chiết khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) Trường An,... đang hoạt động ổn định, góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động tại địa bàn, đóng góp một phần quan trọng vào ngân sách tỉnh và ngân sách huyện. Tuy nhiên, cơ sở vật chất kỹ thuật ngành công nghiệp còn nhỏ, trang thiết bị, công nghệ lạc hậu, chủng loại sản phẩm đơn điệu, chất lượng sản phẩm chưa cao, khả năng tiếp cận với trình độ khoa học-công nghệ mới cũng như thu hút đầu tư còn hạn chế.

Bảng 10: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng H.Cao Lộc

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2015	2020
1. GTSX CN (giá HH)	Tr. Đồng	392.847	846.020	1.591.924
CN khai thác	Tr. Đồng	29.816	19.808	27.381
<i>Tỷ trọng so GTSX CN</i>	%	7,59	2,34	1,72
CN chế biến	Tr. Đồng	362.151	803.322	1.513.442
<i>Tỷ trọng so GTSX CN</i>	%	92,19	94,95	95,07
CN sản xuất và phân phối điện, nước	Tr. Đồng	880	22.891	51.101
<i>Tỷ trọng so GTSX CN</i>	%	0,22	2,71	3,21
2. GTSX CN (Giá so sánh 2010)	Tr. Đồng	392.847	647.424	1.219.414
CN khai thác	Tr. Đồng	29.816	23.421	32.924
CN chế biến	Tr. Đồng	362.151	609.376	1.152.346
CN sản xuất và phân phối điện, nước	Tr. Đồng	880	14.627	34.144
3. GTSX xây dựng (Giá HH)	Tr. Đồng	334.734	620.909	1.343.159
4. GTSX xây dựng (Giá so sánh 2010)	Tr. Đồng	334.734	464.439	517.741

Nguồn: Số liệu thống kê H.Cao Lộc, tính toán của nhóm chuyên gia

Về lao động: Lao động trong ngành công nghiệp của huyện mới chỉ thu hút được hơn 6% lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Chất lượng lao động công nghiệp thấp, trình độ kỹ năng tiếp cận kỹ thuật công nghệ còn hạn chế, thiếu đội ngũ lao động chuyên môn kỹ thuật lành nghề và các nhà quản lý điều hành đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống địa phương bước đầu được khôi phục và phát triển góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Đến nay huyện có 2 làng nghề cần được tập trung phát triển là làng nghề tráng cao khô Háng Ngầu và làng nghề dệt thổ cẩm truyền thống xã Hải Yến.

Hoạt động xây dựng tiếp tục phát triển mạnh, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng đô thị, tạo điểm nhấn về cảnh quan đô thị, phục vụ nhu cầu phát triển. Trong giai đoạn 2010-2020, giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng mạnh, từ 334,7 tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2010 lên 1.342,1 tỷ năm 2020, tăng gấp 4,01 so với năm 2010.

3.1.3 Thu, chi ngân sách

- Năm 2020, tổng thu ngân sách nhà nước của TP. Lạng Sơn là 921 tỷ đồng trong khi tổng chi ngân sách là 1.181 tỷ đồng, bị thâm dụng nguồn thu và nhận hỗ trợ từ ngân sách của tỉnh và Trung ương.

- Tổng thu ngân sách của huyện trong giai đoạn vừa qua không cao nhưng có xu hướng tăng, năm 2020 đạt 470,1 tỉ đồng tăng gấp gần 3 lần so với năm 2010. Trong đó thu trên địa bàn chỉ chiếm khoảng 28,75% tổng thu ngân sách.

Chi ngân sách trên địa bàn huyện năm 2010 khoảng 123,98 tỷ đồng, năm 2015 đạt 511,17 tỷ đồng (thâm dụng ngân sách 203,04 tỷ đồng); năm 2019 đạt 685,1 tỷ đồng (thâm dụng 149,38 tỷ đồng) và năm 2020 đạt 820,72 tỷ đồng (thâm dụng 350,57 tỷ đồng). Như vậy, H.Cao Lộc trong giai đoạn 2015-2020 luôn bị thâm dụng nguồn thu và nhận hỗ trợ từ ngân sách của tỉnh và Trung ương.

3.2 Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội

3.2.1 Giáo dục, đào tạo

A. Thành phố Lạng Sơn

Sự nghiệp giáo dục đào tạo TP. Lạng Sơn thời gian qua phát triển khá toàn diện và ổn định, đáp ứng được nhu cầu học tập của con em trên địa bàn thành phố, đặc biệt là giáo dục mầm non phát triển mạnh. Chất lượng giáo dục luôn được coi trọng, các điều kiện phục vụ cho giảng dạy được quan tâm, từng bước đầu tư xây dựng theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và đáp ứng tiêu chí trường học đạt chuẩn quốc gia. Quy mô giáo dục không ngừng được mở rộng, các loại hình trường lớp tiếp tục được phát triển đa dạng. Cơ cấu giáo dục, mạng lưới trường, lớp cơ bản hoàn chỉnh. Hàng năm tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 100%, trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; trẻ 11-14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,94% (riêng trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình đạt 99,78%); Thanh thiếu niên 15-18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS đạt 99,36%; Thanh thiếu niên 15-18 tuổi đã, đang học chương trình GDPT hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN đạt 98,91%; Thanh thiếu niên 18-21 tuổi có bằng tốt nghiệp THPT đạt 96,96%.

Năm 2020 thành phố có 8/8 phường/xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Công tác đào tạo nguồn nhân lực có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề ở các trường phổ thông được chú trọng, tỷ lệ học sinh THCS tham gia học nghề phổ thông hàng năm đạt trên 90%.

Thành phố có 40 trường và cơ sở giáo dục, trong đó có 11 trường mầm non công lập, 07 trường và 02 cơ sở mầm non ngoài công lập, ngoài ra có 13 nhóm trẻ độc lập; 10 trường tiểu học công lập; 08 trường THCS; 01 trường TH&THCS; 01 trường MN-TH.

Tổng số có 638 nhóm, lớp và 23.825 học sinh. Trong đó: Khối mầm non 220 nhóm, lớp và 7.154 trẻ; khối tiểu học có 256 lớp và 10.111 học sinh; khối THCS có 162 lớp và 6.560 học sinh. Tổng số CBGVNV toàn ngành 1.723, trong đó CBQL 97, giáo viên 1.290, nhân viên 336.

Công tác đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề ngày càng được đầu tư và nâng cao chất lượng. Trên địa bàn thành phố hiện nay có trường Cao đẳng sư phạm, Cao đẳng Y tế, Cao đẳng nghề, các trung tâm hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm đào tạo sát hạch lái xe, trung tâm đào tạo tin học - ngoại ngữ....

Bảng 11: Tình hình thực hiện kế hoạch lĩnh vực giáo dục đào tạo 5 năm 2016 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2011 - 2015 /năm 2015	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 (lũy kế/ bình quân)	Thực hiện năm 2020	TH giai đoạn 2016 - 2020 (lũy kế/ bình quân)	Đánh giá TH so với mục tiêu GD 2016 - 2020
I	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	18.372	21.088	22.263	20.779	
	+ Mẫu giáo	Học sinh	5.014	5.514	5.598	5.539	Đạt
	+ Tiểu học	Học sinh	8.021	9.021	10.112	9.288	Đạt
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	5.337	6.553	6.553	5.952	
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	92		92	92	Đạt
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi		100	100	100	100	Đạt
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100	Đạt
	+ Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	Đạt
4	Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	3	3	3	3	Đạt
	Tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt chuẩn PCMN trẻ 5 tuổi	%	100	100	100	100	Đạt
5	Phổ cập giáo dục tiểu học	Xã	3	3	3	3	Đạt
	Tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	%	100	100	100	100	Đạt
6	Phổ cập trung học cơ sở	Xã	3	3	3	3	Đạt
	Tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100	Đạt
7	Số huyện đạt phổ cập trung học cơ sở	Huyện	1	1	1	1	Đạt
	Tỷ lệ huyện đạt phổ cập THCS	%	100	100	100	100	Đạt
8	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	21	28	25	25	Không đạt

B. Huyện Cao Lộc

Công tác giáo dục, đào tạo phát triển khá toàn diện, đạt được kết quả quan trọng về quy mô và chất lượng. Chất lượng, năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng được nâng cao, cơ bản đảm bảo số lượng, từng bước đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

Năm học 2020-2021 toàn huyện có tổng số 66 trường thuộc 3 cấp học MN, TH, THCS (MN: 24 trường; TH:16 trường; THCS: 22 trong đó có 1 trường PTDTNT THCS huyện; giảm 03 trường so với năm học 2019 –2020) và 6 cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập với tổng số 715 lớp, nhóm lớp/18.194 trẻ, học sinh; có 03 trường THPT và 01 Trung tâm GDNN-GDTX. Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp hàng năm đều tăng và cao hơn so với mặt bằng chung của tỉnh; huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học, trẻ 6 tuổi vào lớp 1 và học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 hàng năm luôn đạt mục tiêu đề ra; phổ cập giáo dục tiếp tục được duy trì và nâng cao chất lượng.

Nhìn chung, Trong những năm qua, sự nghiệp giáo dục H.Cao Lộc đã có sự chuyển biến tích cực, đạt được kết quả quan trọng. Tư duy quản lý đổi mới, ý thức trách nhiệm về nâng cao chất lượng giáo dục của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có bước phát triển; nhận thức trong Nhân dân về vai trò của giáo dục được nâng lên; quy mô mạng lưới trường lớp được điều chỉnh, sắp xếp, quy hoạch hợp lý; các loại hình học tập được tổ chức phù hợp, tạo điều kiện cho học sinh học tập trong môi trường thuận lợi; cơ sở vật chất trường, lớp, thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư. Đội ngũ nhà giáo ngày càng được nâng cao về trình độ, năng lực công tác. Việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá tiếp tục được thực hiện tốt. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia đạt kết quả tốt. Nguồn lực huy động xã hội hóa cho giáo dục được nâng cao. Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với học sinh vùng đặc biệt khó khăn và khu vực biên giới. Nhờ đó chất lượng giáo dục ở các cấp học có sự chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn huyện.

3.2.2 Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

A. Thành phố Lạng Sơn

Trong giai đoạn vừa qua nhìn chung công tác y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt được nhiều thành tựu tích cực. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, y tế dự phòng ... tiếp tục được triển khai có hiệu quả. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên, đảm bảo chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Công tác phòng, chống dịch bệnh được chú trọng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư nâng cấp; đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng. Hiện nay, 87,5% trạm y tế có bác sỹ, 7/8 phường, xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng từ 10,94% năm 2011 giảm xuống còn 7,58% năm 2020. Hiện tại trên địa bàn thành phố thuộc tuyến tỉnh có: BV Điều dưỡng - Phục hồi chức năng, BV Lao; có 01 Trung tâm thuộc các lĩnh vực y tế; 01 chi cục; Thuộc tuyến thành phố có 01 trung tâm y tế. Thuộc tuyến cơ sở có 08 trạm y tế xã phường. Tổng số cán bộ y tế phục vụ trên địa bàn thành phố hiện nay khoảng 849 người (số cán bộ y tế của trung tâm y tế thành phố là 93 người) trong đó có 178 bác sỹ và cao học (đạt 16 bác sỹ/vạn dân). Đây là nguồn cán bộ y, được dồi dào, đáp ứng đủ yêu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Công tác quản lý hoạt động dịch vụ y tế và kiểm tra đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được chú trọng. Công tác xã hội hoá hoạt động y tế được quan tâm; các loại hình bảo hiểm y tế được nhân rộng, lĩnh vực y tế tư nhân đang dần phát triển cả về qui mô và số lượng, loại hình bệnh viện tư đang được xúc tiến hình thành. Hệ thống cung ứng thuốc thiết yếu đầy đủ đảm bảo cho việc cấp phát thuốc chữa bệnh. Công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình, bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em được tăng cường. Truyền thông về dân số kế hoạch hoá gia đình và mạng lưới dịch vụ kế hoạch hoá gia đình được

đẩy mạnh. Trung bình hàng năm tỷ lệ gia tăng dân số ở mức dưới 0,9%/năm, từng bước nâng cao chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống của người dân.

Tuy nhiên, khả năng đáp ứng của ngành y tế vẫn còn tồn tại hạn chế, khoảng cách và mức độ hưởng thụ các dịch vụ y tế còn chênh lệch; mặc dù các chỉ tiêu công tác khám chữa bệnh đều đạt và vượt cao so với kế hoạch đề ra song ngành đang thiếu nhiều trang thiết bị và nhân lực, đặc biệt là đội ngũ bác sĩ chuyên khoa sâu; hiệu quả công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, y tế công cộng (xét nghiệm, y tế trường học, đặc biệt là chăm sóc răng miệng, an toàn lao động, vệ sinh lao động...) còn thấp. Do vậy, cần đầu tư xây dựng 8/8 Trạm y tế có đủ phòng chức năng và trang thiết bị, cần chú trọng công tác đào tạo và thu hút bác sĩ có trình độ chuyên khoa sau về làm việc. Cùng cố mạng lưới y tế, cơ sở nâng cao năng lực hoạt động của y tế xã để làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trên địa bàn.

Trung tâm y tế thành phố cần có quy hoạch cải tạo, xây dựng mới, địa điểm nằm ở vị trí trung tâm thành phố, diện tích đất mở rộng, xây dựng có đủ các phòng chức năng theo chuyên khoa. Phân đầu phát triển thành bệnh viện thành phố, có đủ các khoa phòng chuyên môn có trên 100 giường bệnh, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn thành phố. Các trạm y tế cấp xã cần được duy tu, sửa chữa, đối với các trạm y tế đã xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng phải được xây mới. Các trạm y tế được xây mới có địa điểm nằm ở trung tâm xã, diện tích đất trên 500 m², diện tích sàn xây dựng trên 300 m², có đủ các phòng chức năng theo bộ tiêu chí nâng cao có vườn thuốc nam mẫu trồng ≥ 40 loại cây thuốc, tình trạng công trình từ cấp 4 trở lên có niên hạn sử dụng trên 40 năm.

Bảng 12: Tình hình thực hiện kế hoạch lĩnh vực y tế 5 năm 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011 - 2015 /năm 2015	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 (lũy kế/ bình quân)	Thực hiện năm 2020	TH giai đoạn 2016 - 2020 (lũy kế/ bình quân)	Đánh giá TH so với mục tiêu GD 2016 - 2020
I	Y TẾ						
1	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế xã)	Giường	5	5	5	5	100%
2	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	29	29	29	29	100%
3	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	16	16	16	16	100%
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%	100	75	100	95	117%
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin	%	114	100	95	99	92%
6	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (thể thấp còi)	%	14	13	12	13	100%
7	Số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	2	8	7	7	88%
	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	25%	100	88	88	88%

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011 - 2015 /năm 2015	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 (lũy kế/ bình quân)	Thực hiện năm 2020	TH giai đoạn 2016 - 2020 (lũy kế/ bình quân)	Đánh giá TH so với mục tiêu GD 2016 - 2020
8	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	80%	85	83	68	
9	Số dân được bảo vệ phòng, chống sốt rét	Người	77,262	>80.000	98.630	98.630	123%
10	Số lượt bệnh nhân được điều trị bệnh sốt rét	Bệnh nhân	7	4	0	0	100%
11	Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị khỏi bệnh lao	%	90	>90	94	94	105%
12	Số người được khám để phát hiện bệnh phong	Người	30,158	>30.000	30.000	30.000	100%
13	Tỷ lệ người nhiễm HIV được chăm sóc, quản lý và tư vấn	%	75	75	80	78	86%
14	Số xã được triển khai dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	Xã	8	8	8	8	100%
15	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần được điều trị ổn định	%	82	85	91	85	100%
16	Số dân tối đa mắc ngộ độc thực phẩm /100.000 dân	Người	0	0	0	0	Đạt

B. Huyện Cao Lộc

Chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng nâng lên, nhiều kỹ thuật chuyên môn cao được triển khai thực hiện. Việc đổi mới phong cách, tinh thần thái độ phục vụ, nâng cao y đức, xây dựng cơ sở y tế “Xanh - Sạch - Đẹp” hướng tới sự hài lòng của người bệnh được đẩy mạnh. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được triển khai quyết liệt, đồng bộ, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Huyện đã thường xuyên tổ chức thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế, duy trì công tác truyền thông gắn với dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Tổ chức thực hiện chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản ở các xã, mở các lớp tập huấn cho cán bộ chuyên trách và cộng tác với người dân.

Hết năm 2020, có 16/22 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, đạt 72,7%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và trẻ em tiếp tục được chỉ đạo tích cực đạt mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm dưới 1%, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi (cân nặng/ tuổi là 12,4%, chiều cao/tuổi là 16,5%); hàng năm tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đạt trên 98%. Năm 2020, tỷ lệ bác sĩ/vạn dân là 5,3; tỷ lệ giường bệnh/vạn dân là 14,48.

3.2.3 Các vấn đề an sinh xã hội

A. Thành phố Lạng Sơn

Đối với công tác lao động việc làm và dạy nghề, trong những năm qua, UBND thành phố đã thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị giới thiệu các doanh nghiệp về tuyển dụng lao động; đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng cho người lao động tham gia các phiên giao dịch việc làm do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, qua đó người lao động trên địa bàn huyện có điều kiện tìm kiếm, lựa chọn việc làm phù hợp.

Thành phố đã thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội do Nhà nước ban hành trong đó tập trung các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. TP đã huy động và sử dụng tốt các nguồn lực hỗ trợ, tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, đào tạo nghề và giải quyết việc làm, triển khai kết hợp với các chương trình mục tiêu, dự án khác để phát triển sản xuất và chống tái nghèo, cải thiện mức sống của dân cư tại những vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện tốt chính sách bảo trợ xã hội, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ; công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được các cấp, ngành thực hiện một cách quyết liệt và hiệu quả. Thực hiện tốt phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

B. Huyện Cao Lộc

Đối với công tác lao động việc làm và dạy nghề, trong những năm qua, UBND huyện đã thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc huyện giới thiệu các doanh nghiệp về tuyển dụng lao động; đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng cho người lao động tham gia các phiên giao dịch việc làm do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức, qua đó người lao động trên địa bàn huyện có điều kiện tìm kiếm, lựa chọn việc làm phù hợp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, toàn huyện đạt tốc độ tăng trưởng dân số bình quân 0,79%/năm, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 0,55%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 1,04%/năm. Trong khi đó, tốc độ tăng bình quân hàng năm về lực lượng lao động cả giai đoạn 2011 - 2020 đạt 2,12%/năm, riêng giai đoạn 2011 - 2015 đạt 1,87%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 2,37%/năm. Điều này cho thấy, lượng di cư lao động vào huyện từ năm 2010 đến nay có xu hướng tăng. Lực lượng lao động của huyện có tăng theo thời gian. Năm 2010, tổng số lao động trên địa bàn huyện là 40.447 người, chiếm 54,23% tổng dân số chung của toàn huyện; năm 2020 đạt 49.879 người và chiếm tới 61,79% so với dân số chung. Huyện đã xây dựng và triển khai thực hiện tốt các Đề án, Kế hoạch đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm; phối hợp tổ chức các lớp đào tạo nghề, dạy nghề ngắn hạn cho người lao động, nhất là khu vực nông thôn; tổ chức tập huấn chuyên giao kỹ thuật, tư vấn xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài, lồng ghép triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ việc làm, hỗ trợ sinh kế, vốn vay, hỗ trợ kỹ thuật và quảng bá sản phẩm,... góp phần tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của người dân.

Huyện đã thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội do Nhà nước ban hành trong đó tập trung cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa, các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. H.Cao Lộc đã huy động và sử dụng tốt các nguồn lực hỗ trợ, tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, đào tạo nghề và giải quyết việc làm, triển khai kết hợp với các chương trình mục tiêu, dự án khác để phát triển sản xuất và chống tái nghèo, cải thiện mức sống của dân cư tại những vùng đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 27,8% năm 2015 xuống còn 10,54% năm 2019, trung bình mỗi năm giảm 4,32%, không còn gia đình chính sách

người có công thuộc hộ nghèo. Thực hiện tốt chính sách bảo trợ xã hội, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ; công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được các cấp, ngành thực hiện một cách quyết liệt và hiệu quả. Thực hiện tốt phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

3.2.4 Khoa học và công nghệ

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ luôn được chú trọng và mang lại hiệu quả thiết thực. Công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống được đẩy mạnh, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, công nghệ thông tin...Phát triển khoa học công nghệ đã góp phần đẩy mạnh ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất, tạo sản phẩm chủ lực, đặc sản có lợi thế cạnh tranh bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng bền vững, phát huy được tiềm năng, lợi thế được xem là một trong những định hướng trọng tâm.

Ngoài ra khoa học công nghệ đã và đang được ứng dụng trong một số lĩnh vực như đô thị, văn hóa, xã hội, hiện đại hóa nền hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử... tạo được một số thành quả nhất định.

3.3 Công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh và đối ngoại

3.3.1 Quốc phòng, quân sự địa phương

Thực hiện tốt công tác quốc phòng - quân sự địa phương. Các cấp ủy, chính quyền quán triệt, thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về xây dựng khu vực phòng thủ; tham gia diễn tập tác chiến khu vực phòng thủ. Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu. Chỉ đạo nâng cao chất lượng huấn luyện các đối tượng, thực hiện đúng chế độ, chính sách theo quy định cho lực lượng dân quân, tự vệ khi tham gia huấn luyện. Công tác kiểm tra sẵn sàng động viên, huy động lực lượng dự bị động viên đi huấn luyện đảm bảo 100% kế hoạch, kết quả đạt khá trở lên. Thường xuyên kiện toàn Hội đồng Giáo dục quốc phòng - an ninh các cấp; hoàn thành 100% chương trình, kế hoạch bồi dưỡng, giáo dục quốc phòng và an ninh cho các đối tượng. Thực hiện tốt công tác chính sách người có công, chính sách hậu phương quân đội theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn ổn định, không xảy ra phức tạp. Hoạt động của tội phạm hình sự được kiểm chế, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng giảm rõ rệt, các tệ nạn mại dâm, cờ bạc được ngăn ngừa, không gây bức xúc; TTATGT-TTĐT tiếp tục được kiểm chế và có chuyển biến tích cực.

3.3.2 Về đối ngoại

H.Cao Lộc đã thực hiện công tác quản lý cửa khẩu và tổ chức các hoạt động đối ngoại hiệu quả. Tiếp tục thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác đối ngoại, đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại nhân dân trong tình hình mới, nhất là Chỉ thị số 32-CT/TW, ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại đảng trong tình hình mới và Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại tỉnh Lạng Sơn. Phối hợp chặt chẽ với các ngành của tỉnh trong việc xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, quản lý cửa khẩu và xây dựng khu vực biên giới vững mạnh toàn diện. Tăng cường công tác vận động, quản lý, sử dụng đúng mục đích có hiệu quả viện trợ phi chính phủ nước ngoài và viện trợ không hoàn lại. Tích cực, chủ động triển khai các hoạt động giao lưu, đối ngoại với

Bảng Tường và huyện Ninh Minh, Quảng Tây, Trung Quốc. Tổ chức kết nghĩa 02 cặp thôn/bản, 2 cặp xã, trấn/trấn biên giới hữu nghị. Công tác đối ngoại đảm bảo đúng chủ trương của Đảng, pháp luật nhà nước góp phần củng cố tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt Nam - Trung Quốc.

3.3.3 Về lĩnh vực an ninh, tín ngưỡng, tôn giáo

Tình hình nhân dân ở các xã tự ý xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc lao động; người nước ngoài nhập cảnh trái phép, vi phạm về lưu trú, lợi dụng địa bàn để hoạt động phạm tội còn xảy ra.

Các tôn giáo cơ bản hoạt động tuân thủ theo quy định của pháp luật, song có một số đối tượng lợi dụng hoạt động tôn giáo vi phạm pháp luật; ngăn ngừa hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo Thái Việt, xử lý đối tượng cầm đầu; hoạt động tán phát tài liệu kinh thánh trái pháp luật của các đối tượng.

Các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ, phòng ngừa không xảy ra các hoạt động móc nối, lôi kéo của địch. Tuy nhiên một số đơn vị hoạt động chưa hiệu quả. Đã chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, thiếu sót công tác bảo vệ BMNN tại đơn vị nhưng vẫn còn tình trạng sơ hở trong quản lý, khai thác và sử dụng tài liệu mật.

Tình hình tranh chấp, khiếu kiện trong nội bộ nhân dân liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn kéo dài. Hiện đã có các chỉ đạo công tác nắm tình hình, giải quyết phòng ngừa không để xảy ra phức tạp.

3.3.4 Về lĩnh vực trật tự an toàn xã hội

Tình hình hoạt động của tội phạm hình sự và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng giảm, đã ngăn ngừa hiệu quả các nhóm thanh thiếu niên sử dụng hung khí cố ý gây thương tích, gây rối trật tự công cộng; trên địa bàn không xảy ra tội phạm hoạt động theo kiểu "xã hội đen". Nổi lên tình trạng đối tượng ở nơi khác đến địa bàn thực hiện hành vi trộm cắp, lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua sử dụng công nghệ cao, cố ý gây thương tích. Tệ nạn xã hội tiếp tục được phòng ngừa hiệu quả nhưng tình trạng tổ chức đánh bạc qua sử dụng công nghệ cao, đánh bạc dưới hình thức chơi lô đề còn phức tạp.

Tình trạng lợi dụng cơ chế, chính sách để trốn thuế, buôn lậu hàng hóa, nhập lậu gia súc, gia cầm qua địa bàn vẫn diễn biến phức tạp. Các vi phạm nhỏ về bảo vệ môi trường còn xảy ra nhiều. Tình trạng vận chuyển, buôn bán pháo nổ trái phép vẫn xảy ra.

Tình hình hoạt động của tội phạm ma túy và tệ nạn ma túy được phòng ngừa, đấu tranh quyết liệt; kịp thời đấu tranh triệt xóa các điểm mua bán ma túy nhỏ lẻ, không để gây bức xúc trong nhân dân. Hoạt động của các đường dây tội phạm mua bán, vận chuyển ma túy lớn qua địa bàn đưa sang Trung Quốc và vận chuyển ma túy tổng hợp vào Việt Nam tiêu thụ còn phức tạp. Tình trạng thanh thiếu niên sử dụng ma túy tổng hợp có dấu hiệu tăng. Tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân không trồng cây chứa chất ma túy gắn với thực hiện các Chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương, tuy nhiên còn một số trường hợp người dân nhận thức còn hạn chế trồng nhỏ lẻ làm thuốc, lấy rau ăn sống.

Các cơ quan, đơn vị đã phối hợp làm tốt công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân được nâng cao; chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhân, hộ khẩu, quản lý các hoạt động kinh doanh có điều kiện, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, pháo nổ cơ bản đáp ứng được yêu cầu công tác quản

lý nhà nước về ANTT, phục vụ phòng ngừa, đấu tranh tội phạm. Thực trạng bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

3.4 Thực trạng bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

3.4.1 Hiện trạng bảo vệ vùng bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế phát thải

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: bao gồm khu dân cư tập trung, vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt:

- Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các phường, xã phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

- Sông: nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản sử dụng nước từ các hồ chứa nhỏ trên các sông, suối. Nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt, công nghiệp chủ yếu là khai thác nước ngầm, nước mưa, nước suối. Một số đoạn sông có nguy cơ ô nhiễm cao do tiếp nhận nguồn thải từ sinh hoạt, sản xuất. Vì vậy, hoạt động bảo vệ nguồn nước mặt đặc biệt cần phải quan tâm. Ngoài ra, cũng cần phải xây dựng các hành lang bảo vệ nguồn nước các hồ chứa theo đúng quy định hiện hành.

Vùng hạn chế phát thải: bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng quan trọng cần được bảo vệ.

3.4.2 Hiện trạng hệ thống thu gom, xử lý chất thải đô thị

Công tác thu gom, vận chuyển được thực hiện khá thường xuyên và đều đặn, đồng thời trang thiết bị phục vụ thu gom, vận chuyển cơ bản đã được cơ giới hóa hết.

Công tác quản lý được thống nhất theo ngành dọc bao gồm: Chi cục Bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, bộ phận chuyên trách môi trường tại các phường/ xã.

Như vậy, chính quyền địa phương hợp đồng với các doanh nghiệp chuyên trách thực hiện công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố. Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn hàng năm ngoài một phần thu được từ các hộ gia đình, phần lớn còn lại UBND thành phố sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường để chi trả cho các công ty môi trường.

Công tác thu gom: Quy trình chung của công tác thu gom là các xe thu gom rác (xe điện, xe đẩy tay) nhận rác từ các nguồn phát sinh như chợ, trung tâm thương mại, dịch vụ, các hộ gia đình ... sau đó vận chuyển về 1 điểm trung chuyển, tại đây rác thải có thể được ép bằng xe chuyên dụng sau đó được vận chuyển về bãi xử lý chất thải rắn chung của thành phố. Hiện tại TP. Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, huyện Văn Lãng, huyện Bình Gia đang đổ chung rác thải vào bãi rác Tân Lang, đặt tại huyện Văn Lãng).

3.4.3 Hiện trạng quản lý chất thải rắn nông thôn và nông nghiệp

Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn

Hiện nay, phương pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn là thu gom và vận chuyển tới nơi xử lý chất thải rắn.

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp

- Bao bì hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học

Hiện thành phố chưa có công nghệ xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật, bao bì sau khi thu gom cùng với bao bì phân bón hóa học thường đem đốt hoặc chôn lấp ở xa khu dân cư. Chưa đảm bảo cho môi trường và con người.

- Chất thải rắn trồng trọt

Đây là nguồn nguyên liệu dồi dào không chỉ làm phân bón, thức ăn gia súc, nuôi trồng nấm rơm, nhiên liệu đốt mà còn cho ngành sản xuất vật liệu sạch. Hiện nay, phương pháp xử lý các phụ phẩm nông nghiệp như rơm rạ, trấu, vỏ hạt điều... chủ yếu là đốt bỏ rồi dùng tro bón ruộng. Tuy nhiên, cách làm này vừa gây lãng phí, vừa gây ô nhiễm môi trường do khói bụi và các nguy cơ cháy nổ.

- Chất thải rắn chăn nuôi

Hai biện pháp xử lý chất thải đang được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả là: Phương pháp ủ và công nghệ khí sinh học...

3.4.4 Hiện trạng môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

3.4.4.1. Hiện trạng môi trường nước

A. Thành phố Lạng Sơn

Chất lượng nước mặt trên địa bàn TP. Lạng Sơn có sự biến động không đồng đều qua các năm. Những năm trở lại đây chất lượng nước mặt ngày càng được cải thiện hơn. Tại một số thời điểm chất lượng nước có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ chất hữu cơ do chịu sự tác động trực tiếp của các nguồn nước thải chưa xử lý thải ra trực tiếp vào sông Kỳ Cùng. Tại suối Lao Ly chất lượng bị ô nhiễm hữu cơ khá nặng từ nhiều năm trước do tình trạng xả thải của các hộ dân nhưng tính đến nay chất lượng nước đã được cải thiện đáng kể.

Dựa trên giá trị chỉ số chất lượng WQI của từng vị trí quan trắc trong các năm 2015 - 2020 có thể thấy giá trị WQI trên địa bàn TP. Lạng Sơn dao động từ 1 ÷ 96, xu hướng biến đổi của các vị trí theo xu hướng cải thiện dần về chất lượng:

- Chất lượng nước hồ Phai Món từ Quý II/2015 đến 2017 bị ô nhiễm nặng (ô nhiễm chất hữu cơ) do nước thải sinh hoạt. Năm 2018, 2019 chất lượng nước đã được cải thiện rõ rệt có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Tuy nhiên hồ này hiện nay đã lấp.

- Chất lượng nước suối Lao Ly giai đoạn trước có dấu hiệu suy giảm chất lượng nhanh do chịu tác động từ nguồn nước thải sinh hoạt xả thải trực tiếp ra suối. Nhưng đến nay chất lượng nước được cải thiện rất nhiều có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

- Chất lượng nước hồ Phai Loạn giai đoạn trước khá là tốt tuy nhiên giai đoạn này có dấu hiệu suy giảm về chất lượng nhưng vẫn đáp ứng cho mục đích tưới tiêu.

- Chất lượng nước sông Kỳ Cùng cầu ngầm 2 năm trở lại đây đáp ứng được chất lượng cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp.

- Chất lượng nước Hồ Nà Tâm và sông Kỳ Cùng đáp ứng được cho nhu cầu cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên cần có biện pháp xử lý phù hợp để đảm bảo an toàn trước khi cung cấp nước đến các hộ tiêu dùng.

B. Huyện Cao Lộc

Chất lượng nước mặt trên địa bàn H.Cao Lộc có sự biến động không đồng đều qua các năm. Tuy nhiên chất lượng nước tương đối tốt, đa số các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo cột B1 QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

*** Suối Nà Mung**

Suối Nà Mung tại cầu Nà Mung, xã Hợp Thành có chất lượng tương đối tốt, đa số các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1).

Riêng đối với chỉ tiêu NH₄⁺(N) giá trị quan trắc năm 2016-2018 khá cao, cao nhất là Quý II/2016 có giá trị 4,716 mg/l vượt 5,24 lần so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1).

*** Suối Ba Cống**

Suối Ba Cống tại thôn Nà Pàn, xã Bảo Lâm có chất lượng tương đối tốt, đa số các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08MT:2015/BTNMT (B1).

*** Suối Pá Phiêng**

Suối Pá Phiêng tại cầu Pá Phiêng, khu vực thị trấn Đồng Đăng riêng năm 2018 có giá trị pH khá thấp chỉ đạt 5,11 không nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08MT:2015/BTNMT (B1, A2). Còn lại các chỉ tiêu hữu cơ, dinh dưỡng, kim loại và vi sinh vật đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1).

Nhìn chung, các thủy vực nước mặt tại H.Cao Lộc tương đối tốt, hầu hết các thông số chất lượng (kim loại nặng, vi sinh vật...) nằm trong giới hạn cho phép.

Giá trị WQI trên địa bàn H.Cao Lộc dao động từ 1 ÷ 93, xu hướng biến đổi của các vị trí theo 2 chiều hướng.

Giai đoạn năm 2015 đến năm 2018 chất lượng nước có xu hướng suy giảm, từ sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt suy giảm chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

Đến nay nguồn nước mặt có xu hướng cải thiện về chất lượng từ chỉ sử dụng được cho mục đích tưới tiêu đã cải thiện để có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

3.4.4.2. Hiện trạng môi trường không khí, tiếng ồn

A. Thành phố Lạng Sơn

a. Không khí:

Bảng 13: Tổng hợp phân hạng chất lượng không khí theo giá trị AQI tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn TP. Lạng Sơn giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020

Vị trí quan trắc	Năm					
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020
Ngã tư Phai Vê, đường Lê Đại Hành	33	36	47	63	85	34
Công chợ Đông Kinh, đường Bà Triệu	35	49	49	62	75	40
Ngã tư Hùng Vương (gần tượng đài Hoàng Văn Thụ)	37	45	40	54	68	43
Cung Thiếu Nhi, đường Trần Đăng Ninh	33	43	43	60	66	40
Ngã tư đường Trần Đăng Ninh – đường Tôn Đản	40	46	56	66	69	44
Ngã tư Phai Trần	99	57	68	71	73	74

Giá trị AQI trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020 tại tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn TP. Lạng Sơn dao động từ 33-99, theo Bảng phân hạng chất lượng không khí ở mức từ Trung bình đến Tốt. Hầu hết tại các vị trí quan trắc đều ở mức tốt ($0 < AQI < 50$) trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến năm 2017 và giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020. Hầu hết tại các vị trí quan trắc đều ở mức trung bình ($50 < AQI < 100$) trong năm 2018 và 2019. Vị trí quan trắc tại Ngã tư Phai Trần trong cả giai đoạn khảo sát có chỉ số chất lượng không khí ở mức trung bình. Giá trị AQI tại hầu hết các vị trí có xu hướng tăng lên qua các năm chỉ có giá trị AQI tại vị trí Ngã tư Phai Trần tuy vẫn cao nhưng đã có dấu hiệu giảm dần qua các kỳ. Xu hướng biến đổi chung đối hầu hết các vị trí quan trắc đó là chất lượng không khí ngày càng được giảm vào khoảng giữ kỳ và có dấu hiệu cải thiện vào cuối kỳ.

b. Tiếng ồn:

Bảng 14: Độ ồn trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn TP. Lạng Sơn giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: dBA

Vị trí quan trắc	Năm					
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	6 tháng đầu năm 2020
Ngã tư Phai Vê, đường Lê Đại Hành	64,1	61,8	60,75	62,05	60,3	61,4
Công chợ Đông Kinh, đường Bà Triệu	67,8	65,05	64,2	63,15	62,45	62,8
Ngã tư Hùng Vương (gần tượng đài Hoàng Văn Thụ)	65,1	63,7	59,15	60,25	55	61,5
Cung Thiếu Nhi, đường Trần Đăng Ninh	63,1	62,05	60	61,45	64	65,1
Ngã tư đường Trần Đăng Ninh – đường Tôn Đản	66,2	63,95	63,8	63,9	61,45	60,1
Ngã tư Phai Trần	65,9	62,65	62,75	63,8	58,55	67,3
QCVN 26: 2010/BTNMT (6h-21h)	70	70	70	70	70	70

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 – đợt I/2020

Kết quả quan trắc cho thấy độ ồn trung bình giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020 tại tất cả các vị trí quan trắc có độ ồn khá cao nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26: 2010/BTNMT (từ 6h-21h, khu vực thông thường).

Trong đó:

- Vị trí Ngã tư Phai Trần có độ ồn trung bình giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020 có giá trị 67,3dBA;

- Vị trí Ngã tư Phai Vệ, đường Lê Đại Hành có độ ồn trung bình giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020 có giá trị 61,4dBA.

B. Huyện Cao Lộc

a. Không khí:

Bảng 15: Tổng hợp phân hạng chất lượng không khí theo giá trị AQI tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Cao Lộc giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020

Vị trí quan trắc	Năm					6 tháng đầu năm 2020
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	
Khu dân cư thôn Tênh Chè xã Hồng Phong	105	78	62	71	60	31
Khu dân cư thị trấn Cao Lộc	83	58	47	66	74	35
Khu dân cư gần nhà máy gạch ngói Hợp Thành	102	103	75	56	61	92
Khu dân cư gần CCN số 2, Hợp Thành	42	51	43	72	75	63
Khu dân cư thị trấn Đồng Đăng	35	56	44	72	74	39
Khu dân cư gần Xí nghiệp gạch Tuynel Cao Lộc	46	57	42	80	83	51
Khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	69	74	46	61	74	52

Giá trị AQI trong giai đoạn 2015-2018 tại tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn H.Cao Lộc dao động từ 31÷105, theo Bảng phân hạng chất lượng không khí ở mức từ Kém đến Tốt. Vị trí quan trắc tại Công ty CP gạch ngói Hợp Thành trong 6 tháng cuối năm 2015, 2016 có chỉ số chất lượng ở mức Kém ($101 < AQI < 200$). Năm 2017, phân hạng chất lượng không khí tại vị trí quan trắc của H.Cao Lộc hầu như ở mức tốt ($0 < AQI < 50$). Kết quả phân hạng chất lượng không khí tại các vị trí quan trắc năm 2018, 2019 đều ở mức trung bình ($50 < AQI < 100$). Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020, chất lượng không khí có dấu hiệu cải thiện hơn tại hầu hết các vị trí, tuy nhiên vị trí Khu dân cư gần nhà máy gạch ngói Hợp Thành lại có dấu hiệu suy giảm hơn.

Xu hướng biến đổi chất lượng của các vị trí theo 2 chiều hướng.

Chất lượng môi trường không khí được cải thiện dần theo thời gian (AQI giảm dần vào các năm cuối kỳ) bao gồm các vị trí: Khu dân cư thôn Tênh Chè xã Hồng Phong, Khu dân cư thị trấn Cao Lộc, Khu dân cư gần CCN số 2, Hợp Thành, Khu dân cư thị trấn Đồng Đăng, Khu dân cư gần Xí nghiệp gạch Tuynel Cao Lộc, Khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị

Chất lượng môi trường các năm đầu và cuối kỳ kém hơn so với các năm còn lại (AQI tăng dần vào các năm đầu và năm cuối kỳ): Khu dân cư gần nhà máy gạch ngói Hợp Thành.

b. Tiếng ồn:

Bảng 16: Độ ồn trung bình tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Cao Lộc giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015 đến 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị: dBA

Vị trí quan trắc	Năm					6 tháng đầu năm 2020
	6 tháng cuối năm 2015	2016	2017	2018	2019	
Khu dân cư thôn Tềnh Chè xã Hồng Phong	63	63,6	53,5	54,2	53,75	61,2
Khu dân cư thị trấn Cao Lộc	64,1	64,35	61,85	61,1	58,05	60,6
Khu dân cư gần nhà máy gạch ngói Hợp Thành	65,3	64,95	58,2	57,2	58,2	69,2
Khu dân cư gần CCN số 2, Hợp Thành	59,2	51,2	52,1	58,85	54,4	63,1
Khu dân cư thị trấn Đồng Đăng	63,1	59,35	57,8	62,3	63,05	62
Khu dân cư gần Xí nghiệp gạch Tuynel Cao Lộc	65,7	61,55	59,05	63	63,3	62,8
Khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	65,2	63,8	63,6	63,2	67,9	58
QCVN 26: 2010/BTNMT (6h-21h)	70	70	70	70	70	70

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn đợt II/2015 – đợt I/2020

Kết quả quan trắc cho thấy độ ồn trung bình các năm tại tất cả các vị trí quan trắc có độ ồn khá cao nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26: 2010/BTNMT (từ 6h-21h, khu vực thông thường). Trong đó:

- Khu dân cư gần nhà máy gạch ngói Hợp Thành có độ ồn trung bình năm 2020 có giá trị 69,2dBA.

- Khu dân cư gần CCN số 2, Hợp Thành có độ ồn trung bình trong năm 2016 có giá trị 51,2dBA.

3.4.4.3 Hiện trạng môi trường đất

So sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT.

A. Thành phố Lạng Sơn

- Hàm lượng Asen tại các vị trí quan trắc trên địa bàn dao động từ 0,9- 2,616 mg/kg đất khô đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Hàm lượng chì trung bình các năm tại tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn đều thấp hơn so với giới hạn cho phép.

- Hàm lượng Zn trung bình các năm tại tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn dao động từ 14,51 -33,741 mg/kg đất khô, đều thấp hơn so với giới hạn cho phép.

B. Huyện Cao Lộc

- Hàm lượng Asen tại các vị trí quan trắc trên địa bàn dao động từ 0,065- 3,511 mg/kg đất khô đều nằm trong giới hạn cho phép. Tính trung bình trong các năm quan trắc hàm lượng As tại khu vực đất canh tác xã Hồng Phong có giá trị cao nhất (1,467 mg/kg đất khô), tiếp đến là Đất canh tác gần CCN số 2, xã Hợp Thành (1,352 mg/kg đất khô). Vị trí quan trắc tại khu vực đất canh tác xã Bình Trung có hàm lượng As thấp nhất (1,331 mg/kg đất khô).

- Hàm lượng chì trung bình các năm tại tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn dao động từ 6,45 - 47,3 mg/kg đất khô đều thấp hơn so với giới hạn cho phép.

- Hàm lượng Zn trung bình các năm tại tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn dao động từ 13,855 - 45,563 mg/kg đất khô, đều thấp hơn so với giới hạn cho phép.

3.4.4.4 Ứng phó với biến đổi khí hậu

UBND tỉnh Lạng Sơn đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch số 127-KH/TU ngày 24/02/2020 của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Các cơ quan, đơn vị của Thành phố đẩy mạnh chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, vận động công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân chấp hành nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân trước các tác động của biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng trực tiếp đến mọi mặt của đời sống xã hội, từ đó có những hành động ứng phó phù hợp, hiệu quả với tình hình biến đổi khí hậu trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh. Kịp thời phản ánh, cung cấp thông tin cho các lực lượng thi hành pháp luật để ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm liên quan đến các nội dung quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

UBND TP. Lạng Sơn hiện đang thực hiện theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu gồm 4 nội dung chính: mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu; cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu của tỉnh; tác động của biến đổi khí hậu và xác định các nhiệm vụ ứng phó cho các ngành, lĩnh vực của tỉnh; lộ trình triển khai và nguồn lực thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh. Kế hoạch hành động thể hiện rõ danh mục 3 nhiệm vụ với 21 dự án ưu tiên ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó có các nội dung liên quan đến TP. Lạng Sơn.

Giai đoạn 2021 - 2025 các sở, ngành và UBND thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu cho ngành, lĩnh vực của mình; kiện toàn ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu; tuyên truyền chính sách, pháp luật về biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của các ngành, các cấp; xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về tài nguyên môi trường, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: tiếp tục công tác rà soát, kiến nghị hoàn thiện các cơ chế, tài liệu kỹ thuật để đào tạo, tập huấn về biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu cho tỉnh; đánh giá mức độ rủi ro và tính dễ bị tổn thương, xác định nhu cầu tăng cường năng lực thích ứng và các giải pháp cho các tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng các chương trình, dự án liên quan đến biến đổi khí hậu cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể, góp phần vào thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu hiệu quả.

3.5 Thực trạng phát triển và phân bố không gian đô thị

3.5.1 Thực trạng khu vực nội thành TP. Lạng Sơn

3.5.1.1 Hiện trạng dân số

Hiện nay, dân số trung bình khu vực thành thị (nội thành gồm 5 phường) là 75.762 người, dân số khu vực nông thôn là 29.295 người, tổng dân số toàn thành phố 105.057 người. Tỷ lệ đô thị hóa của thành phố: $75.762/105.057 \times 100 = 72,12\%$.

Hiện trạng hệ thống đô thị của thành phố gồm 05 phường, 03 xã. Khu vực đô thị chủ yếu là các khu dân cư hiện hữu cơ bản đã được đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của đô thị và nhu cầu của nhân dân, ngoài ra trong khu vực đô thị cũng xen kẽ một số dự án được đầu tư xây dựng mới theo quy hoạch với khu đô thị mới, khu dân cư mới hình thành như các Khu đô thị Phú Lộc, Khu dân cư khối 2, phường Vĩnh Trại, Khu dân cư khối 3, phường Hoàng Văn Thụ, Khu đô thị mới Bến Bắc, TP. Lạng Sơn (đang thực hiện)...

3.5.1.2 Quản lý kiến trúc

Tại khu vực các xã trong những năm qua đã có sự tập trung đầu tư, thu hút đầu tư phát triển các khu đô thị như Khu đô thị Mới Mai Pha, Khu Tái định cư và Dân cư Nam thành phố, Khu A - Tái định cư 1 Mai Pha, Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I mở rộng... đã góp phần kết nối, liên thông cơ sở hạ tầng, xã hội giữa các khu vực nội thành với các khu vực, khu dân cư nông thôn. Ngoài ra, hạ tầng kỹ thuật các khu vực các xã không ngừng được đầu tư, nâng cấp, đặc biệt là các tuyến đường liên xã, liên thôn, cứng hóa đường giao thông nông thôn, tuyến đường huyện, quốc lộ đi qua địa bàn các xã đã góp cải thiện năng lực giao thông, liên kết và phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận tải, trung chuyển hàng hóa.

Hiện tại việc hình thành và phát triển các khu chức năng của TP. Lạng Sơn đã được bố trí hợp lý, phù hợp với quy hoạch của tỉnh, của thành phố. Các khu chức năng đã được đồng bộ với đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng yêu cầu và tiêu chí phục vụ. Các khu thương mại - dịch vụ, các khu du lịch, khu đô thị đã được hình thành. TP. Lạng Sơn hiện có khu du lịch - dịch vụ, đang hình thành khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; các khu đô thị và khu dân cư nông thôn.

3.5.2 Thực trạng khu vực ngoại thành TP. Lạng Sơn

Sau 10 năm triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, UBND các xã tích cực triển khai thực hiện Chương trình, đã hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đảng bộ, Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố đề ra; huy động và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực ở nông thôn; các hình thức tổ chức sản xuất ở nông thôn tiếp tục có đổi mới; nông dân có thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo, diện mạo nông thôn và đời sống nông dân được cải thiện rõ rệt, tăng 4,11 lần so với năm 2011. Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh cho nhân

dân ngày một đáp ứng tốt hơn. Công tác vệ sinh môi trường được chú trọng và đang từng bước hình thành phong trào vệ sinh đường làng, ngõ xóm trong nhân dân. Hệ thống chính trị có chuyên biến, tiến bộ, dân chủ ở cơ sở được phát huy; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; diện mạo nông thôn mới được hình thành ngày một rõ nét; đến năm 2016: 3/3 xã đạt chuẩn nông thôn mới, năm 2017 thành phố được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đến năm 2020 có 2/3 xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Bảng 17: Mật độ dân số các phường xã trên địa bàn TP. Lạng Sơn

	Tên phường, xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
A	Nội thị	11,65	75.762	7.484
1	Phường Hoàng Văn Thụ	1,40	15.216	10.869
2	Phường Tam Thanh	2,34	13.960	5.957
3	Phường Vĩnh Trại	1,62	16.748	10.338
4	Phường Đông Kinh	2,22	14.275	6.430
5	Phường Chi Lăng	4,07	15.563	3.824
B	Ngoại thị	66,28	29.295	489
6	Xã Hoàng Đồng	25,01	15.215	608
7	Xã Quảng Lạc	27,69	4.723	171
8	Xã Mai Pha	13,58	9.357	689
	Tổng	77,94	105.057	

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020

3.5.3 Hiện trạng khu vực đô thị H. Cao Lộc

Thị trấn Đồng Đăng là đô thị loại IV (Quyết định 158/QĐ-BXD ngày 25/2/2016 về việc công nhận Thị trấn Đồng Đăng là đô thị loại IV). Đánh giá hiện trạng Thị trấn Đồng Đăng theo tiêu chí của đô thị loại IV được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

- Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 06 tiêu chuẩn: Dân số toàn đô thị; Dân số khu vực nội thành, nội thị; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị; Nhà tang lễ và Công trình kiến trúc tiêu biểu.

Bảng 18: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Thị trấn Đồng Đăng

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm tối đa tối thiểu	Điểm hiện trạng
1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	18,00
2	Quy mô dân số	8,0-6,0	0,00
3	Mật độ dân số	6,0-4,5	0,00
4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	6,00
5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	49,50
	Tổng cộng theo bảng điểm		73,50

Ghi chú: Điểm tính đến năm 2019

- Các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 29 tiêu chuẩn: Cân đối thu chi ngân sách; Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Dân số toàn đô thị; Dân số khu vực nội thành, nội thị; Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Đất dân dụng; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị; Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;

Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$); Diện tích đất giao thông tính trên dân số; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Trường học khu vực ngoại thành, ngoại thị; Cơ sở vật chất văn hóa khu vực ngoại thành, ngoại thị; Giao thông khu vực ngoại thành, ngoại thị; Môi trường khu vực ngoại thành, ngoại thị; Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ khu vực ngoại thành, ngoại thị.

Thị trấn Cao Lộc: là đô thị loại V (Quyết định 412/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 về việc công nhận Thị trấn Cao Lộc là đô thị loại V). Đánh giá hiện trạng Thị trấn Cao Lộc theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

- Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 02 tiêu chuẩn: Nhà tang lễ; Công trình kiến trúc tiêu biểu.

- Các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 25 tiêu chuẩn: Cân đối thu chi ngân sách; Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước; Chuyên dịch cơ cấu kinh tế; Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất; Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học); Dân số toàn đô thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Đất dân dụng; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị; Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$); Diện tích đất giao thông tính trên dân số; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Số lượng không gian công cộng của đô thị.

Bảng 19: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Cao Lộc

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm tối đa tối thiểu	Điểm hiện trạng
1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	16,75
2	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,20
3	Mật độ dân số	6,0-4,5	6,00
4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	6,00
5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	51,25
	Tổng cộng theo bảng điểm		86,20

Ghi chú: Điểm tính đến năm 2020

3.5.4 Hiện trạng khu vực nông thôn H. Cao Lộc

Xây dựng nông thôn mới là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Tiến hành xây dựng nông thôn mới nhằm phát triển nhanh, mạnh và bền vững nền nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân, tạo động lực cho sự phát triển mọi mặt để thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Phong trào thi đua “Cao Lộc cùng cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” đạt được những kết quả ban đầu, có tác động đáng kể đối với việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, cơ bản theo đúng lộ trình đề ra, thực sự đi vào đời sống, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, góp phần tạo diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống nông dân được nâng cao, văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tranh thủ các nguồn lực đầu tư của các thành phần kinh tế, pháp huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương để phát triển KT- XH của huyện, chung tay xây dựng nông thôn mới.

Trong thời gian qua, H.Cao Lộc đã tập trung chỉ đạo quyết liệt và triển khai đồng bộ, tạo sự chuyển biến về nhận thức trong cán bộ, đảng viên và nhân dân; huy động được cả hệ thống chính trị và toàn xã hội tham gia xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn được tăng cường đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới; từng bước xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Tổ chức hướng dẫn các xã rà soát, đánh giá các tiêu chí đăng ký phấn đấu đạt năm 2020 và giai đoạn 2021 - 2025. Hoàn thành 19/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới năm 2020 đối với 02 xã Xuất Lễ và Tân Liên, hoàn thành 01 xã nông thôn mới nâng cao (Xã Hải Yến) đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

+ Đánh giá các tiêu chí đạt được:

Đến hết năm 2020, có thêm 02 xã: Xuất Lễ, Tân Liên về đích nông thôn mới nâng tổng số xã trên địa bàn huyện lên 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới, Bình quân số tiêu chí đạt/xã: 13,05 tiêu chí. Trong đó: 07/20 xã đạt 19/19 tiêu chí, chiếm 35%; 07/20 xã đạt từ 10 đến 15 tiêu chí, chiếm 35%; 06/20 xã đạt từ 7 đến 9 tiêu chí, chiếm 30%. Số thôn đạt chuẩn Thôn NTM thuộc 05 xã Biên giới đạt 12/19 thôn; tiêu chí bình quân là 14,26 tiêu chí.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đã được các cấp uỷ, đảng, chính quyền và các đoàn thể từ huyện đến xã, thôn chỉ đạo và tổ chức thực hiện, nhân dân đồng tình ủng hộ, đã tạo được phong trào trong toàn huyện. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và phòng chống dịch bệnh đạt kết quả tốt. Văn hóa, thông tin, truyền thanh, truyền hình, thể thao tiếp tục phát triển. Công tác quy hoạch, bảo tồn và phát huy giá trị di tích văn hóa, lịch sử được quan tâm. Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư” và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” phát triển sâu rộng và mang lại hiệu quả thiết thực. Quy chế dân chủ ở cơ sở được mở rộng. Giáo dục đào tạo tiếp tục phát triển vững chắc. Thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội, giảm nghèo. Bộ máy lãnh đạo HĐND, UBND huyện và các xã, thị trấn được kiện toàn.

Tuy nhiên, công tác xây dựng nông thôn mới còn có một số khó khăn như: hiệu quả hoạt động của một số Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý cấp xã, Ban phát triển thôn chưa cao, còn lúng túng trong công tác chỉ đạo điều hành. Nhiều nơi còn trông chờ vào sự hỗ

trợ của cấp trên, thiếu chủ động, nên tiến độ thực hiện còn chậm, chưa có kế hoạch và giải pháp cụ thể để thực hiện các tiêu chí. Đồng thời, phong tục, tập quán sinh hoạt có nơi còn lạc hậu, sản xuất dân cư không tập trung, ý thức của người dân còn hạn chế... Công tác tuyên truyền chưa được sâu rộng, một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng xây dựng nông thôn mới. Đây là các vấn đề cần chú ý để chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tại H.Cao Lộc thành công trong thời gian tới.

Bảng 20: Tổng hợp nông thôn mới theo tiêu chí cấp xã năm 2020 H. Cao Lộc

Tiêu chí	Xã Gia Cát	Xã Hải Yến	Xã Yên Trạch	Xã Hồng Phong	Xã Tân Thành	Xã Xuất Lễ	Xã Tân Liên	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Phú Xá	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Lộc Yên	Xã Thạch Đạn	Xã Xuân Long	Xã Thanh Lòa	Xã Bình Trung	Xã Hợp Thành	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn
1. Quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2. Giao thông	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt													
3. Thủy lợi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4. Điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5. Trường học	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt													
6. Cơ sở vật chất văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt													
7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8. Thông tin truyền thông	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt		Đạt					Đạt	Đạt		
9. Nhà ở dân cư	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		

Tiêu chí	Xã Gia Cát	Xã Hải Yến	Xã Yên Trạch	Xã Hồng Phong	Xã Tân Thành	Xã Xuất Lê	Xã Tân Liên	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Phú Xá	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Lộc Yên	Xã Thạch Đạn	Xã Xuân Long	Xã Thanh Lòa	Xã Bình Trung	Xã Hợp Thành	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn
10. Thu nhập	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt				Đạt							Đạt		
11. Hộ nghèo	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt		Đạt	Đạt						Đạt		
12. LĐ có việc làm	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
13. Tổ chức sx	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt			Đạt		Đạt						Đạt		
14. Giáo dục và đào tạo	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt
15. Y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt				Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt
16. Văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt	Đạt		Đạt			Đạt		Đạt		
17. Môi trường và an toàn thực phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt											Đạt		
18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt			Đạt							Đạt		

Tiêu chí	Xã Gia Cát	Xã Hải Yến	Xã Yên Trạch	Xã Hồng Phong	Xã Tân Thành	Xã Xuất Lễ	Xã Tân Liên	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Phú Xá	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Lộc Yên	Xã Thạch Đạn	Xã Xuân Long	Xã Thanh Lò	Xã Bình Trung	Xã Hợp Thành	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn
19. Quốc phòng và An ninh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		Đạt	Đạt	Đạt
Số tiêu chí đạt	19	19	19	19	19	19	19	10	10	11	10	11	9	9	9	10	9	15	7	8

Nguồn: Báo cáo Nông thôn mới của H.Cao Lộc

Bảng 21: Mật độ dân số các thị trấn, xã trên địa bàn H.Cao Lộc

	Tên thị trấn, xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Thị trấn Đồng Đăng	5	8.978	1955
2	Thị trấn Cao Lộc	3	8.750	3182
3	Xã Bảo Lâm	41	3.189	79
4	Xã Thanh Lò	38	1.537	41
5	Xã Cao Lâu	58	3.662	63
6	Xã Thạch Đạn	35	2.883	81
7	Xã Xuất Lễ	74	5.812	79
8	Xã Hồng Phong	11	3.129	292
9	Xã Thụy Hùng	23	4.893	216
10	Xã Lộc Yên	31	1.814	59
11	Xã Phú Xá	13	2.702	208

	Tên thị trấn, xã	Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km²)
12	Xã Bình Trung	24	2.939	122
13	Xã Hải Yên	29	1.831	62
14	Xã Hòa Cư	21	2.635	125
15	Xã Hợp Thành	9	3.516	382
16	Xã Công Sơn	34	1.334	39
17	Xã Gia Cát	33	5.335	160
18	Xã Mẫu Sơn	23	398	17
19	Xã Xuân Long	23	2.447	106
20	Xã Tân Liên	15	3.704	245
21	Xã Yên Trạch	37	5.677	152
22	Xã Tân Thành	39	3.809	97

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020

3.6 Kết cấu hạ tầng kỹ thuật

3.6.1 Hạ tầng giao thông vận tải

A. Thành phố Lạng Sơn

- TP. Lạng Sơn với vị trí gần cửa khẩu lớn là đầu mối giao thương với nước bạn Trung Quốc, với nhiều tuyến quốc lộ chạy qua, với 02 loại hình giao thông chính là đường bộ, đường sắt. Đây là điều kiện mang lại cho thành phố lợi thế giao lưu với các địa phương trong và ngoài tỉnh, trong và ngoài nước để phát triển vận tải, kinh tế, xã hội, mở rộng thị trường.

- Hiện trạng giao thông đối ngoại của thành phố gồm:

+ Đường sắt gồm: Tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn chạy song song với QL1A, khổ đường 1435 mm và 1000 mm; Tuyến đường sắt Mai Pha - Na Dương là tuyến đường sắt chuyên dụng, khổ đường 1000 mm, được xây dựng từ năm 1978, tuy nhiên khối lượng vận chuyển trên tuyến thấp.

+ Đường bộ gồm: Đường QL1 là trục giao thông đối ngoại quan trọng nằm phía đông thành phố. Đường được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, đoạn qua thành phố có hành lang rộng 54 m, nền rộng 13 m, mặt đường rộng 12 m. Đường QL1A cũ đi qua trung tâm thành phố, đóng vai trò đường trục chính thành phố, mặt đường trải nhựa rộng 11,25÷15 m, hè mỗi bên 6 m. Đường QL4A đoạn qua tỉnh Lạng Sơn là tuyến đường vành đai I (khu vực biên giới Việt - Trung) nối tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Cao Bằng có vai trò quan trọng phục vụ phát triển KTXH tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Cao Bằng và đảm bảo an ninh quốc phòng của khu vực Đông - Bắc. Hiện tại QL4A có quy mô đường cấp IV miền núi nền đường 7,5 m, mặt đường láng nhựa rộng 5,5m. Đường QL4B là tuyến đường vành đai I thuộc biên giới Việt - Trung, là tuyến đường huyết mạch kết nối hai tỉnh Lạng Sơn - Quảng Ninh phục vụ vận chuyển hàng hóa, xuất nhập khẩu của hai tỉnh Lạng Sơn - Quảng Ninh, quy mô đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5 m, mặt đường láng nhựa rộng 5,5 m.

- Mạng lưới giao thông của thành phố có dạng ô cờ kết hợp hình tia với tổng chiều dài khoảng 96 km. Trong những năm qua cùng với sự quá trình đầu tư cơ sở hạ tầng các khu đô thị, khu chức năng, hệ thống đường giao thông đô thị của thành phố không ngừng được đầu tư, nâng cấp mở rộng, đồng bộ. Tuy nhiên, một số tuyến phố chủ yếu là cải tạo, nâng cấp mặt đường còn hệ phố chưa được xây dựng hoàn chỉnh.

- Ngoài ra, mặc dù thành phố là một trong những khu vực trung chuyển hàng hóa, du lịch phát triển nhưng thành trên địa bàn thành phố không có bến xe, các hoạt động vận tải của nhân dân chủ yếu tập trung tại Bến xe Phía Bắc, Bến xe Phía Nam thuộc huyện Cao Lộc giáp thành phố. Trên địa bàn thành phố hiện nay có 13 bãi đỗ xe tại các điểm tham quan, du lịch, chợ và các địa điểm do tư nhân xây dựng, vận hành chủ yếu phục vụ nhu cầu du lịch, thương mại quy mô nhỏ.

B. Huyện Cao Lộc

H.Cao Lộc có hệ thống giao thông khá thuận lợi với quốc lộ 1A chạy qua địa phận huyện dài 21 km, quốc lộ 4B (từ Tiên Yên - Quảng Ninh đến thành phố Lạng Sơn), quốc lộ 4A (từ thị trấn Đồng Đăng đến Cao Bằng) và quốc lộ 1B (Lạng Sơn – Thái Nguyên).

Trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng (phần trên địa bàn H.Cao Lộc), đã triển khai dự án “Hệ thống đường giao thông nội bộ khu vực cửa khẩu Hữu Nghị” với chiều dài 2,5 km, với số vốn 200,13 tỷ đồng (triển khai năm 2011 - 2015, theo Quyết định 1270/QĐ-UBND ngày 19/8/2010); đường Hữu Nghị - Bảo Lâm dài 9,4 km, với số vốn 440,8 tỷ đồng (năm 2014-2019, theo Quyết định 2174/QĐ-UBND ngày 17/11/2017; 1575/QĐ-UBND ngày 22/10/2013).

Dự án cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đã chính thức được thông xe (tháng 9/2019). Đây là tuyến giao thông huyết mạch, trọng yếu, kết nối các tuyến hành lang kinh tế quan trọng, là một trong những cửa ngõ giao thương đường bộ lớn nhất về xuất - nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam và Trung Quốc. Cùng với hợp phần QL1 đã được khai thác, thời gian di chuyển từ Hà Nội tới Lạng Sơn rút ngắn chỉ còn 2 tiếng, so với 3 tiếng trước đây. Cung đường hiện đại phục vụ dân sinh và đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội không chỉ riêng đối với tỉnh Lạng Sơn nói chung mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với H.Cao Lộc nói riêng.

Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị là nơi diễn ra các hoạt động xuất nhập cảnh, giao lưu và xuất nhập hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc; Điểm nối tuyến đường cao tốc Nam Ninh – Hà Nội, là cầu nối quan trọng trong phát triển quan hệ kinh tế giữa Việt Nam, Trung Quốc và các nước ASEAN. Mặt bằng quy hoạch cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị được tổ chức thành 2 khu vực chức năng: khu ngoại giao gồm đường giao thông 6 làn xe; khu trung tâm bố trí tập trung các công trình chính với hệ thống giao thông được tổ chức thành hai luồng riêng biệt dành cho người xuất nhập cảnh và xuất nhập hàng hóa. Từ 1/1/2020, tuyến đường chuyên dụng vận tải hàng hóa qua khu vực mốc 1088/2 – 1089 thuộc cửa khẩu Hữu Nghị đã chính thức hoạt động với chiều dài tuyến trên 4,7km, tổng mức đầu tư 288 tỷ đồng.

Cửa khẩu quốc tế đường sắt Ga Đồng Đăng là hệ thống đường sắt quốc tế từ Hà Nội đến Đồng Đăng và từ Đồng Đăng sang Trung Quốc. Được kết nối với Trung Quốc tại khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, nhà ga là điểm cuối của tuyến đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng và được nối với ga Bằng Tường thuộc tuyến đường sắt Hành Dương – Bằng Tường của Trung Quốc. Đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng (trước năm 1978 gọi là Đường sắt Hà Nội – Mục Nam Quan) là tuyến đường sắt liên vận quốc tế nối Hà Nội với các tỉnh trung du và miền núi Đông Bắc dài 162 km. Trong khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng có đầy đủ cơ sở hạ tầng về đường, điện, thông tin, cấp và thoát nước, khu phi thuế quan, khu công nghiệp chế biến gia công hàng hóa gắn với các cửa khẩu... để phát triển dịch vụ thương mại, du lịch gắn với các cửa khẩu đường bộ và đường sắt của tuyến hành lang.

Đường giao thông trong huyện: 100% xã, thị trấn đã có đường ô tô đi lại 4 mùa, đường đến trung tâm các thôn đều đã được bê tông hóa thuận lợi cho việc đi lại. Hệ thống giao thông nông thôn liên thôn, liên xã được xây dựng, mở mang, nối liền hai thị trấn với các xã như đường Cao Lộc - Xuất Lễ dài 45km, Cao Lộc - Thanh Loà dài 18km, Đồng Đăng - Bảo Lâm dài 16km....

Tổng diện tích đất dành cho giao thông tỉnh đạt từ 2 – 4% diện tích đất xây dựng đô thị. Huyện cũng triển khai xây dựng các đầu mối giao thông khác mức hoàn chỉnh tại các vị trí giao nhau giữa đường quốc lộ với đường cao tốc, các đường nhánh không liên hệ trực tiếp với đường cao tốc mà phải thông qua các nút giao thông cố định. Nhìn chung, hệ thống giao thông của huyện thuận lợi đã tạo điều kiện cho kinh tế hàng hoá của huyện phát triển mạnh mẽ.

Năm 2020, toàn huyện có tổng số dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông: 31 dự án, trong đó có 27 dự án mới khởi công; 02 dự án được hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng; 02 dự án chuyển tiếp. Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm 2020: 41,963 km mặt đường.

Bảng 22: Bảng tổng hợp hiện trạng bến xe khách trên địa bàn huyện

STT	Tên Bến	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Loại bến	Đơn vị quản lý khai thác
1	BX Phía Nam	thôn Nà Soong, xã Yên Trạch, H.Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	10.000	3	Cty CPVT ô tô số 2 Lạng Sơn
2	BX Đồng Đăng	Khu ga, TT Đồng Đăng, H.Cao Lộc, Lạng Sơn	18.404	1	Cty CP XNK kho vận THL
3	BX Phía Bắc	Khối I, TT Cao Lộc, H.Cao Lộc, L.Sơn	17.070,5	2	Cty CP Sao Vàng
4	BX, Trạm trung chuyển HKQT tại CK Hữu Nghị	Khu Kéo Kham, TT Đồng Đăng, H.Cao Lộc, Lạng Sơn	30.000	2	Cty TNHH Xuân Cường
	Tổng		75.475		

Nguồn: Phòng Kinh tế hạ tầng

Bảng 23: Bảng tổng hợp hiện trạng bãi đỗ xe tĩnh trên địa bàn huyện

STT	Tên Bến xe	Địa điểm	Quy mô (m ²)	Đơn vị quản lý khai khác
1	Bãi đỗ xe thị trấn Đồng Đăng	Khu Nam Quan, TT Đồng Đăng, H.Cao Lộc	2.500	DNTN Thảo Nguyên
2	Bãi đỗ xe tại thị trấn Đồng Đăng (loại I)	Khu Ga, thị trấn Đồng Đăng, H.Cao Lộc	18.404	Công ty Cổ phần Tùng Việt
3	Bãi đỗ xe cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị	khu Kéo Kham, thị trấn Đồng Đăng, H.Cao Lộc.	11.000	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên Phòng
4	Bãi đỗ xe Mốc 23 (cũ) (Loại 2)	thôn Pò Nhùng, xã Bảo Lâm, H.Cao Lộc	3.960	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên Phòng
	Tổng		35.864	

Nguồn: Phòng Kinh tế hạ tầng

Bảng 24: Tổng hợp hiện trạng Các dự án bến, bãi đỗ xe hàng khu vực cửa khẩu đang hoàn thiện thủ tục pháp lý trên địa bàn H.Cao Lộc

STT	Tên Bến xe	Địa điểm	Quy mô (ha)	Đơn vị quản lý khai khác
1	Bến xe, trạm trung chuyển hành khách - hàng hóa; địa điểm tập kết kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, H.Cao Lộc	Khu vực cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, H.Cao Lộc	17,27	Công ty TNHH Xuân Cường
2	Bến xe ô tô hàng hóa xuất nhập khẩu Mốc 1140 (Mốc 23 cũ), xã Bảo Lâm, H.Cao Lộc	Khu vực cửa khẩu phụ Pò Nhùng, xã Bảo Lâm, H.Cao Lộc	4,9	Công ty cổ phần dịch vụ vận tải quốc tế Việt Trung
3	Bến xe ô tô hàng hoá XNK Mốc 1182, xã Cao Lâu, H.Cao Lộc	Khu vực cửa khẩu Co Sâu (Ba Sơn), xã Cao Lâu, H.Cao Lộc	3,92	Công ty CP đầu tư bến xe ô tô XNK Ba Sơn - Thiên Trường
	Tổng cộng		26,10	

Nguồn: Phòng Kinh tế hạ tầng

3.6.2 Hạ tầng cấp điện

A. Thành phố Lạng Sơn

Nguồn điện cung cấp cho TP. Lạng Sơn hiện nay do mạng lưới quốc gia và kết hợp với Nhà máy nhiệt điện Na Dương, công suất 100MVA, thông qua trạm biến áp TP. Lạng Sơn, (E13-2) 110/35/22KV công suất 2x25MVA.

Hạ tầng cấp điện của thành phố cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất, sinh hoạt cho người dân đô thị. Hệ thống chiếu sáng được xây dựng trên các trục đường chính, với tổng số km đường được chiếu sáng khoảng 67,6 km.

B. Huyện Cao Lộc

Từ năm 2010 đến nay, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, điện lực H.Cao Lộc đã thay thế, sửa chữa, xây dựng mới hàng trăm km đường dây, cột, trạm biến áp. Huyện đã cải tạo, thay mới lưới điện nông thôn với khối lượng gần 100 km đường dây, cột trên địa bàn các xã: Thụy Hùng, Tân Thành, Yên Trạch, Thạch Đạn, Thanh Lò, Cao Lâu; thí nghiệm định kỳ 45 trạm biến áp... Hiện nay, Điện lực thành phố Lạng Sơn đang là đơn vị quản lý, vận hành hệ thống điện trên địa bàn H.Cao Lộc, (từ ngày 1/1/2019, Điện lực H.Cao Lộc sáp nhập với Điện lực thành phố). Điện lực thành phố tập trung đầu tư, cải tạo, làm mới các hệ thống điện tại các xã khác trên địa bàn. Trong đó, đầu tư xây dựng gần 3km đường dây hạ thế, gần 3,5km đường dây trung thế, lắp đặt 11 trạm biến áp; sửa chữa trên 13km đường dây trung thế, 5 trạm biến áp, gần 200 cột điện các loại. Kết quả hiện nay, trên địa bàn H.Cao Lộc có 22/22 xã có lưới điện quốc gia, 14/21 xã đạt tiêu chí điện; 16 xã đạt tiêu chuẩn 4.1 (đạt tiêu chuẩn ngành điện về hệ thống lưới điện); 19/21 xã đạt tiêu chuẩn 4.2 (đạt tỷ lệ 95% số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn).

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng nông thôn mới – thực hiện tiêu chí điện trên địa bàn H.Cao Lộc, điện lực tiếp tục thực hiện các giải pháp, trong đó, tham mưu, phối hợp chặt chẽ với UBND huyện, xã để xây dựng kế hoạch đầu tư, cải tạo, xây dựng mới hệ thống điện cho phù hợp, theo lộ trình xây dựng nông thôn mới của huyện. Qua đó, nâng cao chất lượng điện nông thôn, đưa các xã từng bước đạt chuẩn tiêu chí điện. Đồng thời, H.Cao Lộc đang thực hiện quy hoạch nâng cấp hệ thống chiếu sáng các đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội và đẩy mạnh du lịch.

3.6.3 Hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước

A. Thành phố Lạng Sơn

Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố được quan tâm đầu tư xây dựng hiện nay có 35 công trình thủy lợi: Trong đó: 12 hồ chứa, với tổng diện tích bề mặt thoáng 69,1 ha; dung tích 4.397,8 nghìn m³; 10 đập dâng; 13 trạm bơm; tổng chiều dài kênh mương, đường ống cấp nước 46,43 km mương (Mương kiên cố 27,22 km); Năng lực tưới theo thiết kế của các công trình là 620 ha; Năng lực tưới thực tế 568 ha/vụ. Các công trình thủy lợi phục vụ tưới được trung bình 568 ha/vụ (trong đó tưới cho lúa 410 ha, vụ mùa 158 ha và rau màu và cây lâu năm), từng bước đáp ứng đa mục tiêu cho phát triển kinh tế: tưới cho lúa, màu, cây ăn quả, cây công nghiệp; cấp nước cho nuôi trồng thủy sản (trên 30 ha); cấp nước cho sinh hoạt trung bình (20.000m³tháng).

Trong những năm qua được sự quan tâm của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh Lạng Sơn đã được đầu tư xây dựng một số đoạn kè để bảo vệ bờ sông chống xói lở. Trên địa bàn TP. Lạng Sơn đã thực hiện 04 dự án kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng

với tổng chiều dài toàn tuyến đã kè (cả bờ trái và bờ phải) hơn 10.430 mét đáp ứng mục tiêu chống sạt lở ổn định bờ sông, tạo cảnh quan môi trường và phát triển đô thị dọc hai bên bờ sông. Hàng năm thành phố xác định danh mục các công trình cần nâng cấp, sửa chữa, xây mới nhằm đảm bảo, hoàn thiện kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi phục trên địa bàn thành phố. Hệ thống công trình thủy lợi đã góp phần quan trọng phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế, xã hội và phòng chống thiên tai. Kết cấu hạ tầng thủy lợi đã góp phần vào phát triển kinh tế nông thôn. Tính đến hết năm 2020 có 3/3 xã đạt tiêu chí thủy lợi nâng cao trong xây dựng nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 100%.

Nguồn cung cấp nước của thành phố hiện đang sử dụng nguồn nước ngầm, hồ Nà Tâm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất. Hệ thống cấp nước hiện nay gồm 14 trạm cấp nước với tổng công suất thiết kế là 25.890 m³/ngày.đêm, trong đó có 03 trạm khai thác nước mặt và 11 trạm khai thác nước ngầm. Chất lượng nước tại 14 trạm nhìn chung đều đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Tổng chiều dài các tuyến truyền tải và phân phối chính khoảng 82,4 km, chủ yếu là ống gang, thép và ống nhựa với đường kính từ D100 - D300. Hệ thống cấp nước thành phố là hệ thống cấp nước không hoàn chỉnh, được bổ sung và chấp nối với hệ thống cũ để đảm bảo nhu cầu cấp nước trước sự phát triển mạnh về đô thị hóa nên thất thoát nước vẫn còn lớn do mạng lưới đường ống không đồng bộ. Hệ thống trạm cấp nước và nhà máy nằm rải rác trên địa bàn, hệ thống đường ống phức tạp dẫn đến công tác quản lý chất lượng nước còn gặp rất nhiều khó khăn. Tỷ lệ dân số trên địa bàn thành phố được sử dụng nước máy khoảng 99,7%, dân số khu vực đô thị được sử dụng nước sạch cơ bản 100%. Ngoài ra, tại một số hộ dân thuộc khu vực ngoại thành vẫn sử dụng nước giếng đào, giếng khoan nhưng có qua xử lý nên chất lượng nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

Hệ thống thoát nước hiện có của thành phố là hệ thống công chung thoát cho cả nước thải và nước mưa. Tổng chiều dài mạng lưới thoát nước khoảng 73,62 km. Cấu tạo mạng lưới thoát nước chủ yếu là mương xây đập nắp đan, mương hở có kích thước B = 0,6÷1,5 m; cống tròn bằng bê tông cốt thép có kích thước D = 600÷1500mm. Hệ thống thoát nước của thành phố chia làm 4 lưu vực thoát nước chính:

- Lưu vực 1: bao gồm toàn bộ phường Chi Lăng, có 18 tuyến cống và mương với các kích thước khác nhau có tổng chiều dài 9.880 m.

- Lưu vực 2: khu Đông Kinh có 22 tuyến cống thoát với tổng chiều dài là 7490 m. Các tuyến cống hoạt động khá tốt.

- Lưu vực 3: khu vực Kỳ Lừa, có 18 tuyến cống thoát nước với tổng chiều dài 4970 m.

- Lưu vực 4: khu Tam Thanh - Nhị Thanh, có 17 tuyến cống thoát nước với tổng chiều dài 5.865 m, phần lớn là xây dựng những năm gần đây nên khả năng thoát nước tốt.

Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung. Các miệng xả cống chung của thành phố chủ yếu được xả vào sông Kỳ Cùng, suối Lao Ly và hồ Phai Loạn. Nước thải tại các Bệnh viện đã có khu xử lý riêng, được xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố đã triển khai và cơ hoàn thiện hệ thống thoát nước và xử lý nước thải với hệ thống tuyến cấp thoát chính từ D1600 đến D2000, tổng

chiều dài 30 km. Nhà máy xử lý nước thải đang được đầu tư dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong giai đoạn 2021 - 2022 với công suất xử lý nước thải 5.260 m³/ngày đêm sẽ đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải trên địa bàn thành phố trong thời gian tới.

B. Huyện Cao Lộc

Trên địa bàn huyện có 377 công trình thủy lợi, chiếm 14,5% tổng số công trình của toàn tỉnh, với tổng diện tích tưới đạt 2.513,2 ha, chiếm 11,5% tổng diện tích tưới của toàn tỉnh.

Bảng 25: Số lượng công trình thủy lợi chính của H.Cao Lộc

TT	Công trình	Số công trình	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích thực tưới					Thủy sản
				Lúa		Màu			
				Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Đông	
	Hồ chứa	13	1012,0	379,7	387,7	5,2	5,2	29,2	5,2
	Đập dâng	29	533,0	306,8	310,6	13,3	13,3	84,6	5,0
	Trạm bơm	8	115,0	172,1	174,4	8,1	10,6	154,7	0,6
	Trạm bơm thủy luân	1	41	15,9	15,9	0	0	0	0

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn

Tổng số hồ chứa chính là 13 công trình, tổng diện tích tưới thiết kế 1.012 ha. Tổng số đập dâng chính là 29 công trình, tổng diện tích tưới thiết kế 533 ha. Tổng số trạm bơm chính là 8 công trình, tổng diện tích tưới thiết kế 115 ha. Tổng số trạm bơm thủy luân chính là 1 công trình, tổng diện tích tưới thiết kế 41 ha. Tổng số 12 trạm bơm giếng trên địa bàn Thành phố và H.Cao Lộc sử dụng nguồn nước ngầm bao gồm tổng.

Các công trình không còn phát huy tác dụng hoặc không còn tồn tại gồm: 05 công trình hồ chứa, ao; có 07 công trình là đập dâng, phai đập.

Bảng 26: Các công trình thủy lợi không còn tác dụng

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Hiện trạng công trình
I	Hồ chứa, Ao		
1	Hồ Nà Piều	xã Yên Trạch, H.Cao Lộc	không tích nước tưới
2	Hồ Nà Ngườm	xã Yên Trạch, H.Cao Lộc	CT không tồn tại
3	Hồ Khau Mạ	xã Yên Trạch, H.Cao Lộc	CT không tồn tại
4	Hồ Khuổi Háo	xã Thanh Lòa, H.Cao Lộc	CT không tồn tại
5	Hồ Slam Kha	xã Hải Yến, H.Cao Lộc	Không sử dụng
II	Đập dâng, Phai đập		
1	Đập Kéo Kham	xã Yên Trạch, H.Cao Lộc	Không phát huy hiệu quả tưới
2	Đập Co Tém	xã Cao Lâu, H.Cao Lộc	không còn hiện trạng CT
3	Đập Phai Trá (phai trù)	TT Đồng Đăng, H.Cao Lộc	
4	Đập dâng Càng Mực	xã Gia Cát, H.Cao Lộc	Không còn diện tích tưới
5	Đập dâng Pàn Lại	xã Xuất Lễ, H.Cao Lộc	nằm trong lòng hồ Ba Sơn

6	Đập dâng Bản Cườm	xã Thạch Đạn, H.Cao Lộc	Nằm trong lòng hồ Bản Cườm
7	Đập dâng Phai Chi	xã Thạch Đạn, H.Cao Lộc	

Nguồn: Sở Nông nghiệp

Tổng số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đến năm 2020 có 32 công trình, với tổng công suất 1.386 m³/ngày đêm. Nguồn nước khai thác 100% từ nước mặt.

Nhà máy xử lý nước của công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn cung cấp nước sinh hoạt đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh cho các thôn, xã trên địa bàn H.Cao Lộc. Đến nay, tỷ lệ dân số trên địa bàn H.Cao Lộc được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 92%. Huyện đang đầu tư hệ thống cấp nước thị trấn Cao Lộc, thị trấn Đồng Đăng; hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy và cấp nước tập trung ở các xã, thôn.

Bảng 27: Các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn

STT	Tên công trình	Vị trí/địa danh	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước khai thác
	Tổng cộng		1.386	
1	Nước sinh hoạt thôn Cồn Quyền	xã Hồng Phong	0	Nước mặt
2	Nước sinh hoạt thôn Nà Lâm	xã Hồng Phong	0	Nước mặt
3	Nước sinh hoạt thôn Nà Luộc	xã Hồng Phong	0	Nước mặt
4	Nước sinh hoạt thôn Tềnh Chè	xã Hồng Phong	0	Nước mặt
5	Nước sinh hoạt thôn Khuổi Đeng	xã Mẫu Sơn	0	Nước mặt
6	Nước sinh hoạt và tưới tiêu thôn Nà Pàn	xã Bảo Lâm	0	Nước mặt
7	CTCN xã Tân thành	xã Tân Thành	80	Nước mặt
8	CTCNSH xã Gia Cát	xã Gia Cát	80	Nước mặt
9	NSH Xa Xao, xã Gia Cát	xã Gia Cát	80	Nước mặt
10	CTCN thôn khôn Chủ, thôn Nà Kiêng xã Xuân Long	xã Xuân Long	45	Nước mặt
11	NSH thôn Pác Bó xã Hải Yến	xã Hải Yến	80	Nước mặt
12	NSH thôn Tổng Riền, Bó Khuông xã Hải Yến	xã Hải Yến	100	Nước mặt
13	Cấp NSH xã Hải Yến	xã Hải Yến	0	Nước mặt
14	NSH thôn Bản Lò, xã Thanh Lò	xã Thanh Lò	100	Nước mặt
15	NSH thôn Xuân Lũng, Bình Trung	xã Bình Trung	100	Nước mặt
16	CTCN UBND xã Bình Trung	xã Bình Trung	84	Nước mặt
17	NSH thôn Cồn Coóc -Pò Xè-Trục Pình, xã Bình Trung	xã Bình Trung	42	Nước mặt
18	NSH Phiêng Háng, xã Xuất Lễ	xã Xuất Lễ	40	Nước mặt
19	NSH thôn Cồn Làng xã Hồng Phong	xã Hồng Phong	80	Nước mặt
20	NSH thôn Yên Thủy II, Yên Trạch	xã Yên Trạch	80	Nước mặt
21	CTCN thôn NÀ Lệnh xã Thạch Đạn	xã Thạch Đạn	48	Nước mặt
22	CTCN thôn Bản Roọc xã Thạch Đạn	xã Thạch Đạn	60	Nước mặt

STT	Tên công trình	Vị trí/địa danh	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước khai thác
23	CTCN thôn Bản Cườm, Còn Quyền, Thạch đạn	xã Thạch Đạn	60	Nước mặt
24	CTCN thôn Bản Đầy xã Thạch Đạn	xã Thạch Đạn	42	Nước mặt
25	CTCN xã Hòa Cư	xã Hòa Cư	32	Nước mặt
26	Cấp nước sinh hoạt xã Hợp Thành	xã Hợp Thành	0	Nước mặt
27	CTCN thôn Lục Ngoãng xã Lộc Yên	xã Lộc Yên	11	Nước mặt
28	CT CN Xã Cao Lâu	xã Cao Lâu	300	Nước mặt

Nguồn: Sở Nông nghiệp

3.6.4 Hiện trạng hạ tầng quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

A. Thành phố Lạng Sơn

Công tác giữ gìn vệ sinh, môi trường trong thời gian qua được chính quyền các cấp đặc biệt quan tâm, chỉ đạo. Trên địa bàn thành phố Lạng Sơn không có nhà máy, khu công nghiệp hay cơ sở sản xuất có khả năng thải ra chất thải công nghiệp, chất thải rắn nguy hại đến môi trường, rác thải trên địa bàn chủ yếu là rác thải sinh hoạt.

Hiện nay, công ty TNHH Huy Hoàng là đơn vị thực hiện công tác thu gom rác thải, vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố. Đơn vị đã trang bị hơn 5.700 thùng rác, 24 xe chở rác; đặc biệt đơn vị đã đầu tư xe điện thu gom rác, nhờ đó đã giải quyết thu gom rác thải trên 98% lượng rác thải sinh hoạt. Khối lượng rác thải sinh hoạt được thu gom tại khu vực Thành phố trung bình 197m/ngày đêm. Khối lượng rác thu gom chủ yếu tại khu vực chợ, các khu tập trung dân cư, các khối cơ quan khu vực nội thành và khu trung tâm các xã.

Lượng chất thải rắn (CRT) phát sinh của thành phố được Công ty TNHH Huy Hoàng thu gom đưa về chôn lấp hợp vệ sinh tại xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (bãi này cách trung tâm thành phố 30km về phía Tây Bắc).

CTR y tế phát sinh trên địa bàn thành phố được phân loại và xử lý cục bộ bằng phương pháp đốt thủ công. Riêng CTR của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hiện vẫn đang được thu gom và chôn lấp cùng CTR sinh hoạt.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Lạng Sơn chưa có nghĩa trang tập trung, chỉ có các nghĩa trang nằm rải rác, trong đó lớn nhất là nghĩa trang Cầu Ngâm do phường Tam Thanh quản lý, diện tích 28ha; Các xã đều có nghĩa trang riêng nhưng phần lớn chưa được đầu tư xây dựng, chôn cất còn lộn xộn, rải rác dẫn đến công tác quản lý nghĩa trang còn nhiều bất cập.

B. Huyện Cao Lộc

Hiện tại trong các đô thị, mới chỉ có 02 đô thị (thị trấn Cao Lộc và thị trấn Đồng Đăng) đầu tư hệ thống thu gom nước thải, còn lại là chưa có hệ thống xử lý tập trung.

Năm 2013-2014, đã xây dựng Trạm xử lý nước thải BV đa khoa H.Cao Lộc công suất 100m³/ngày đêm, với tổng kinh phí 6,7 tỷ đồng.

Chất thải rắn sinh hoạt tăng hàng năm: năm 2020, lượng rác phát sinh khoảng 21.900 tấn/năm (tương đương 60 tấn/ngày), tăng 141,3 % so với 2011. Lượng rác thu gom, vận chuyển, xử lý được khoảng 20.805 tấn (tương đương 57 tấn/ngày), đạt 95 %.

Lượng rác thải phát sinh tập trung ở các khu vực thị trấn lớn hơn so với khu vực nông thôn. Theo thống kê trên địa bàn huyện, lượng rác thải phát sinh ở xã, thị trấn: Đồng Đăng, Hồng Phong, Phú Xá, khu vực cửa khẩu Hữu Nghị và cửa khẩu phụ Pò Nhùng; xã Hợp Thành, thị trấn Cao Lộc; Tân Liên, Yên Trạch, Gia Cát thực hiện lớn nhất với khối lượng năm 2020 là 42.393 tấn/ngày.

Đến nay có 09/22 xã, thị trấn đã phê duyệt đề án thu gom, vận chuyển rác thải và ban hành, áp dụng mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải; Ở các xã còn lại, có một số UBND xã cũng đã tiến hành xây dựng phương án triển khai thực hiện tuyên truyền vận động triển khai mô hình phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; đồng thời, các địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn các xã và lựa chọn mô hình thí điểm để triển khai phân loại rác, bước đầu đem lại hiệu quả (giảm lượng rác thu gom, vận chuyển và nâng cao nhận thức của người dân trong thực hiện phân loại rác và thực hiện phòng trào chống rác thải nhựa).

Trên địa bàn huyện có 03 đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải. Cụ thể tại các xã, thị trấn: Đồng Đăng (bắt đầu từ năm 2010), Hồng Phong, Phú Xá (bắt đầu từ năm 2014), khu vực cửa khẩu Hữu Nghị và cửa khẩu phụ Pò Nhùng do HTX Đồng Tâm thực hiện; xã Hợp Thành (bắt đầu từ năm 2014), thị trấn Cao Lộc (bắt đầu từ năm 2010) do Công ty CPĐT&XD Môi trường Công Sơn thực hiện; Tân Liên, Yên Trạch (bắt đầu từ năm 2016), Gia Cát (bắt đầu từ năm 2014) do HTX Thành Lộc thực hiện. Công tác thực hiện đảm bảo, tạo môi trường mỹ quan sạch sẽ; khối lượng rác thải được hợp đồng thu gom và xử lý khoảng 42,393 tấn (được vận chuyển đến bãi rác Tân Lang - huyện Văn Lãng để xử lý bằng phương pháp chôn lấp), còn lại người dân tự xử lý bằng 02 phương pháp: Đốt hoặc chôn lấp đảm bảo vệ sinh. Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có bãi chôn lấp rác thải.

Về xử lý chất thải y tế: Huyện Cao Lộc có tổng khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh khoảng 6,85 tấn/năm và chất thải rắn thông thường khoảng 58,765 tấn/năm. Trong đó, 100% tại Trung tâm y tế huyện thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại đúng quy định (Xử lý bằng lò đốt chất thải y tế của bệnh viện). Tại các phòng khám y tế tư nhân và Trạm Y tế: Do đặc thù phát sinh chất thải y tế nguy hại ít, hầu hết các cơ sở y tế tư nhân hợp đồng với các bệnh viện trên địa bàn để xử lý; còn các trạm y tế xã đang tự xử lý bằng đốt hoặc chôn lấp trong khuôn viên cơ sở. Đến nay, tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt 100%.

3.6.5 Hạ tầng bưu chính, viễn thông

Mạng viễn thông trên địa bàn thành phố cũng như H. Cao Lộc đã kết nối thông suốt đến các xã, phường. Mạng di động 2G, 3G, 4G phủ sóng 100% các phường, xã trên địa bàn thành phố, hạ tầng truyền dẫn cáp quang được triển khai rộng khắp trên địa bàn toàn thành phố; 08/08 phường, xã có tuyến truyền dẫn cáp quang và mạng Internet băng rộng; Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến, Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử, tài khoản thư điện tử công vụ, chữ ký số... được triển khai đồng bộ thống nhất từ thành phố đến cấp xã phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của Chính quyền; các dịch vụ vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện, chuyên tiền, điện thoại, điện báo... phát triển nhanh và đa dạng, cung cấp thêm nhiều dịch vụ mới, chất lượng tăng dần.

Hạ tầng kỹ thuật CNTT trong các cơ quan nhà nước từ thành phố đến phường, xã cơ bản đáp ứng yêu cầu cho việc triển khai các hệ thống thông tin phục vụ hoạt động, chỉ đạo điều hành và cung cấp các dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai kết nối các hệ thống CNTT (100% các cơ quan cấp thành phố, cấp phường, xã và các đơn vị sự nghiệp có mạng LAN nội bộ kết nối Internet).

Hạ tầng thông tin - truyền thông và các phần mềm ứng dụng đã được triển khai mạng lại hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành, góp phần CCHC, tiết kiệm chi phí, nhân công, thời gian và phục vụ người dân ngày càng tốt hơn. Tuy nhiên, các hệ thống phần mềm ứng dụng chưa có sự liên thông, liên kết, tổng hợp, thống kê chỉ tiêu, dự báo, phân tích, đánh giá... để lãnh đạo UBND thành phố nắm bắt tổng thể, trực quan và có hướng chỉ đạo kịp thời, đồng thời tạo ra được một hệ thống CSDL dùng chung, từng bước thực hiện chuyển đổi số, xây dựng CQĐT; UBND tỉnh đã hoàn thành xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP) và từng bước thực hiện kết nối liên thông tác CSDL giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. Năm 2020 thành phố đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC) thành phố. Năm 2021 đã bàn giao toàn bộ hệ thống cơ sở vật chất cho Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh do Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn quản lý. Tuy nhiên, trong thời gian tới, cần xây dựng hệ thống du lịch thông minh nhằm giúp nâng cao năng lực chỉ đạo, quản lý và điều hành trong lĩnh vực du lịch; hệ thống giao thông thông minh để nâng cao năng lực quản lý chỉ đạo, điều hành giao thông; hệ thống y tế thông minh nhằm tạo ra công cụ quản lý, điều hành dễ tiếp cận giúp cho việc lãnh đạo; nâng cao hiệu quả công tác quản lý tại các cấp trong lĩnh vực y tế; mô hình nông nghiệp thông minh để nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, từng bước xây dựng các hệ thống CSDL về chuỗi sản xuất sản phẩm nông nghiệp cung cấp cho người tiêu dùng; hệ thống quản lý điều hành thông tin tài chính để nâng cao năng lực chỉ đạo, quản lý và điều hành trong lĩnh vực đầu tư; tài chính, ngân sách nhà nước.

Hoạt động truyền thanh - truyền hình có nhiều tiến bộ, chất lượng truyền thanh truyền hình ngày càng được nâng cao. Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư. Công tác quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông được chú trọng; cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư. Năm 2018, Đài truyền thanh thành phố sáp nhập vào Đài PT-TH tỉnh Lạng Sơn; có 8/8 phường, xã được đầu tư được đầu tư hệ thống Đài truyền thanh.

3.7 Kết cấu hạ tầng xã hội

3.7.1 Hạ tầng văn hóa, thể thao

A. Thành phố Lạng Sơn

Thành phố luôn quan tâm quy hoạch quỹ đất cho không gian văn hóa công cộng đến nay trên địa bàn thành phố có các khu vui chơi công cộng, như phố đi bộ Kỳ Lừa, công viên Chi Lăng, khuôn viên tượng đài đồng chí Hoàng Văn Thụ, khuôn viên 17/10, khuôn viên Phai Luông và tại các khu dân cư hiện nay có 100% khối, thôn có nhà văn hóa phần lớn các nhà văn hóa đều trang bị đầy đủ các thiết bị thiết yếu phục vụ cho hoạt động của Nhà văn hóa như: Bộ thiết bị âm thanh; trang trí, khánh tiết, bàn ghế; tủ sách, tranh, ảnh tuyên truyền phục vụ thiếu nhi; bản tin, nội quy hoạt động...

Công tác quản lý văn hoá được chú trọng đẩy mạnh theo hướng về cơ sở, tích cực ngăn chặn các tệ nạn xã hội, các ấn phẩm có nội dung xấu, độc hại, bài chửi các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan và tích cực xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Đời sống văn

hoá cơ sở có bước chuyển biến mới, chất lượng hoạt động văn hoá được nâng lên. Nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội được thực hiện khá tốt, ý thức về xây dựng nếp sống văn minh đô thị đã từng bước đi vào cuộc sống của người dân TP. Lạng Sơn.

Đời sống văn hoá tinh thần, mức hưởng thụ văn hoá nghệ thuật của nhân dân từng bước được nâng cao. Công tác xã hội hoá hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao đạt được kết quả tích cực, huy động được sức mạnh tổng hợp từ nhiều nguồn lực; hình thức, nội dung hoạt động ngày càng phong phú đa dạng. Đến nay toàn thành phố đã có 101 sân tập thể thao, nhà đa năng và các điểm luyện tập các môn thể thao phù hợp với đặc điểm tình hình hoạt động của từng địa bàn, từng cơ quan ban ngành đoàn thể, đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, quần chúng nhân dân tham gia luyện tập tổng số sân bãi như sau: Sân quần vợt: 22 sân; Sân tập cầu lông: 37 sân; Sân bóng chuyền, bóng chuyền hơi: 26 sân; Nhà tập bóng bàn: 4 nhà và 34 bàn bóng; Sân bóng đá mi ni: 14 sân; Bể bơi: 03 bể; nhà tập võ thuật: 05 nhà; Phòng tập thể hình: 10 phòng; 03 xã ngoại thành đã xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao; có đầy đủ thiết chế, đạt tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa đạt tiêu chí nông thôn mới; có sân bóng đá 7 người, sân thể thao đơn giản tại các nhà văn hóa xã, một số khối, thôn như sân đẩy gậy, sân cầu lông, sân bóng chuyền hơi; Trên địa bàn thành phố hiện có 01 trung tâm văn hóa, 01 Cung thiếu nhi, 02 thư viện (01 thư viện tỉnh, 01 thư viện thành phố), 01 rạp chiếu phim và 87/87 khối, thôn có nhà văn hóa (đạt 100%); có 8/8 phường, xã hệ thống Đài truyền thanh (đạt 100%).

Xã hội ngày càng phát triển cùng với đó, đời sống tinh thần của người dân thành phố ngày càng nâng cao, do đó nhu cầu hưởng thụ văn hóa - thể thao và các hoạt động vui chơi giải trí khác cũng ngày càng phong phú, do vậy cần nâng cao công tác sưu tầm, bảo tồn và phát triển các loại hình văn hoá của các dân tộc thiểu số đồng thời cố gắng đi sâu khai thác, phát triển những nét nghệ thuật dân gian độc đáo của các dân tộc thiểu số như hát then - đàn tính, các làn điệu dân ca, hát sli, hát lượn, tạo nét đặc sắc, riêng biệt trong hoạt động du lịch. Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hình du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch mới, đặc thù địa phương, gắn với bảo tồn, khai thác có hiệu quả các di tích, danh thắng; Huy động các nguồn lực triển khai các dự án du lịch.

B. Huyện Cao Lộc

Các thiết chế văn hóa, thể thao cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt, giao lưu, hưởng thụ văn hóa, văn nghệ, thể thao của nhân dân; góp phần quan trọng trong việc tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến người dân; khẳng định được vai trò chỉ đạo, hướng dẫn các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao từ tỉnh đến cơ sở, đồng thời là bộ mặt văn hoá của địa phương; góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển, giữ vững an ninh, chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Trong thời gian qua huyện đã tập trung xây dựng và cải tạo một số công trình văn hóa thể dục thể thao, quy hoạch các khu vui chơi, giải trí cho thanh, thiếu niên. Ngoài ra, H.Cao Lộc cũng có các công trình thể thao khác như: sân bóng đá, tennis, các trung tâm sức khỏe và sắc đẹp trên địa bàn.

Thực hiện Nghị quyết số 18/2020/NQ- HĐND của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn. sân tập thể dục thể thao xã trên địa

bản tỉnh Lạng Sơn, UBND huyện đã ban hành Quyết định cấp kinh phí bổ sung NSNN năm 2021 cho UBND các xã, thị trấn kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa thôn cho 07 thôn (xây mới 02 NVH : thôn Kéo Tào xã Hợp Thành. Thôn Nhọt Nặm xã Công Sơn, nâng cấp tu sửa 05 NVH Thôn Lục Bó xã Công Sơn. Thôn Nà Pan, Cốc Toong. Tổng số thôn có nhà văn hóa thôn đạt chuẩn (sau khi xây mới, nâng cấp, tu sửa) trên địa bàn huyện 83 NVH/137 thôn (đạt 60.58%, tăng 4,78% so với kế hoạch). Tính đến hết năm 2021 tổng số thôn, khối phố có nhà văn hóa trên địa bàn H. Cao Lộc 151/154 nhà văn hóa thôn, khu, khối (Giai đoạn 2019 - 2020 sáp nhập các thôn từ 201 thôn hiện nay huyện còn 154 thôn, khu, khối), số xã, thị trấn có sân tập thể dục.

3.7.2 Hạ tầng giáo dục, đào tạo

A. Thành phố Lạng Sơn

Hệ thống cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông của thành phố đến năm 2020 có 45 trường và cơ sở, gồm: 21 trường, cơ sở giáo dục mầm non (trong đó có 10 trường, cơ sở ngoài công lập); 1 trường MN-TH, 10 trường TH; 01 trường TH&THCS; 8 trường THCS; 5 trường THPT (trong đó có 1 trường dân lập). Giai đoạn 2011 - 2020, thành phố đã thành lập mới 9 trường (công lập: 2 trường MN, 1 trường TH&THCS, 1 trường THPT. Ngoài công lập: 4 trường, cơ sở mầm non, 1 trường MN-TH); chuyển đổi 2 cơ sở mầm non thành trường mầm non, tách 1 trường TH&THCS thành 2 trường độc lập.

Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh, đã phát huy hiệu quả thiết thực trong việc xây dựng, nâng cấp, phát triển trường lớp. Đến nay thành phố đã đầu tư 340.495 triệu đồng để xây mới, nâng cấp cơ sở vật chất trường học (trong đó nhân dân đóng góp 12.656 triệu đồng). Hiện đã có 29 trường đạt chuẩn quốc gia (MN: 8; TH: 9; THCS: 8; THPT: 4); 8/8 phường/xã đều có Trung tâm học tập cộng đồng; 3 trường thực hiện theo mô hình tự chủ một phần về tài chính (2 trường mầm non, 1 trường THCS).

Tuy nhiên, quỹ đất dành cho giáo dục còn hạn chế, đặc biệt là quỹ đất để xây dựng mới hoặc mở rộng các trường học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí mới.

B. Huyện Cao Lộc

Cơ sở vật chất tiếp tục được tăng cường đầu tư theo hướng kiên cố hóa; công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm thực hiện hiệu quả. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được quan tâm chú trọng. Mạng lưới trường, lớp được quy hoạch, rà soát, sắp xếp từng bước phù hợp với điều kiện thực tế phát triển KT-XH và đáp ứng yêu cầu dạy học. Năm 2020 tăng thêm 08 trường, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia trong toàn huyện lên 22 trường (vượt 02 trường so với chỉ tiêu đề ra) (6 trường MN, 8 trường TH, 6 trường THCS và 2 trường THPT); có 8 trường PTDT bán trú với 85 lớp/1.608 học sinh, trong đó có 48 lớp/726 học sinh tiểu học, 37 lớp/882 học sinh THCS; có 74 điểm trường lẻ trong đó cấp MN: 43 điểm thuộc, cấp TH: 31 điểm.

Toàn huyện hiện có 66 trường thuộc 3 cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, 03 trường THPT, 01 Trung tâm GDNN-GDTX và 01 trường PTDT NT THCS&THPT; loại hình trường phổ thông dân tộc bán trú tiếp tục được đầu tư, duy trì tại 07 xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa. Công tác phổ cập giáo

¹. Trong đó: cấp mầm non có 24 trường MN công lập, 06 cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; 42 điểm trường lẻ; cấp tiểu học có 16 trường Tiểu học 07 trường TH&THCS có lớp tiểu học, 31 điểm trường lẻ; cấp THCS có 22 trường, trong đó có 14 trường THCS, 7 trường có cấp THCS gắn với cấp TH.

dục cấp MN, TH, THCS tiếp tục được duy trì vững chắc, công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được chú trọng đầu tư, toàn huyện hiện có 25 trường học đạt chuẩn quốc gia². Công tác xã hội hóa giáo dục được thực hiện hiệu quả, phong trào xây dựng xã hội học tập, công tác khuyến học, khuyến tài được phát triển sâu rộng trong toàn huyện.

3.7.3 Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

A. Thành phố Lạng Sơn

Trong giai đoạn vừa qua nhìn chung công tác y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt được nhiều thành tựu tích cực. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, y tế dự phòng ... tiếp tục được triển khai có hiệu quả. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên, đảm bảo chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân. Công tác phòng, chống dịch bệnh được chú trọng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư nâng cấp; đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng. Hiện tại trên địa bàn thành phố thuộc tuyến tỉnh có: BV Điều dưỡng - Phục hồi chức năng, BV Lao; có 01 Trung tâm thuộc các lĩnh vực y tế; 01 chi cục; Thuộc tuyến thành phố có 01 trung tâm y tế. Thuộc tuyến cơ sở có 08 trạm y tế xã phường. Hệ thống cung ứng thuốc thiết yếu đầy đủ đảm bảo cho việc cấp phát thuốc chữa bệnh. Công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình, bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em được tăng cường. Truyền thông về dân số kế hoạch hoá gia đình và mạng lưới dịch vụ kế hoạch hoá gia đình được đẩy mạnh. Trung bình hàng năm tỷ lệ gia tăng dân số ở mức dưới 0,9%/năm, từng bước nâng cao chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống của người dân.

Tuy nhiên, khả năng đáp ứng của ngành y tế vẫn còn tồn tại hạn chế, khoảng cách và mức độ hưởng thụ các dịch vụ y tế còn chênh lệch; mặc dù các chỉ tiêu công tác khám chữa bệnh đều đạt và vượt cao so với kế hoạch đề ra song ngành đang thiếu nhiều trang thiết bị và nhân lực, đặc biệt là đội ngũ bác sĩ chuyên khoa sâu; hiệu quả công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, y tế công cộng (xét nghiệm, y tế trường học, đặc biệt là chăm sóc răng miệng, an toàn lao động, vệ sinh lao động...) còn thấp. Do vậy, cần đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở và trang thiết bị các Trạm y tế phường, xã; đảm bảo có đủ phòng chức năng và tranh thiết bị hoạt động theo yêu cầu khám chữa bệnh; cần chú trọng công tác đào tạo và thu hút bác sĩ có trình độ chuyên khoa sâu về làm việc. Cũng cố mạng lưới y tế, cơ sở nâng cao năng lực hoạt động của y tế xã để làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân trên địa bàn.

B. Huyện Cao Lộc

Hoạt động y tế trên địa bàn được quan tâm, công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho nhân dân ngày càng được chú trọng. Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng lên. Công tác y tế dự phòng được tăng cường, thực hiện tốt công tác phòng dịch nên không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm thực hiện.

Trên địa bàn huyện hiện có 1 bệnh viện (quy mô 700 giường), 1 phòng khám đa khoa khu vực (quy mô 30 giường) và có 23 trạm y tế xã, thị trấn (mỗi trạm 3 giường). Mạng lưới y tế cơ sở được quan tâm củng cố và ngày càng tiến bộ, 100% số trạm y tế xã, thị trấn đảm bảo điều kiện để chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

². 7 trường MN, 8 trường TH, 7 trường THCS và 2 trường THPT.

Huyện đã thường xuyên tổ chức thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế, duy trì công tác truyền thông gắn với dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho ngành y tế. Tuy nhiên, đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa thì công tác y tế còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện địa hình đi lại không thuận lợi, địa bàn dân cư thưa thớt, thiếu tập trung ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân.

3.8 Tiềm năng, hiện trạng, hiệu quả sử dụng đất

3.8.1 Tiềm năng đất đai

A. Thành phố Lạng Sơn

Hiện trạng sử dụng đất của thành phố Lạng Sơn cập nhật 31/12/2020 trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 đã được duyệt có đối soát chỉnh sửa một số loại đất theo hiện trạng thực tế như: đất trụ ở của tổ chức sự nghiệp tại xã Quảng Lạc (Trung tâm chữa bệnh – giáo dục – lao động xã hội tỉnh) điều chỉnh sang đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất cơ sở khoa học và công nghệ (Khu đất Sở Khoa học và công nghệ) chuyển sang đất trụ sở cơ quan, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại phường Đông Kinh (khu đất Trung tâm khảo nghiệm ứng dụng công nghệ cao) chuyển sang đất cơ sở khoa học và công nghệ, đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị cập nhật thêm diện tích đã chuyển mục đích của các hộ gia đình, các nhân...

Theo đó, tổng diện tích tự nhiên thành phố Lạng Sơn là 7.793,07 ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bảng 28: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 TP. Lạng Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		7.793,07	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.725,62	73,47
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	605,80	7,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>560,24</i>	<i>7,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,13	7,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	300,79	3,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	869,00	11,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.316,90	42,56
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,00	0,26
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,00	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.922,54	24,67
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,46	0,62
2.2	Đất an ninh	CAN	9,26	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,22	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,16	0,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,64	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	682,95	8,76
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	434,49	5,58
-	Đất thủy lợi	DTL	99,29	1,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,73	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,10	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,28	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,43	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,51	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,91	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,24	0,50
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	36,91	0,47
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,83	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,11	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,28	0,04
-	Đất chợ	DCH	5,07	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,57	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	104,68	1,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	258,82	3,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	401,16	5,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,42	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,18	0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,43	0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	297,09	3,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,69	0,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	144,92	1,86

Nguồn: Nhóm chuyên gia

B. Huyện Cao Lộc

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên huyện Cao Lộc là 61.909,23 ha.

Bảng 29: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 H.Cao Lộc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		61.909,23	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.372,31	92,67
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.188,85	6,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.320,97	3,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.171,25	6,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.688,57	2,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,42	13,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	2,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.822,38	59,48
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.901,89	9,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,67	0,30
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.653,11	5,90
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	143,84	0,23
2.2	Đất an ninh	CAN	26,33	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,76	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,35	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,39	0,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	71,39	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.536,63	2,48
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.357,55	2,19
-	Đất thủy lợi	DTL	49,78	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,30	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,54	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,73	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,29	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,99	0,01

-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,62	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,44	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,10	0,07
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,23	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	2,02	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,82	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,00	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	732,45	1,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,79	0,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,00	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,11	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	700,33	1,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,00	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	883,81	1,43

Nguồn: Nhóm chuyên gia

3.8.2 Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

A. Thành phố Lạng Sơn

a) Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của toàn thành phố năm 2020 là 5725,61 ha, chiếm 73,47% tổng diện tích đất tự nhiên.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: có 605,8 ha, chiếm 7,77% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu tại các 03 xã: Hoàng Đồng, Quảng Lạc, Mai Pha. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước có 560,24 ha, chiếm 7,19% diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 601,13 ha, chiếm 7,71% diện tích đất tự nhiên. Phân bố phần lớn ở xã Quảng Lạc, xã Hoàng Đồng, xã Mai Pha, phần còn lại rải rác ở phường với diện tích nhỏ. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn thành phố chủ yếu trồng rau màu ngoài ra còn trồng thêm các loại cây công nghiệp ngắn ngày như: Ngô, lạc, đậu tương...

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thành phố có 300,78 ha chiếm 3,86% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở tất cả các xã, phường trong thành phố, chủ yếu trồng các loại cây ăn quả như: Cam, Lê, Nho, Mận, Hồng...

- Đất rừng phòng hộ: có 836,02 ha, chiếm 11,15% diện tích đất tự nhiên. Tập trung nhiều ở các xã Hoàng Đồng, xã Mai Pha, xã Quảng Lạc, Phường Chi Lăng.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích có 3316,9 ha, chiếm 42,56% diện tích đất tự nhiên, tập trung tại xã Hoàng Đồng, xã Quảng Lạc, xã Mai Pha, phường Chi Lăng, phường Đông Kinh, phường Tam Thanh, phường Vĩnh Trại. Trong những năm qua diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất có xu hướng bị thu hẹp do chuyển sang đất các công trình hạ tầng (thủy điện, thủy lợi...), rừng sản xuất bao gồm rừng trồng và rừng tự nhiên, diện tích và trữ lượng gỗ rừng tự nhiên suy giảm do khai thác quá nhiều ở những giai đoạn trước đây.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 20 ha, chiếm 0,26% diện tích đất tự nhiên. Phân bố rải rác ở các xã, phường trên địa bàn thành phố, chủ yếu được dùng để nuôi các loại cá nước ngọt phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

- Đất nông nghiệp khác: có 12 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên. Tập trung chủ yếu tại xã Quảng Lạc. Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu khoanh định các khu chăn nuôi tập trung.

b) Đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp: Có 1922,54 ha, chiếm 24,67% diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 48,46 ha, chiếm 0,62% diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích 21 điểm đóng quân của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và Ban chỉ huy quân sự thành phố.

- Đất an ninh: Có 9,26 ha chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên. Bao gồm toàn bộ diện tích do Công an tỉnh Lạng Sơn, Công an thành phố sử dụng.

- Đất thương mại – dịch vụ: có 24,22 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 36,16 ha chiếm 0,46% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 1,64 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : Có 682,95 ha, chiếm 8,76% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất giao thông có 434,49 ha;

+ Đất thủy lợi có 99,29 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá có 2,73 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có 11,1 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục có 35,28 ha;

+ Đất xây dựng thể dục - thể thao có 5,43 ha;

+ Đất năng lượng có 0,51 ha;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 1,77 ha;

- + Đất cơ sở tôn giáo: Có 3,91 ha.
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 39,24 ha.
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 3,83 ha.
 - + Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có 0,11 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 3,28 ha;
 - + Đất chợ có 5,07 ha.
 - Đất sinh hoạt cộng đồng: Có 3,57 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: có 104,68 ha, chiếm 1,34% diện tích đất tự nhiên.
 - Đất ở tại nông thôn: Có 258,82 ha, chiếm 3,32% diện tích đất tự nhiên.
 - Đất ở tại đô thị: Có 401,16 ha, chiếm 5,15% diện tích đất tự nhiên.
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 24,42 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên.
- Nhìn chung diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số xã vẫn chưa đảm bảo về diện tích vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất cho hợp lý.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 13,18 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên.
 - Đất cơ sở tín ngưỡng: Có 4,43 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có 296,06 ha, chiếm 3,81% diện tích đất tự nhiên.
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 10,69 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.
 - Đất phi nông nghiệp khác: Có 1,81 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

c) Đất chưa sử dụng:

Có 144,92 ha, chiếm 1,81% diện tích đất tự nhiên.

B. Huyện Cao Lộc

a) Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 57.372,31 ha, chiếm 92,67 % tổng diện tích đất tự nhiên của huyện.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: có 4.188,85 ha, chiếm 6,77 % diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại các xã đồng bằng, xã có diện tích lớn nhất là xã Xuất Lễ. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước chiếm 3,75 % với diện tích 2.320,97 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 4.171,27 ha, chiếm 6,74 % diện tích tự nhiên. Phân bố ở phần lớn ở xã Hòa Cư, phần còn lại rải rác ở tất cả các xã, thị trấn.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện có 1.688,57 ha chiếm 2,73 % diện tích tự nhiên. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, chủ yếu trồng các loại cây ăn quả như: Hồng, Sô, ...

- Đất rừng phòng hộ: có 8.636,42 ha, chiếm 13,95 % diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các xã Công Sơn, Thanh Lò, Xuất Lễ.

- Đất rừng đặc dụng: có 1.678,17 ha, chiếm 2,71 % diện tích tự nhiên, tập trung ở xã Mẫu Sơn.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích có 36.822,38ha, chiếm 59,48 % diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã, thị trấn trong huyện, xã có diện tích lớn nhất là xã Cao Lâu. Trong những năm qua diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất có xu hướng bị thu hẹp do chuyển sang đất các công trình hạ tầng (thủy điện, thủy lợi...), rừng sản xuất bao gồm rừng trồng và rừng tự nhiên, diện tích và trữ lượng gỗ rừng tự nhiên suy giảm do khai thác quá nhiều ở những giai đoạn trước đây.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 186,67 ha, chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác ở các xã trên địa bàn huyện, chủ yếu được dùng để nuôi các loại cá nước ngọt phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

b) Đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp: Có 3.652,11 ha, chiếm 5,90 % diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 143,84 ha, chiếm 0,23 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó xã có diện tích lớn nhất là xã Thanh Lò và xã Thị trấn Đồng Đăng.

- Đất an ninh: Có 26,33 ha chiếm 0,04 % diện tích đất phi nông nghiệp. Quỹ đất an ninh tập trung nhiều ở xã Yên Trạch do Công an huyện sử dụng.

- Đất cụm công nghiệp: Có 8,54 ha là diện tích cụm công nghiệp địa phương số 2.

- Đất thương mại – dịch vụ: Có 80,76 ha, chiếm 0,13 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 69,35 ha chiếm 0,11 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở xã Bình Trung; Hồng Phong và Hợp Thành.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 40,39 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất sử dụng cho khai thác khoáng sản tập trung chủ yếu tại 2 xã: Hồng Phong, Phú Xá phần lớn là khai thác đá vôi.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 71,39 ha, chiếm 0,12 % diện tích phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng: Có 1.536,60 ha, chiếm 2,48 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông có 1.357,52 ha;

+ Đất thủy lợi có 49,78 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá có 4,30 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có 24,54 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục có 39,73 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 7,29 ha;

+ Đất công trình năng lượng có 3,99 ha;

- + Đất công trình bưu chính viễn thông có 0,62 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo có 1,44 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 42,10 ha;
 - + Đất có di tích, lịch sử - văn hóa có 2,23 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,04 ha;
 - + Đất chợ có 2,02 ha.
 - Đất sinh hoạt cộng đồng: Có 2,82 ha, chiếm 0,005 % diện tích đất tự nhiên.
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có 7 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất tự nhiên.
 - Đất ở tại nông thôn: Có 732,45 ha, chiếm 1,18 % diện tích đất tự nhiên.
 - Đất ở tại đô thị: Có 148,79 ha, chiếm 0,24 % diện tích đất tự nhiên.
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 14,37 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.
- Nhìn chung diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số xã vẫn chưa đảm bảo về diện tích vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất cho hợp lý.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 13 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất tự nhiên.
 - Đất cơ sở tín ngưỡng: Có 12,11 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất tự nhiên.
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có 700,33 ha, chiếm 1,13 % diện tích đất tự nhiên.
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 43,11 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất tự nhiên.
 - Đất phi nông nghiệp khác: Có 2 ha, chiếm 0,004 % diện tích tự nhiên.

c) Đất chưa sử dụng:

Có 883,81 ha, chiếm 1,43 % diện tích tự nhiên.

3.8.3 Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

A. Thành phố Lạng Sơn

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố năm 2020 có 7.793,07 ha, giảm 18,07 ha so với diện tích 2010 (7.811,14), do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2010. Hiện nay trên địa bàn thành phố đã tiến hành đo đạc lại bản đồ địa chính, kỳ kiểm kê 2020 đã cập nhật địa giới hành chính theo kết quả đo đạc có sự chênh lệch diện tích so với kỳ trước do cách làm tròn số theo quy định mới, phần mềm mới của Bộ TN&MT có độ chính xác và độ thống nhất dữ liệu cao hơn. cụ thể tại một số phường, xã như sau:

Bảng 30: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích		7.811,14	7.793,07	-18,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.729,76	5.725,62	-4,14
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	570,59	605,80	35,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>509,38</i>	<i>560,24</i>	<i>50,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	596,54	601,13	4,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	260,58	300,79	40,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	973,52	869,00	-104,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.287,71	3.316,90	29,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,29	20,00	-17,29
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		12,00	12,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.008,21	1.922,54	-85,67
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,33	48,46	-58,87
2.2	Đất an ninh	CAN	9,27	9,26	-0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		24,22	24,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	233,59	36,16	-197,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,5	1,64	-25,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	729,75	682,95	-46,80
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	436,93	434,49	-2,44
-	Đất thủy lợi	DTL	48,99	99,29	50,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,75	2,73	-18,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,11	11,10	2,99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,49	35,28	2,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13	5,43	-7,57

-	Đất công trình năng lượng	DNL		0,51	0,51
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,76	1,77	1,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		3,91	3,91
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		39,24	39,24
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	106,53	36,91	-69,62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		3,83	3,83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0,11	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		3,28	3,28
-	Đất chợ	DCH	7,32	5,07	-2,25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,57	3,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		104,68	104,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	214,38	258,82	44,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	398,31	401,16	2,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,54	24,42	-10,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		13,18	13,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,2	4,43	-1,77
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	174,47	297,09	122,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,87	10,69	-62,18
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,81	1,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73,17	144,92	71,75

B. Huyện Cao Lộc

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Cao Lộc năm 2020 là 61.909,23 ha, giảm 1.517,83 ha so với năm 2010. Nguyên nhân, diện tích tự nhiên giảm là do việc kiểm kê đất đai năm 2019 bằng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn các lần trước. Có sự thay đổi về phương pháp kiểm kê; diện tích đất tự nhiên kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa).

Bảng 31: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động tăng, giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích		63.427,06	61.909,23	-1.517,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.435,68	57.372,31	4.936,63
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.849,64	4.188,85	339,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		2.320,97	2.320,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.916,44	4.171,25	2.254,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.511,04	1.688,57	177,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.745,99	8.636,42	-3.109,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		1.678,17	1.678,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.328,41	36.822,38	3.493,97
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		5.901,89	5.901,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,16	186,67	102,51
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.071,00	3.653,11	582,11
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	234,9	143,84	-91,06
2.2	Đất an ninh	CAN	11,7	26,33	14,63
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		8,54	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		80,76	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		69,35	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		40,39	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		71,39	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT		1.536,63	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT		1.357,55	
-	Đất thủy lợi	DTL		49,78	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		4,30	

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		24,54	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		39,73	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		7,29	
-	Đất công trình năng lượng	DNL		3,99	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,62	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		1,44	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		42,10	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		2,23	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		1,04	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH		2,02	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,82	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		7,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,1	732,45	251,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	104	148,79	44,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,4	14,37	-2,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		13,00	13,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,7	12,11	6,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	851,4	700,33	-151,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,1	43,00	6,90
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,9	2,00	-0,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.921,03	883,81	-7.037,22

3.9 Tổng hợp những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

3.9.1 Điểm mạnh

A. Thành phố Lạng Sơn

- TP. Lạng Sơn có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế văn hóa, xã hội và quốc phòng - an ninh đối với sự phát triển của tỉnh Lạng Sơn và tuyến biên giới phía Đông Bắc.

- TP. Lạng Sơn có vị trí đặc biệt quan trọng là đầu mối giao thông của tuyến biên giới Đông Bắc, với quốc lộ 4A kết nối Lạng Sơn với tỉnh Cao Bằng, quốc lộ 4B kết nối với tỉnh Quảng Ninh, Quốc lộ 1B kết nối với tỉnh, Bắc Cạn và tỉnh Thái Nguyên. Đặc biệt là Kết nối với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, miền Trung, miền Nam qua quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc Nam. TP. Lạng Sơn là đầu mối đi đến các cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Cốc Nam, Tân Thanh, Chi Ma trong giao lưu xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam với các tỉnh Tây Nam Trung Quốc.

- TP. Lạng Sơn đô thị trung tâm của tỉnh Lạng Sơn là một cực tăng trưởng của Tứ giác kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) có nhiều thuận lợi về phát triển dịch vụ thương mại, vận tải hàng hóa quá cảnh và du lịch biên giới giữa các tỉnh trong vùng trọng điểm Bắc Bộ của Việt Nam với các tỉnh phía Nam và Tây Nam Trung Quốc. Theo chương trình “Vành đai, Con đường và Kinh tế số” hợp tác giữa Việt Nam với Trung Quốc và các nước ASEAN; Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ; Hành lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương; Trong các chương trình trên, Lạng Sơn đều là mắt xích kết nối quan trọng của Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc.

- TP. Lạng Sơn có nhiều di tích lịch sử văn hóa danh thắng được công nhận là di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh. Nổi bật khu di tích - danh thắng Nhị - Tam Thanh nằm trong thành phố (phường Tam Thanh). Thành phố cách Đền Mẫu Đồng Đăng khoảng 10km, cách chùa Bắc Nga 11km, cùng với nhiều di tích tâm linh khác trong thành phố; cách khu du lịch núi Mẫu Sơn khoảng 30km, cách cửa khẩu Hữu Nghị khoảng 15km (cách biên giới Việt Nam - Trung Quốc 18km), TP. Lạng Sơn có điều kiện đặc biệt phát triển du lịch tâm linh, du lịch cảnh quan, du lịch nước ngoài kết hợp mua sắm, thu hút lượng lớn du khách thường xuyên đi qua và lưu trú tại thành phố.

- TP. Lạng Sơn hiện có diện tích 7793,07 ha, gồm 08 đơn vị hành chính là 05 phường và 03 xã. Địa bàn thành phố có địa hình đồi núi thấp xen kẽ, có dòng sông Kỳ Cùng chảy qua và một số ngọn núi thấp tạo cảnh quan đẹp, nền địa chất ổn định là điều kiện rất tốt cho việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật- xã hội của một đô thị hiện đại cấp vùng.

- TP. Lạng Sơn có điều kiện khá thuận lợi để mở rộng diện tích phát triển đô thị của thành phố ở các hướng chủ yếu sau đây: Có thể mở rộng về Phía Bắc của thành phố là xã Thạch Đạn, Thụy Hùng - huyện Cao Lộc; phía Nam là xã Tân Thành, Yên Trạch - huyện Cao Lộc và xã Vân Thủy - huyện Chi Lăng; Về phía Đông là thị trấn Cao Lộc và các xã Gia Cát, Hợp Thành, Tân Liên - huyện Cao Lộc; về phía Tây là xã Xuân Long - huyện Cao Lộc và xã Đồng Giáp - huyện Văn Quan.

B. Huyện Cao Lộc

- H.Cao Lộc bao quanh TP. Lạng Sơn là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của tỉnh được thụ hưởng các cơ sở hạ tầng KT-XH và gần thị trường lớn tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa. Có 2 cửa khẩu quốc tế và các chợ biên giới, lại có 2 thị trấn và 6 xã (biên giới) thuộc KKT cửa khẩu Đồng Đăng, được sự quan tâm của Trung ương và tỉnh về đầu tư cơ sở hạ tầng, H.Cao Lộc có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển KT-XH.

- Là huyện miền núi, tuy có địa hình cao song diện tích đất có khả năng sản xuất nông lâm nghiệp lớn, lại có tiểu vùng khí hậu đặc thù của vùng núi từ thấp đến cao, nên

có thể phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi đặc sản, có giá trị kinh tế theo hướng thâm canh, sinh thái và bền vững.

- Hệ thống giao thông huyết mạch chạy qua lại bao bọc cả trung tâm chính trị, KT-XH tỉnh, với 2 cửa khẩu quốc tế là ga Đồng Đăng và Hữu Nghị; cửa khẩu phụ Bảo Lâm (Việt Nam) - Dâu Ái (Trung Quốc) và cặp chợ Ba Sơn (Việt Nam) - Pắc Sẩn (Trung Quốc) có các hoạt động thương mại là điều kiện thuận tiện trong giao lưu, trao đổi hàng hóa với nước bạn, đồng thời tạo cơ hội phát triển mạnh các ngành dịch vụ.

- H.Cao Lộc là một trong những địa phương hội tụ nhiều giá trị văn hóa, lịch sử đặc sắc từ sự kết tinh bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số mà nổi bật là văn hóa dân tộc Tày, Nùng. Đồng thời thiên nhiên ưu đãi cho H.Cao Lộc nhiều lợi thế về thổ nhưỡng, sản vật, khí hậu, phong cảnh, nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh Lạng Sơn và các Sở, ngành của tỉnh, kinh tế du lịch của huyện có bước phát triển tương đối toàn diện. Nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và các tầng lớp nhân dân về phát triển du lịch được nâng lên. Công tác quy hoạch và thu hút đầu tư được quan tâm hơn.

- Có nguồn lao động tương đối dồi dào là một trong những thuận lợi cho quá trình phát triển KT-XH của địa phương.

3.9.2 Điểm yếu

A. Thành phố Lạng Sơn

- Thực trạng kết cấu hạ tầng trên địa bàn toàn thành phố còn nhiều hạn chế làm cản trở phát triển kinh tế, đặc biệt là hạ tầng giao thông, đô thị và các khu thương mại, dịch vụ, du lịch, hạ tầng công nghiệp.v.v ...

- Mức sống của nhân dân sinh sống tại TP. Lạng Sơn còn thấp. Năm 2020, dân số trung bình của toàn thành phố là 105.057 người. Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 62,58 triệu đồng/người tuy cao nhất tỉnh, nhưng còn thấp hơn nhiều so với các đô thị khác. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, lực lượng lao động chủ yếu là lao động phổ thông.

- Công tác phối hợp với các cấp, ngành, nhà đầu tư trong công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư, quản lý hệ thống hạ tầng đô thị còn một số mặt hạn chế. Sự phối hợp, gắn kết chưa tốt giữa các cấp, các ngành trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, đặc biệt trong quá trình tổ chức thực hiện còn buông lỏng công tác quản lý quy hoạch (kể cả quy hoạch phát triển kinh tế và quy hoạch xây dựng).

- Tốc độ đô thị hoá của TP. Lạng Sơn diễn ra chậm, “diện mạo có nhiều đổi khác nhưng chưa có thay đổi căn bản”, không có những dự án lớn, thị trường bất động sản trầm lắng.

- Thành phố thiếu những cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển là một trong những nguyên nhân chậm chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động. Người lao động không chủ động và thích ứng đối với việc chuyển đổi ngành nghề.

- Quy mô doanh nghiệp trên địa bàn thành phố còn hạn chế, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nguồn lực ít, công nghệ còn lạc hậu, thiếu lao động kỹ thuật, trình độ quản lý còn hạn chế, hiệu quả thấp, chưa có nhiều thương hiệu mạnh đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế; chưa có doanh nghiệp “đầu tàu”, có nguồn lực

manh để giữ vai trò dẫn dắt các ngành, lĩnh vực có lợi thế, tiềm năng; từ đó tác động lan tỏa đến phát triển doanh nghiệp của tỉnh.

B. Huyện Cao Lộc

- Về điều kiện tự nhiên: địa bàn huyện bị chia cắt mạnh bởi các kiểu địa hình từ vùng trũng giữa các dãy núi đến vùng núi cao, có độ dốc lớn, đất bị thoái hóa do nhiều năm khai thác thiếu quy hoạch, không có các biện pháp cải tạo, phục hồi đất, diện tích thoái hóa ngày càng mở rộng. Mặt khác, các hiện tượng thiên tai như hạn hán, sạt lở đất vẫn có khả năng xảy ra thường xuyên làm ảnh hưởng tiêu cực và trực tiếp đến hiệu quả sản xuất.

- Về xã hội: trình độ dân trí hạn chế, thu nhập của một bộ phận dân cư còn quá thấp, đời sống còn nhiều khó khăn. Do vị thế bao bọc TP. Lạng Sơn khi tốc độ đô thị hóa cao xuất hiện nhiều vấn đề phức tạp trong quản lý đất đai, xây dựng vùng giáp ranh.

- Về cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất: kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH khu vực nông thôn, việc huy động sức dân còn rất hạn chế.

- Về kinh tế: cơ cấu kinh tế chưa phong phú, trình độ lao động và áp dụng khoa học công nghệ còn hạn chế và hiệu quả đầu tư chưa cao khó khăn hơn việc thu hút đầu tư quy mô lớn từ bên ngoài, gây chậm trễ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Quy mô kinh tế nông hộ còn nhỏ, lẻ chưa tranh thủ được các cơ chế, chính sách ưu đãi trong sản xuất nông nghiệp; hiệu quả hợp tác không lớn, việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, việc phát triển thị trường tiêu thụ còn nhiều khó khăn, một bộ phận nhân dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước. Mặt khác hoạt động thương mại vùng biên sôi động nên huyện vẫn chịu nhiều ảnh hưởng của chính sách biên mậu của Trung Quốc.

3.9.3 Cơ hội

A. Thành phố Lạng Sơn

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập giữa các nước ASAN với Trung Quốc sẽ diễn ra sâu rộng hơn. Thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa mở rộng, tạo ra cơ hội mới cho các nhà đầu tư lựa chọn địa bàn TP. Lạng Sơn để đầu tư kinh doanh dịch vụ lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu với thị trường Trung Quốc và kinh doanh du lịch tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn và các tỉnh biên giới vùng Đông Bắc.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật), Cách mạng công nghiệp 4.0 chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Trong giai đoạn tới, cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ hứa hẹn tạo cơ hội cho các địa phương miền núi, biên giới như Lạng Sơn chuyển đổi số, tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài tỉnh một cách nhanh chóng và hiệu quả. Lạng Sơn có thể khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp, gia tăng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa phương khác. Công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học trong nước cũng như ở TP. Lạng Sơn. Ứng dụng thành quả của cách mạng 4.0, 5.0 sẽ tạo cơ hội để xây dựng thành phố theo mô hình đô thị thông minh. Các doanh nghiệp đầu tư tại địa bàn thành

phổ sẽ có nhiều lựa chọn ứng dụng công nghệ 4.0, 5.0 vào hoạt động kinh doanh nhờ đó sẽ nâng cao năng suất chất lượng và hiệu quả kinh doanh..

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật- xã hội của TP. Lạng Sơn trong giai đoạn 2021 - 2030 sẽ được đầu tư đồng bộ kết nối với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong vùng Bắc Bộ và cả nước, tác động thúc đẩy hoạt động dịch vụ thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa và hoạt động du lịch trên địa bàn TP. Lạng Sơn sẽ phát triển mạnh mẽ hơn.

- Môi trường đầu tư kinh doanh trong nước và tại Lạng Sơn tiếp tục được cải thiện; Nhiều nhà đầu tư lớn trong nước và nước ngoài tìm đến địa bàn TP. Lạng Sơn để tìm cơ hội đầu tư, đó là yêu cầu khách quan để thành phố Lạng Sơn quy hoạch mở rộng địa bàn không gian đô thị và có chính sách hợp lý để thu hút lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu tuyển dụng nhân lực của các nhà đầu tư..

- Thành phố có nhiều tiềm năng và lợi thế cho phát triển thương mại, dịch vụ. Việc tiếp tục khai thác những lợi thế về phát triển mạnh khu vực thương mại, dịch vụ coi đây là ngành mũi nhọn trong giai đoạn tiếp theo là hướng đi hợp lý để nhanh chóng tạo ra đột phá trong phát triển cho thành phố. Có nhiều khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư từ bên ngoài, nhất là các dự án đầu tư lớn; tranh thủ nguồn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

B. Huyện Cao Lộc

H.Cao Lộc có lợi thế so sánh lớn so với các huyện khác về phát triển kinh tế cửa khẩu; có tiềm năng, thế mạnh về phát triển dịch vụ vận tải và logistics, du lịch, nông nghiệp – lâm nghiệp, thu hút đầu tư. Trong bối cảnh kết nối giao thông ngày càng thuận tiện hơn, các tỉnh, thành phố trong Vùng trung du miền núi phía Bắc, Vùng đồng bằng sông Hồng như Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Phòng... đang công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế nhanh, H.Cao Lộc có cơ hội liên kết phát triển mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và khu vực, nhất là các địa phương trên tuyến Hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Đối với các địa phương lân cận, việc kết nối với Cao Bằng theo tuyến cao tốc Đèo Đặng – Trà Lĩnh dự kiến xây dựng trong giai đoạn 2021-2026, sẽ giúp H.Cao Lộc phát triển du lịch, dịch vụ logistics và vận tải. Kết nối với các địa phương Bắc Giang, Quảng Ninh, Thái Nguyên, tạo cơ hội phát triển các khu công nghiệp, các lĩnh vực du lịch, thương mại, hình thành các tuyến hành lang kinh tế liên tỉnh.

3.9.4 Thách thức

A. Thành phố Lạng Sơn

- Về biến đổi khí hậu: do tác động của biến đổi khí hậu, mưa lũ, rét đậm, diện tích rừng xung quanh thành phố bị tàn phá nghiêm trọng có thể làm mất đi cảnh quan đô thị “ có núi, có sông - Sơn thủy Hữu tình” của TP. Lạng Sơn.

- Trong quan hệ kinh tế quốc tế, thị trường những năm tới sẽ là thị trường mở với mức độ ngày càng lớn. Các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố sẽ phải cạnh tranh gay gắt với các đối thủ trong nước, khu vực và quốc tế...

- Quỹ đất dành cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của thành phố rất hạn chế nên vấn đề đặt ra trong thời gian tới đó là mở rộng địa giới hành chính của thành phố tạo quỹ đất mới cho đầu tư phát triển.

- Thành phố trong những năm gần đây có sự phát triển nhanh trong một số lĩnh vực, trong đó đặc biệt là thu hút đầu tư các dự án, phát triển cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên công tác quy hoạch còn những bất cập, hạn chế, tầm nhìn quy hoạch chưa phù hợp nên cần xác định tập trung điều chỉnh quy hoạch chung thành phố để khắc phục, quy hoạch và định hướng phát triển mới.

- Hiện trạng lực lượng lao động trong độ tuổi ở TP. Lạng Sơn có tỉ lệ được đào tạo cao hơn mức trung bình chung toàn tỉnh. Tuy nhiên: tình trạng thiếu cán bộ khoa học kỹ thuật, các nhà quản trị kinh doanh giỏi ở trong hầu hết các ngành kinh tế quốc dân và các cơ sở sản xuất quan trọng đang là vấn đề đặt ra với sự phát triển của thành phố. Lực lượng lao động của thành phố khá dồi dào, tuy nhiên lực lượng lao động chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ chuyên môn kỹ thuật chưa cao, có sự chênh lệch rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Vì vậy, phát triển nhân lực đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng trên cả 3 yếu tố cơ bản sức khỏe, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức và cơ cấu hợp lý theo nhu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội là một thách thức không nhỏ.

- Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt khiến chuỗi cung ứng toàn cầu dịch chuyển, điều chỉnh mạnh mẽ. Căng thẳng quan hệ Mỹ - Trung Quốc đã tác động mạnh đến chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu, nhiều doanh nghiệp đang dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc. Trong bối cảnh nêu trên các địa phương của Việt Nam, nhất là tỉnh có biên giới và kết nối giao thông với Trung Quốc thuận lợi như Lạng Sơn, có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, nhất là các xung đột trên Biển Đông sẽ tác động tiêu cực đến quan hệ đối ngoại Việt Nam - Trung Quốc, có nguy cơ tác động tiêu cực đến kinh tế Lạng Sơn.

- Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng đến các nền kinh tế ít nhất đến năm 2023. Kinh tế phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu trong năm 2021, 2022 là không chắc chắn do đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và điều này tác động tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Điều này dẫn đến những rủi ro, bất lợi cho phát triển kinh tế Lạng Sơn, nhất là trong thời kỳ đầu kỳ quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030.

B. Huyện Cao Lộc

- Kinh tế tăng trưởng chưa bền vững; quy mô sản xuất nhỏ. Công tác quản lý sau đầu tư có mặt còn hạn chế. Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn, vướng mắc.

- Chất lượng giáo dục chưa cao. Công tác giải quyết việc làm mới cho người lao động ở khu vực nông thôn còn hạn chế. Các tệ nạn xã hội, tình hình buôn lậu, buôn bán, vận chuyển các chất ma túy, tai nạn giao thông còn diễn biến phức tạp... Công tác quản lý Nhà nước về vệ sinh môi trường còn hạn chế.

- Thách thức về bảo vệ môi trường trong điều kiện ứng phó biến đổi khí hậu: đứng trước yêu cầu về mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp, khai thác tài nguyên, phát triển các khu công nghiệp, đặt ra các yêu cầu phải bảo vệ môi trường, không phát triển bằng mọi giá... trong đó quan tâm đến các điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, nguy cơ gia tăng tần suất các ảnh hưởng xấu của thiên tai.

4 PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

4.1 Bối cảnh và vị thế, vai trò của thành phố trong tỉnh, vùng

4.1.1 Các tác động của bối cảnh quốc tế, quốc gia, vùng, tỉnh đến sự phát triển của thành phố và xác định nhu cầu phát triển của thành phố trong thời kỳ quy hoạch

Bối cảnh quốc tế hiện nay và những xu hướng phát triển chủ yếu trên toàn cầu những năm tới có một số nét đáng chú ý có thể tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung, tỉnh Lạng Sơn nói riêng, như sau:

Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng đến các nền kinh tế ít nhất đến năm 2023. Kinh tế phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu trong năm 2021, 2022 là không chắc chắn do đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và điều này tác động tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Điều này dẫn đến những rủi ro, bất lợi cho phát triển kinh tế Lạng Sơn, nhất là trong thời kỳ đầu kỳ quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030.

Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt khiến chuỗi cung ứng toàn cầu dịch chuyển, điều chỉnh mạnh mẽ. Căng thẳng quan hệ Mỹ - Trung Quốc đã tác động mạnh đến chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu, nhiều doanh nghiệp đang dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc. Trong bối cảnh nêu trên các địa phương của Việt Nam, nhất là tỉnh có biên giới và kết nối giao thông với Trung Quốc thuận lợi như Lạng Sơn, có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, nhất là các xung đột trên Biển Đông sẽ tác động tiêu cực đến quan hệ đối ngoại Việt Nam - Trung Quốc, có nguy cơ tác động tiêu cực đến kinh tế Lạng Sơn.

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật), Cách mạng công nghiệp 4.0 chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Trong giai đoạn tới, cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ hứa hẹn tạo cơ hội cho các địa phương miền núi, biên giới như Lạng Sơn chuyển đổi số, tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài tỉnh một cách nhanh chóng và hiệu quả. Lạng Sơn có thể khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp, gia tăng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa phương khác.

Kết nối kinh tế tiếp tục là xu hướng lớn ở phạm vi khu vực, vùng. Kết nối kinh tế, trong đó kết nối chính sách, hạ tầng, con người đã và đang là một xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó, nhiều sáng kiến kết nối giữa Trung Quốc và ASEAN đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Hợp tác “Hai hành lang, một vành đai”; Tuyên hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển; Hành Lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương; Hợp tác Kinh tế Vịnh Bắc Bộ mở rộng; Vành đai và Con đường (BRI). Trong các sáng kiến hợp tác, kết nối nói trên, Lạng Sơn đều là điểm kết nối quan trọng. Theo đó, xu thế kết nối nói trên có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế Lạng Sơn, nhất là trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư,

du lịch, vận tải và logistics; đồng thời, nâng cao vị thế và lợi thế cạnh tranh của Lạng Sơn so với các địa phương khác.

Tác động từ sự phát triển của Trung Quốc và điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc. Kinh tế Trung Quốc được dự báo tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong những năm tới và là thị trường ngày càng quan trọng của thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng. Vào tháng 10/2020, Trung Quốc công bố “Chiến lược tuần hoàn kép”, trong đó nhấn mạnh định hướng chuyển động lực phát triển kinh tế từ xuất khẩu, đầu tư sang tiêu dùng, sáng tạo; chuyển từ lấy Mỹ và phương Tây làm trung tâm sang phân vùng, khu vực hóa, xích gần các đối tác khác ở châu Á,... Trong thời gian tới, khi Trung Quốc triển khai chiến lược kinh tế “tuần hoàn kép”, Việt Nam nói chung, Lạng Sơn và các tỉnh biên giới nói riêng, có vai trò quan trọng trong “vòng tuần hoàn bên ngoài” của Trung Quốc nhờ vào vị trí địa lý thuận lợi (kết nối nhanh với các trung tâm sản xuất của Trung Quốc trong vòng 24 giờ). Theo đó, Lạng Sơn có cơ hội gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư từ doanh nghiệp Trung Quốc.

Tác động từ sự phát triển và các mục tiêu, định hướng phát triển đến năm 2035 của Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây. Quảng Tây có khoảng 50 triệu dân, quy mô nền kinh tế hơn 340 tỷ USD. Trong định hướng chiến lược phát triển của địa phương, Quảng Tây chú trọng kết nối với Đông Nam Á, trong đó Lạng Sơn là điểm kết nối quan trọng nhất. Trong “Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và các mục tiêu dài hạn cho năm 2035” ban hành tháng 12/2020, Quảng Tây đã xác định mở cửa phát triển mới toàn phương vị là “Hướng Nam, liên Bắc, dung Đông, hợp Tây” (mở cửa phía Nam, hội nhập phía Đông, hợp tác phía Tây, liên kết phía Bắc). Trong đó hướng Nam (về phía Lạng Sơn, Việt Nam và Đông Nam Á) là hướng phát triển quan trọng nhất. Trong kỳ quy hoạch trước, Quảng Tây đã phát triển tuyến đường cao tốc và hành lang kinh tế nối Nam Ninh - Sùng Tả đến TP Bằng Tường tiếp giáp tỉnh Lạng Sơn. Theo “Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc Quảng Tây (2018-2030)”, được chính quyền Khu tự trị phê duyệt vào ngày 25/9/2018, Quảng Tây đặt mục tiêu xây dựng 15.200 km đường cao tốc vào năm 2030, hình thành "Đường cao tốc Vành đai Quảng Tây". Trong đó có Tuyến vành đai thành phố ven Vịnh Bắc Bộ Quảng Tây "Nam Ninh- Sùng Tả - Khâm Châu - Cảng Phòng Thành - Bắc Hải - Ngọc Lâm - Nam Ninh". Trọng tâm phát triển của Quảng Tây tới đây là xúc tiến xây dựng các “con đường mở” ra các tỉnh, vùng biên giới và ra biển, đặc biệt là xây dựng đường cao tốc hướng Nam nối các cửa khẩu biên giới và cảng biển Vịnh Bắc Bộ, tăng cường kết nối với ASEAN. Quảng Tây cũng đã đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại, hướng tới xây dựng các Khu hợp tác kinh tế quan biên giới với Việt Nam, trong đó có khu Bằng Tường - Đồng Đăng. Đồng thời, đã triển khai Khu thí điểm mậu dịch tự do Quảng Tây với 03 phân khu là Nam Ninh, Sùng Tả, Khâm Châu, nhằm xây dựng kênh thương mại đường bộ và đường biển quốc tế mới từ Tây Nam, Trung Nam và Tây Bắc Trung Quốc hướng ra biển và ASEAN.

Trong bối cảnh nêu trên, việc kết nối với Quảng Tây sẽ tạo cơ hội lớn cho Lạng Sơn khai thác tốt hơn thị trường rộng lớn của Trung Quốc để phát triển kinh tế, nâng cao vị thế trong kết nối vùng, khu vực.

4.1.2 Vị thế, vai trò của thành phố đối với tỉnh và vùng

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 khoảng 6%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong

hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, Việt Nam đã ký kết và đang đàm phán 16 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan và Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đây là cơ hội thuận lợi để Lạng Sơn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết nối vùng và kết nối phát triển với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc.

Hiện nay, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030 và các chiến lược phát triển ngành như du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải,... đều chú trọng và có các chính sách huy động nguồn lực cụ thể ưu tiên phát triển vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Theo đó, Lạng Sơn là tỉnh vùng biên giới, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nên có cơ hội tận dụng được các chính sách ưu đãi của Chính phủ cho phát triển địa phương.

Trong những năm gần đây, các địa phương vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã tận dụng và khai thác các tiềm năng, lợi thế của địa phương mình như: phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy điện, khai khoáng, du lịch và kinh tế cửa khẩu. Trong giai đoạn 2021 - 2030, các địa phương trong vùng này cũng sẽ tiếp tục định hướng duy trì khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

Lạng Sơn là tỉnh có lợi thế so sánh lớn so với các địa phương khác về phát triển kinh tế cửa khẩu; có tiềm năng, thế mạnh về phát triển dịch vụ vận tải và logistics, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp. Trong bối cảnh kết nối giao thông ngày càng thuận tiện hơn, các tỉnh, thành phố trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng như Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Phòng... đang công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế nhanh, Lạng Sơn có cơ hội liên kết phát triển mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và khu vực, nhất là các địa phương trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn- Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đối với các địa phương lân cận, việc kết nối với Cao Bằng theo tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh dự kiến xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2026, sẽ giúp Lạng Sơn phát triển du lịch, dịch vụ logistics và vận tải. Kết nối với các địa phương Bắc Giang, Quảng Ninh, Thái Nguyên, tạo cơ hội phát triển các khu công nghiệp, các lĩnh vực du lịch, thương mại, hình thành các tuyến hành lang kinh tế liên tỉnh.

4.1.3 Dự báo yếu tố nội tại của thành phố

TP. Lạng Sơn có điều kiện thuận lợi phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp và du lịch. TP. Lạng Sơn có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị, phát huy xứng đáng với vị thế trung tâm, vai trò là đô thị hạt nhân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh Lạng Sơn.

TP. Lạng Sơn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh và có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển trở thành đô thị lớn của vùng; là động lực cho phát triển kinh tế; là thị trường tiêu thụ và vận chuyển sản phẩm, hàng hóa; là trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực của tỉnh.

4.2 Phạm vi quy hoạch, tính chất, hướng phát triển trọng tâm, định hướng phát triển đô thị

4.2.1 Phạm vi quy hoạch

Sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính của huyện Cao Lộc vào thành phố Lạng Sơn.

a. Vùng thành phố Lạng Sơn

Toàn bộ phạm vi hành chính của TP Lạng Sơn hiện hữu bao gồm 5 phường và 3 xã, nằm trong khoảng 21045' - 220 vĩ Bắc và 106039' - 107003' Kinh Đông. Có diện tích tự nhiên 7.793,82 ha, cách 5 cặp chợ đường biên Việt - Trung thuộc huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Lãng khoảng 25 - 30 km. Vị trí tiếp giáp của thành phố như sau:

Phía Bắc giáp các xã Thụy Hùng, Thạch Đạn (huyện Cao Lộc);

Phía Nam giáp xã Tân Thành, Yên Trạch - huyện Cao Lộc và xã Vân Thủy - huyện Chi Lăng;

Phía Đông giáp thị trấn Cao Lộc và các xã Gia Cát, Hợp Thành, Tân Liên - huyện Cao Lộc;

Phía Tây giáp xã Xuân Long - huyện Cao Lộc và xã Đồng Giáp - huyện Văn Quan.

b. Vùng huyện Cao Lộc

Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Cao Lộc. Huyện Cao Lộc nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn, có tọa độ địa lý từ 22001' đến 210 46' vĩ Bắc và từ 1060 37' đến 1070 04' kinh Đông.

+ Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc;

+ Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Văn Quan và huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

+ Phía Tây Bắc giáp huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;

+ Phía Nam và Đông Nam giáp huyện Chi Lăng và huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

4.2.2 Tính chất

Thành phố Lạng Sơn mở rộng là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Lạng Sơn, có vai trò đặc biệt quan trọng, là hạt nhân, động lực phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh Lạng Sơn và của cả khu vực Đông Bắc.

Xây dựng Thành phố Lạng Sơn mở rộng trở thành các cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng. Tập trung phát triển đô thị, khu kinh tế cửa khẩu gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

4.2.3 Hướng phát triển trọng tâm

Điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính mở rộng thành phố Lạng Sơn theo hướng sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính của huyện Cao Lộc vào thành phố Lạng Sơn, để mở rộng không gian, tăng cường thu hút đầu tư và phát huy mọi nguồn lực tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững với tầm nhìn dài hạn, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, đối ngoại; xây dựng thành phố Lạng Sơn với mục tiêu trở thành một trong những cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển

kinh tế vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn.

4.2.4 Định hướng phát triển đô thị

Giai đoạn đến 2030: lên đô thị loại II và đạt một số tiêu chí của đô thị loại I.

Giai đoạn sau 2030: là đô thị loại I.

Hình thành các khu đô thị thương mại dịch vụ, sân golf, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, công viên, trung tâm hội chợ triển lãm...

Hình thành các trung tâm xã, cụm xã gắn với các hoạt động dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp (cung cấp giống mới, phân bón, máy nông cụ, điếm thu mua, kho bảo quản nông sản...), dịch vụ thương mại nông thôn (chợ, cửa hàng), dịch vụ khuyến nông (hướng dẫn canh tác, thu hoạch, bảo quản, phân loại...), dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ vui chơi giải trí (khu vui chơi thiếu nhi, sân thể thao, nhà văn hóa).

4.3 Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: xây dựng trung tâm giáo dục đào tạo tại phường Mai Pha, quy mô khoảng 31,3 ha; bệnh viện đa khoa cấp Trung ương 500-700 giường, kết hợp trường Cao đẳng y tế tại phường Hoàng Đồng quy mô 40-50ha. Hình thành các bệnh viện tư nhân do các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư, mô hình cao cấp sinh thái phục vụ cho toàn bộ khu kinh tế. Khu trung tâm thể dục thể thao của tỉnh gắn với khu du lịch sinh thái tạo thành một quần thể không gian phục vụ cho các hoạt động thể thao vui chơi giải trí.

- Trung tâm Y tế huyện Cao Lộc cũ nâng cấp trở thành Bệnh viện hạng II, Phòng khám đa khoa khu vực nâng cấp, cải tạo phát triển thành Bệnh viện hạng III, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Cao Lộc cũ.

- Định hướng phát triển hạ tầng thương mại và du lịch: Trung tâm thương mại của tỉnh tại thành phố Lạng Sơn cần tập trung vào các hoạt động giao dịch, xúc tiến thương mại và đầu tư, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các doanh nghiệp thương mại trong tỉnh, đặc biệt cần có các khu trưng bày, giới thiệu và bán buôn, bán lẻ các sản phẩm nổi trội của tỉnh. Trung tâm thương mại cần được phát triển đồng bộ các hoạt động thương mại và dịch vụ để trở thành hạt nhân thúc đẩy các liên kết kinh tế và thương mại không chỉ trong Tỉnh mà còn với các tỉnh trong vùng. Bố trí theo phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại của tỉnh, khu trung tâm thương mại tỉnh (phía Bắc phường Mai Pha).

- Thành phố Lạng Sơn là nơi tập trung nhiều điểm du lịch, bao gồm: Động và chùa Nhị, Tam Thanh gắn với sự tích Nàng Tô Thị; thành Nhà Mạc; núi Phai Vê; Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn; chợ Đông Kinh; chợ đêm Kỳ Lừa; hồ Nà Tâm,... Hình thành không gian du lịch sinh thái như khu vực Quảng Lạc, xây dựng các Khu du lịch vùng núi Hợp Thành và Mai Pha và khu di tích Nhị Tam Thanh. Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí hồ Lầu Xá thuộc xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Hồ Nà Tâm và công viên trung tâm).

- Hình thành nên các sản phẩm du lịch định hướng tập trung phát triển tại phường Đồng Đăng: (1) Du lịch cửa khẩu biên mậu: tham quan biên giới, cửa khẩu, quá cảnh; (2) Du lịch tâm linh, tín ngưỡng, lễ hội: Đền mẫu Đồng Đăng, Đền Cô Bé, Nhà Bia Thủy Môn Đình, Chùa và Lễ hội Bắc Nga; (3) Du lịch mua sắm, ẩm thực: phố đi bộ đường Nam

Quan, các chợ và Trung tâm thương mại mua sắm Đồng Đăng; (3) Dịch vụ kinh tế về đêm.

- Hạ tầng phát triển công nghiệp: phát triển cụm công nghiệp tại xã Quảng Lạc, quy mô 50ha.

- Thành lập khu logistics trong Khu kinh tế cửa khẩu, trong đó tập trung đầu tư được hệ thống cảng cạn khu vực với vai trò là đầu mối tổ chức vận tải hàng hóa bằng container gắn liền với hoạt động của cảng biển, cửa khẩu đường bộ, đường sắt và là mắt xích quan trọng của vận tải đa phương thức.

Hình thành một tổ hợp trung tâm logistics, đô thị tại khu vực phía Nam thành phố Lạng Sơn với quy mô 1.650ha nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển giao thương và gia tăng giá trị của các khu kinh tế, cửa khẩu tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Thiết lập và đưa vào vận hành các vùng sản xuất Khu chế xuất: Khu chế xuất 126,45 ha (Khu chế xuất 1 thuộc kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn). Hoàn thành Cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Cao Lộc cũ, với tổng diện tích 104,66 ha, ngành nghề chủ yếu là sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy; cơ khí; chế biến, bảo quản nông lâm sản; vật liệu xây dựng; dịch vụ công nghiệp.

4.4 Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống giao thông: xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và phục vụ kết nối giao thương với bên ngoài, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh trên tuyến biên giới. Đường cao tốc: (1) hoàn thiện tuyến cao tốc đoạn Chi Lăng - Hữu Nghị vào năm 2025 (đoạn Km1+800 - Km44+749 (Hữu Nghị - Chi Lăng, dự án thành phần 2 theo phương thức PPP); (2) cao tốc Lạng Sơn – Tiên Yên theo hình thức PPP (thu hút đầu tư sau năm 2030). (3) đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn đoạn qua thành phố Lạng Sơn hướng tuyến đi sang phía Đông của QL.1A (hiện tại). Đường quốc lộ: cải tạo, mở rộng các tuyến quốc lộ; xây dựng tuyến liên vùng phía Tây thành phố quy mô tối thiểu 04 làn xe.

- Đường sắt: tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn chạy song song với Quốc lộ 1A, đoạn qua khu đô thị Nam Hoàng Đồng nấn tuyến cho song song với Quốc lộ 1A mới.

- Xây dựng trạm dừng nghỉ Cao Lộc; xây dựng cảng cạn Lạng Sơn (Yên Trạch); trục trung tâm khu kinh tế cửa khẩu.

- Cấp nước: xây dựng hệ thống cấp nước từ hồ Bản Lải cấp cho thành phố Lạng Sơn và cấp cho các khu công nghiệp trong vùng với công suất 35.470m³/ngày đêm. Đầu tư xây dựng, nâng cấp 02 công trình thu đầu nguồn. Cải tạo nâng cấp hệ thống mạng lưới đường ống trên địa bàn thành phố. Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống bơm đầu nguồn, hệ thống xử lý nước và bơm cung cấp nước sạch. Tiếp tục đầu tư chương trình nước sạch sinh hoạt nông thôn (giếng khoan, bể chứa nước, công trình xử lý nước nguồn). Xây dựng trạm xử lý nước sạch phù hợp cho các khu dân cư tập trung ở trung tâm các xã. Quan tâm hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình nước sạch phù hợp (dự trữ nước ăn, điểm trung chuyển cung cấp nước, giếng khoan, bể chứa) cho các điểm dân cư vùng cao, vùng giáp biên giới.

- Thoát nước: nước thải sinh hoạt và công nghiệp được thu gom bằng hệ thống dẫn và 100% được xử lý đạt chỉ tiêu chất lượng nước thải cho phép.

- Xử lý nước thải: xây dựng nhà máy xử lý nước thải, các trạm xử lý nước thải cho khu vực đô thị và các khu, cụm công nghiệp; khu vực nông thôn được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại trước khi thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

- Chất thải rắn và nghĩa trang: thực hiện theo phương án quy hoạch nghĩa trang, phương án quy hoạch khu xử lý chất thải rắn trong quy hoạch tỉnh. Đối với nghĩa trang cấp xã, thực hiện theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

4.5 Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Để nền kinh tế xã hội của xã phát triển một cách bền vững trong bối cảnh có nhiều vấn đề môi trường nổi cộm và bức xúc, quá trình tổ chức thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố quan tâm đồng bộ các nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường đến từng người dân trên địa bàn thành phố.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp, phát triển giao thông...

- Tăng cường mật độ cây xanh ở những nơi còn đất trống để đạt diện tích cây xanh lớn nhất trong đô thị: Tổ chức không gian cây xanh và các không gian mở trong đô thị, tổ chức không gian cây xanh đường phố, khu nhà ở, khu công nghiệp, các vườn hoa nhỏ, công viên, vườn ươm cây, hoa,...

- Việc cải thiện vi khí hậu trong đô thị gắn liền với công tác trồng và bảo vệ rừng trên phạm vi toàn tỉnh. Vì vậy, thành phố cần xây dựng và thực hiện chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc nhằm cải thiện khí hậu, bảo vệ tài nguyên đất, nước, sinh vật.

- Xử lý triệt để ô nhiễm nước thải, chất thải tại các khu vực, khu công nghiệp, cụm công nghiệp như: nước thải, chất thải...

- Địa phương cần xây dựng quy hoạch tổng thể về khai thác và bảo vệ tài nguyên, môi trường nhằm khai thác hợp lý tài nguyên nước, đất,... bảo vệ các hệ sinh thái đặc trưng như hệ sinh thái rừng, sông, suối,...

4.6 Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản

Khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên hợp lý, tiết kiệm và phù hợp với đặc điểm của từng khu vực để đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm ổn định, bền vững lâu dài.

Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất hợp lý, tiết kiệm và phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

Rà soát bổ sung Quy hoạch khoáng sản; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên khoáng sản; quản lý, bảo vệ chặt chẽ các nguồn khoáng sản chưa khai thác, ngăn chặn triệt để tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

4.7 Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

4.7.1 Giải pháp về truyền thông, giáo dục

Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các cơ quan chuyên môn ở cấp tỉnh, thành phố và cán bộ cấp cơ sở nhất là cán bộ địa chính cấp xã.

Xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên tới cấp xã, chủ yếu lựa chọn trong các tầng lớp thanh thiếu niên, giáo viên, cán bộ y tế sở tại. Chú trọng bồi dưỡng, đào tạo trang bị kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ tuyên truyền và kiến thức cơ bản về tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước.

Đẩy mạnh truyền thông - giáo dục, vận động tuyên truyền tổ chức, cá nhân tích cực hưởng ứng tham gia, đóng góp sức người, kinh phí để cùng với nhà nước thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch.

Xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể huy động sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể, cộng đồng dân cư ở cấp cơ sở; chủ động, tích cực tham gia giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật khác có liên quan.

4.7.2 Các giải pháp về quản lý

Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước, ưu tiên thực hiện trước đối với những vùng, những khu vực có nguy cơ ô nhiễm, khu vực có nhu cầu khai thác đang tăng mạnh.

Rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký, trên cơ sở phát huy vai trò của nhân dân, cộng đồng và chính quyền địa phương cấp cơ sở, nhất là cán bộ địa chính xã; định kỳ lập danh sách các tổ chức, cá nhân chưa có giấy phép, thông báo và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng; giải quyết dứt điểm việc đăng ký, cấp phép đối với các công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước để đưa vào quản lý theo quy định.

Xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra hàng năm, kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất, chú trọng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, các công trình có quy mô, chiều sâu khai thác lớn và đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo quy định.

- Hàng năm phải tiến hành kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, sau từng giai đoạn phải có tổng kết đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch để kịp thời điều chỉnh nội dung quy hoạch cho phù hợp.

4.7.3 Các giải pháp kỹ thuật trong bảo vệ tài nguyên nước

Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nghiêm cấm đốt phá, khai thác rừng bừa bãi với mục tiêu bảo vệ, duy trì diện tích rừng tự nhiên đủ tiêu chuẩn. Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt để có chất lượng tốt hơn.

Trong sản xuất công nghiệp: Khuyến khích những ngành sử dụng ít nước, thân thiện với môi trường và tái sử dụng nguồn nước trong sản xuất. Xây dựng và lắp đặt thiết bị thu gom, xử lý chất thải, nước thải tại các khu, cụm công nghiệp tập trung theo quy định.

Tiến hành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án cải tạo, nâng cấp các khu xử lý chất thải sinh hoạt, các dự án khắc phục, cải thiện môi trường tại các làng nghề

Đối với nước thải sinh hoạt: Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị trước khi thải ra môi trường; khuyến khích các hộ gia đình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt bằng hệ thống bể tự hoại trước khi thải ra môi trường xung quanh. Tiến tới cần có giải pháp xử lý nước thải sinh hoạt làm nguồn cấp cho sản xuất nông nghiệp.

Đối với sản xuất nông nghiệp: Hạn chế, tiến tới không sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu có nguồn gốc hoá học, tích cực sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu vi sinh để giảm áp lực ô nhiễm nguồn nước trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, trồng cây ăn quả trên diện tích đồi, núi thấp để tăng độ che phủ của thảm thực vật, nhằm mục đích phát triển kinh tế cũng như để nâng cao khả năng dự trữ nước trong vùng.

Đối với chất thải trong chăn nuôi: Khuyến khích chăn nuôi theo các mô hình trang trại để giảm thiểu nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm nguồn nước. Thu gom, xử lý chất thải bằng công nghệ sinh học, tránh gây ô nhiễm môi trường đồng thời tạo nguồn năng lượng phục vụ sinh hoạt, sản xuất.

4.8 Phương án phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và “3 sẵn sàng” (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

- Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh.

- Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn TP:

+ Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai. Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh (sạt lở bờ sông, mức độ ngập lụt, khu vực lũ quét, khu vực hạn hán, nguy cơ bão...).

+ Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,... và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản.

+ Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất,

chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững.

5 PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

5.1 Mục tiêu

Tập trung nguồn lực phát triển kinh tế xã hội, đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ du lịch, sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nông thôn mới; tăng cường công tác quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, quản lý đất đai, môi trường. Nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng nguồn nhân lực, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống, vật chất, tinh thần của nhân dân.

5.2 Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 32: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 TP Lạng Sơn mở rộng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			TP. Lạng Sơn	Huyện Cao Lộc	Tp. Lạng Sơn mở rộng
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.745	55.173	59.918
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	486	3.573	489.573
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	451	2.119	453.119
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	309	4.048	313.048
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	150	1.747	151.747
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	830	8.617	838.617
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	1.67	1.67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.933	35.061	37.994
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0	5.873	5.873
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.986	5.881	8.867
	Trong đó:				

2.1	Đất quốc phòng	CQP	86	372	458
2.2	Đất an ninh	CAN	38	50	88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	55	105
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	145	364	509
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46	222	268
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1	270	271
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.253	2.884	4.137
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	734	2.192	736.192
-	Đất thủy lợi	DTL	120	62	182
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17	18	35
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13	31	44
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48	59	107
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	164	21	185
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25	147	172
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2	3	5
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44	22	66
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19	37	56
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4	1	5
2.1	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	37	272	309
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0	0
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	336	872	1208
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	634	184	818

2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27	31	58
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14	13	27
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	62	855	917
II	Khu chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			0
2	Đất khu kinh tế	KKT	7.793	20.021	27.814
3	Đất đô thị	KDT	1.165	735	736.165
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	526	3.216	529.216
5	Khu lâm nghiệp	KLN	3.763	45.528	49.291
6	Khu du lịch	KDL		42	42
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		1.67	1.67
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	50	55	105
9	Khu đô thị	DTC	535	155	690
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	86	192	278
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.768	3.771	5.539

6 DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

6.1 Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

6.1.1 Nguyên tắc chung:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh, TP.
- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.
- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội - môi trường, sử dụng đất & không gian của TP.
- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.
- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước và đảm bảo phát triển hài hòa giữa các phường, xã.
- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của TP.
- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

6.1.2 Nguyên tắc cụ thể:

- Các dự án hạ tầng khung giao thông của quốc gia, tỉnh, trực chính của TP có tính chất đối ngoại, kết nối TP với các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ các phường, xã trong TP; các dự án có tính liên vùng, liên huyện, liên tỉnh.
- Các dự án phát triển nông, lâm nghiệp, dự án về du lịch gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.
- Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, dự án đầu tư xây dựng các xí nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông, lâm nghiệp.
- Các dự án hạ tầng xã hội: Dự án đào tạo, nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao & du lịch; dự án bảo tồn & phát triển văn hóa, nghệ thuật truyền thống, bảo tồn & phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa; phát triển văn hóa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về đời sống tinh thần của người dân, tiền đề thuận lợi để phát triển du lịch trên địa bàn TP.
- Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu nhân dân trong và ngoài địa phương.

6.2 Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

6.2.1 Danh mục ưu tiên các dự án đầu tư công

Bảng 33: Danh mục ưu tiên các dự án đầu tư công trên địa bàn TP. Lạng Sơn hiện hữu

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư
1	Kè bờ phải sông Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn, đoạn từ trường THPT Chu Văn An đến Cầu 17/10	1563m	2022 - 2024	2213/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT
2	Nhà giảng đường Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	1.960m ²	2015 - 2022	1243/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 823 ngày 8/5/2017 200 ngày 29/1/2019 1702/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ
3	Dự án Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng			696/QĐ-UBND ngày 04/5/2011	Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng
4	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai Thành phố Lạng Sơn và 4 huyện Cao Lộc, Tràng Định, Bình Gia, Lộc Bình		2017 - 2022	1585/QĐ-UBND ngày 9/9/2016	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn (Vốn đối ứng: 172396 trđ; NSTW: 155.156; NSDP: 17240 trđ); đề xuất điều chỉnh tăng tmđt (vốn đối ứng: 175803 trđ; NSTW: 155156trđ; NST: 20647	40977	31/12/2020 (đề nghị kéo dài đến 31/12/2021)	389/QĐ-UBND ngày 09/3/2009 771/QĐ-UBND ngày 15/5/2015	Công ty CP Cấp thoát nước
6	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự thành phố		2019 - 2022	37/NQ-HĐND ngày 02/5/2019	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
7	Khối biểu tượng Chiến thắng 17/10 tại vườn hoa 17/10 thành phố Lạng Sơn		2023 - 2025	380-TTr/BCS ngày 29/10/2021 5196/VP-KT ngày 30/11/2021	Sở VH TT&DL
8	Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật, xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn	4,97 ha	2023 - 2025	2302/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	SKH&CN đề xuất CTĐT, Chủ đầu tư: Ban QLDA ĐTXD tỉnh
9	Bồi thường, hỗ trợ cho Công ty cổ phần xi măng Hồng Phong khi nhà nước thu hồi khu đất Nhà máy xi măng cũ, tại thôn Phai Duốc, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn			627/QĐ-UBND ngày 05/8/2018	Sở Tài chính

Bảng 20: Danh mục ưu tiên các dự án đầu tư công huyện Cao Lộc hiện hữu

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư
1	Tôn tạo và phát huy giá trị Di tích Địa điểm Thủy Môn Đình, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	Phục dựng bia thủy môn, xây đền thờ	2023 - 2024	274/TB-SKHĐT ngày 19/10/2021	Sở VH TT&DL
2	Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	400m đường 54m	2023 - 2025	39/NQ-HĐND ngày 25/11/2021	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
3	Cải tạo nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	13,465 Km đường cấp III miền núi	2020 - 2024	08/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 784/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai Thành phố Lạng Sơn và 4 huyện Cao Lộc, Trảng Định, Bình Gia, Lộc Bình		2017 - 2022	1585/QĐ-UBND ngày 9/9/2016	Sở Tài nguyên và Môi trường

6.2.2 Danh mục ưu tiên các dự án thu hút đầu tư*(Chi tiết tại phụ lục 1)***7 GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH****7.1 Giải pháp về huy động vốn đầu tư**

- Đối với nguồn vốn ngân sách: Ngoài các nguồn vốn đầu tư cho các dự án của Trung ương và của tỉnh trên địa bàn, huyện sử dụng nguồn vốn NS Trung ương và tỉnh hỗ trợ để tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó tập trung cơ sở hạ tầng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt.

- Đối với vốn ngoài ngân sách: Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ban hành chính sách ưu đãi hỗ trợ đối với nhà đầu tư vào khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các khu du lịch (đã được quy hoạch), vùng sản xuất rau quả an toàn, được liệu, cụ thể:

+ Ưu đãi về đất đai như: giao đất không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền sử dụng đất, miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, quy định cụ thể đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải,...

+ Ưu đãi về thuế, ưu đãi về vốn tín dụng.

+ Hỗ trợ đầu tư: hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân lực công nghệ cao, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu.

+ Hỗ trợ dịch vụ tư vấn, hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ...

- Trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất để bổ sung thêm vào nguồn vốn NS thông qua việc thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn.

- Huy động sức dân đồng thời tranh thủ các nguồn vốn ODA để đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên cho phát triển giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, hạ tầng nông thôn. Thực hiện chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm để bê tông hóa kênh mương, xây dựng và kiên cố hóa hệ thống giao thông nông thôn. Đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, thể dục thể thao.

- Đổi mới nội dung và phương thức xúc tiến đầu tư: Nâng cấp các trang thông tin điện tử của địa phương; thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức các tài liệu xúc tiến đầu tư; rà soát danh mục dự án mời gọi đầu tư trên địa bàn huyện; liên kết website xúc tiến đầu tư của thành phố với website của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư phía Bắc.

7.2 Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo, lao động, việc làm, các chính sách và biện pháp trợ giúp phát triển kinh tế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cho người nghèo. Đẩy mạnh công tác đào tạo, dạy nghề trên địa bàn thành phố, chú trọng lao động thương mại - dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Nghiên cứu, xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển mạng lưới dạy nghề cho người lao động, nâng cao tỉ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề. Thực hiện tốt các chương trình thực hiện phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí. Đầu tư tương xứng cho giáo dục - đào tạo; các chính sách xã hội như: chăm sóc người có công, bảo trợ xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội,... theo hướng xã hội hoá.

Có kế hoạch đào tạo mới và đào tạo lại đội ngũ doanh nhân, quản trị doanh nghiệp và sắp xếp, bố trí sử dụng lao động có hiệu quả cho từng thời kỳ trên cơ sở phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngoài quốc doanh; hướng vào tổ chức sản xuất kinh doanh và dịch vụ ở quy mô hộ gia đình; phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ gia đình, hợp tác xã kiểu mới.

Hình thành, phát triển và mở rộng bảo hiểm trên quy mô xã hội, tiến tới thực thi bảo hiểm thất nghiệp cho các công nhân viên chức các doanh nghiệp Nhà nước, mở rộng dần phạm vi đến trang trại hợp tác xã tập thể, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

7.3 Giải pháp bảo vệ môi trường, khoa học công nghệ

Đảm bảo khoa học và công nghệ phải thực sự là động lực của sự phát triển, tạo tốc độ tăng trưởng cao. Thực hiện đồng bộ ba nhiệm vụ chủ yếu: Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ; đổi mới cơ chế quản lý; đổi mới nghiên cứu, ứng dụng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh, trong quản lý hành chính Nhà nước và trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành công việc hàng ngày của các ngành, các cấp.

Tiếp cận nhanh và áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ; hình thành và phát triển một số lĩnh vực công nghệ cao, trước mắt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, trong đó ưu tiên đầu tư cho việc phát triển các lĩnh vực mũi nhọn, khâu đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý theo hướng đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học công nghệ. Từng bước đưa các kết

quả nghiên cứu vào ứng dụng có hiệu quả trong thực tế. Xây dựng và phát triển thị trường khoa học công nghệ trên địa bàn. Thực hiện quyền và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Ngăn chặn nhập khẩu, chuyển giao công nghệ lạc hậu. Ngăn chặn tình trạng sản xuất lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng, vi phạm về tiêu chuẩn đo lường chất lượng hàng hoá, bảo vệ quyền lợi và sức khoẻ của người tiêu dùng; tạo điều kiện vận hành hiệu quả các cơ chế trao đổi hợp tác, liên kết với các hội chuyên ngành.

Có chính sách, quy hoạch đào tạo nguồn nhân lực khoa học công nghệ của thành phố, khuyến khích trọng dụng nhân tài, tôn vinh những người làm công tác khoa học có nhiều cống hiến cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Tăng cường cơ sở vật chất, thông tin, huy động các nguồn đầu tư phát triển khoa học công nghệ từ các thành phần kinh tế trong nước, các nhà đầu tư nước ngoài, khuyến khích xây dựng các trung tâm nghiên cứu, các cơ sở thực nghiệm, thử nghiệm chất lượng cao.

7.4 Giải pháp về thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách liên kết phát triển

7.4.1 Cơ chế, chính sách hỗ trợ để phát triển ngành

Hỗ trợ tín dụng cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch bằng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường các khu công nghiệp; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sâu, hướng xuất khẩu. Thực hiện miễn giảm thuế đối với các dự án sử dụng công nghệ cao trên địa bàn thành phố.

Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm, điểm du lịch, hình thành các tour du lịch với các sản phẩm du lịch độc đáo.

Tăng cường mạng lưới chợ nông thôn ở các xã, các điểm đông dân cư, nhằm thúc đẩy giao lưu hàng hoá, vật tư kịp thời đưa xuống phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và nông dân.

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, sản xuất kinh doanh hàng giả và gian lận trên địa bàn.

7.4.2 Chính sách phát triển thị trường và doanh nghiệp

Trước hết các doanh nghiệp phải coi trọng việc chiếm lĩnh thị trường trong nước, phải đảm bảo chất lượng sản phẩm có sức cạnh tranh.

Thành phố tích cực đẩy mạnh việc cải thiện môi trường cho phát triển sản xuất, kinh doanh; giải quyết đồng bộ từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu; chủ động và có lộ trình hợp lý hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Tiếp tục thực hiện đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá doanh nghiệp, khuyến khích phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại gia đình, kinh tế hợp tác xã. Khuyến khích sự đầu tư của các thành phần kinh tế; đổi mới cơ chế tín dụng đầu tư.

Tích cực phát triển thị trường mới, nhất là thị trường hàng hoá xuất nhập khẩu, đẩy mạnh hoạt động của khu thương mại Kim Thành nhằm thực hiện tốt việc tiêu thụ hàng hoá nội tỉnh đồng thời tăng cường năng lực xuất nhập khẩu của địa bàn cũng như hỗ trợ các địa phương khác trong giao thương với Trung Quốc.

Phổ biến kịp thời các thông tin kinh tế, nhất là về cơ chế, chính sách. Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng chương trình xúc tiến thị trường xuất khẩu. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp: tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế, trưng bày giới thiệu sản phẩm, đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, chào hàng, khuyến mãi hữu hiệu, thực hiện tốt chế độ hậu mãi.

7.5 Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Tăng cường quản lý trật tự mỹ quan đô thị, tiếp tục duy trì và xây dựng các tuyến phố văn minh, kiểu mẫu, phấn đấu các phường đạt chuẩn văn minh đô thị. Tiếp tục siết chặt quản lý trật tự đô thị và vệ sinh môi trường, lòng đường, hè phố; tăng cường phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai, trật tự xây dựng, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường, quảng cáo và trật tự an toàn giao thông, đặc biệt là các tuyến phố, tuyến đường quanh các khu vực chợ, công trường học, các tuyến phố chính, tuyến phố đối ngoại, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, đảm bảo trật tự, đường thông hè thoáng, giao thông đi lại thông suốt. Phát huy vai trò tự quản ở khu dân cư, tích cực tuyên truyền vận động nâng cao ý thức tự giác của Nhân dân, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm.

7.6 Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện đề án phát triển

Tổ chức công bố, phổ biến “Phương án quy hoạch xây dựng vùng TP. Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050” cho tất cả các cấp Ủy và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong thành phố.

Tổ chức giới thiệu, quảng bá các dự án ưu tiên trong các dịp mời gọi, xúc tiến đầu tư đến các nhà đầu tư ngoài thành phố.

Sau khi Phương án được UBND tỉnh phê duyệt, trên cơ sở các mục tiêu, xây dựng chương trình hành động, từng bước thực hiện đạt mục tiêu phương án đề ra. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, chú trọng vào các các dự án trọng điểm có sản phẩm chủ lực, mang tính quyết định đến sự thành công hay thất bại trong thực hiện mục tiêu phương án. Xây dựng một số chương trình sản phẩm chủ lực của thành phố và tổ chức thực hiện một cách nghiêm túc, tạo động lực mới cho phát triển sản xuất - kinh doanh của nhân dân; khuyến khích, ưu đãi đối với việc phát triển sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chủ lực này về thị trường, vốn, đất đai.

Kiểm tra, giám sát và điều chỉnh phương án:

Từng bước cụ thể hóa phương án và đưa vào thực hiện. Ngoài ra, tùy theo sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, phương án thường xuyên được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các phòng/ban và nhân dân các dân tộc trong thành phố có trách nhiệm kiểm tra, giám sát thực hiện các định hướng phát triển đặt ra trong Phương án.

8 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1 Kết luận

‘Phương án quy hoạch xây dựng vùng TP. Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050’ thực hiện đúng và đầy đủ quy trình pháp lý theo quy định của pháp luật về Xây dựng. Nội dung của đảm bảo các mục tiêu và yêu cầu mà Nhiệm vụ quy hoạch đã đặt ra, hướng tới cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại I vào năm 2030. Phương án đặc biệt chú trọng đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển thực tiễn tại TP. Lạng Sơn, cùng với việc

bảo tồn giá trị cảnh quan sinh thái và văn hoá, biến chúng thành động lực chính để phát triển một đô thị du lịch, một trong những điểm đến hấp dẫn quốc tế về du lịch vùng cao Việt Nam.

Phương án đã có một số điều chỉnh quan trọng như: Cập nhật các quy hoạch mới có liên quan, mang tính chất vùng, liên vùng để đề xuất những nội dung giữ nguyên, nội dung điều chỉnh.

- Đưa ra các giải pháp không gian, hạ tầng phù hợp hơn với hiện trạng.

8.2 Kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xem xét, báo cáo và trình Thủ tướng chính phủ để phê duyệt Phương án quy hoạch xây dựng vùng TP. Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở để địa phương triển khai quản lý phát triển theo quy hoạch./.

Phụ lục 1: Danh mục ưu tiên các dự án thu hút đầu tư TP. Lạng Sơn hiện hữu

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
I	CỤM CÔNG NGHIỆP						
1	Cụm công nghiệp Quảng Lạc	50,00		50,00	Xã Quảng Lạc	2022	Văn bản số 679/SCT-QLNL ngày 28/4/2022 của Sở Công thương
II	THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ						
2	Khách sạn Sân Golf Hoàng Đồng - Lạng Sơn	194,28		94,66	Xã Hoàng Đồng	2022	Quyết định 979/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn
3	Dự án đầu tư trồng rừng, chăm sóc rừng kết hợp xây dựng khu du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường	30,10		30,10	Xã Hoàng Đồng	2021 - 2025	Văn bản số 19/TTr-HH ngày 25/3/2022 của Công ty TNHH Huy Hoàng
III	GIAO THÔNG						
4	Dự án Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng	97,59		97,59	Xã Hoàng Đồng, Xã Mai Pha	2022	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn
5	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	1,80		1,80	Xã Mai Pha	2022	Quyết định 2346/QĐ-UBND ngày 18/11/2020; Quyết định 784/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn
6	Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thuộc dự án trụ sở làm việc công an tỉnh	4,27	0,23	4,04	Xã Mai Pha	2022	Thông báo số 483/TB-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn
7	Đường tránh thành phố Lạng Sơn kết nối từ DT234 đến QL1 thành phố Lạng Sơn	11,10		11,10	Xã Quảng Lạc	2022	Quyết định số 4100/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 và Quyết định số

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							5373/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn
IV	THỦY LỢI						
8	Kè bờ phải sông Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn, đoạn từ trường THPT Chu Văn An đến Cầu 17/10	4,00		4,00	Phường Đông Kinh	2022	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 2213/QĐ-UBND, ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn, Văn bản số 716/SNN-DANN ngày 26/4/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lạng Sơn
9	Kè bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đông Kinh thành phố Lạng Sơn	4,16		4,16	Xã Mai Pha, Phường Chi Lăng	2022	Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn
10	Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn	8,40		8,40	Phường Đông Kinh, xã Mai Pha	2022	Quyết định số 3269/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư, Văn bản số 716/SNN-DANN ngày 26/4/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lạng Sơn
V	XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA						
11	Quảng trường Bác Hồ với nhân dân các dân tộc Lạng Sơn	4,80		4,80	Phường Vĩnh Trại	2022-2025	Kết luận số 51-KL/TU ngày 24/3/2021 của tỉnh ủy Lạng Sơn
VI	XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO						

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
12	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Lạng Sơn (mở rộng)	1,37	1,28	0,09	Xã Mai Pha	2021 - 2025	Văn bản số 1143/SGDDĐT-KHTC ngày 27/4/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo
VII	XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO						
13	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lạng Sơn	15,00		15,00	Xã Mai Pha	2022	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn
VIII	DI TÍCH DANH LAM THẮNG CẢNH						
14	Cải tạo chỉnh trang khu di tích, danh thắng Nhị - Tam Thanh, phường Tam Thanh	4,66		4,66	Phường Tam Thanh	2022	Thông báo số 13-TB/TU ngày 25/8/2020 của Thành ủy Lạng Sơn
15	Khu Du lịch cộng đồng, sinh thái xã Quảng Lạc; Khu du lịch sinh thái hồ Thâm Slinh - xã Hoàng Đồng						Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 05/9/2019 của UBND thành phố Lạng Sơn quyết định phê duyệt Đề án phát triển du lịch thành phố Lạng Sơn đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045
IX	NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA						
15	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thành phố Lạng Sơn	0,86	0,58	0,27	Xã Hoàng Đồng	2022	Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn
16	Dự án cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ thành phố Lạng Sơn - Giai đoạn 2	0,04		0,04	Xã Hoàng Đồng	2022 - 2025	Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Cải tạo, nâng cấp,

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							mở rộng nghĩa trang liệt sĩ thành phố Lạng Sơn - Giai đoạn 2.
X	CƠ SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ						
17	Mở rộng Trung tâm Ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ và Đo lường, chất lượng sản phẩm	2,29	1,83	0,46	Phường Đông Kinh	2022	Thông báo số 411/TB-UBND ngày 10/9/2018 Kết luận giao ban Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngày 04/9/2018)
18	Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật, xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn	4,97		4,97	Xã Quảng Lạc	2022	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn
XI	CƠ SỞ DỊCH VỤ XÃ HỘI						
19	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Lạng Sơn	4,06	2,53	1,53	Phường Chi Lăng	2021 - 2025	Văn bản số 697/SLĐTBXH-KHTC ngày 05/5/2022 của Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh
20	Trung tâm trợ giúp xã hội tỉnh Lạng Sơn	6,57		6,57	Xã Quảng Lạc	2022	
XII	KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG						
21	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Hồ Phai Loạn	9,65	8,20	1,45	Phường Tam Thanh	2022	Quyết định số 2843/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; Quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND TP. Lạng Sơn
22	Xây dựng công viên Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn	2,73		2,73	Xã Quảng Lạc	2022	Thông báo số 263-TB/KLTT ngày 09/9/2019 của Thường trực Thành ủy; Nghị quyết HĐND xã về đầu tư công, quy hoạch XD NTM nâng

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							cao. Số 56/NQ-HĐND xã ngày 24/12/2020
XIII	DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ; KHU DÂN CƯ						
23	Khu đô thị Hoàng Đồng	79,86	5,18	74,69	Xã Hoàng Đồng, Phường Tam Thanh	2022	Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn và Báo cáo số 111/BC-SXD ngày 30/3/2022 của Sở Xây dựng
24	KĐT mới nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Mai Pha - Yên Trạch	39,86		39,86	Xã Mai Pha	2021 - 2025	Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn và Báo cáo số 111/BC-SXD ngày 30/3/2022 của Sở Xây dựng
25	Khu đô thị mới Mai Pha	91,73		91,73	Xã Mai Pha	2022	Quyết định số 1845/qĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị mới Mai Pha
26	Khu tái định cư, dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu	16,63		16,63	Phường Đông Kinh	2022	Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 19/7/2017 của UBND thành phố
27	Khu đô thị mới Bến Bắc	9,94		9,94	Phường Tam Thanh	2022	Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn
28	Khu đô thị mới Đông Kinh	17,82		17,82	Phường Đông Kinh	2022	Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
29	Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	51,1		51,1	Xã Hoàng Đồng	2022	Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 5/4/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thu hồi đất đã giao cho Công ty phát triển hạ tầng Hà Nội 1000 năm để xây dựng cơ sở hạ tầng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, thành phố Lạng Sơn, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý theo quy hoạch; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 4/5/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giao Công ty cổ phần sản xuất thương mại Lạng Sơn đầu tư dự án: Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, thành phố Lạng Sơn.
30	Điều chỉnh khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	25,73		24,28	Xã Hoàng Đồng	2022	Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 18/5/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Điều chỉnh mở rộng Khu đô thị mới Nam Hoàng Đồng I, thành phố Lạng Sơn
31	Khu ở mới sinh thái sông Kỳ Cùng, xã Mai Pha	9,75		9,75	Xã Mai Pha	2022	Báo cáo số 111/BC-SXD ngày 30/3/2022 của Sở Xây dựng
32	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư TPLS	28,81		28,81	Phường Đông Kinh, xã Mai Pha		Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn
33	Hoàn thiện các khu đô thị Phú Lộc I,II,III,,IV	77,74	72,88	4,86			

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
34	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Trần Quang Khải, phường Chi Lăng	7,24	0,76	6,48	Phường Chi Lăng	2022	Thông báo 206-TB/KLTT ngày 25/3/2019 của Ban Thường trực thành ủy; Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư
35	Khu dân cư mới Quảng Lạc	14,15		14,15	Xã Quảng Lạc	2021 - 2025	Thông báo số ngày 280/TB-UBND ngày 18/03/2022 của UBND thành phố
36	Khu dân cư - thể thao xã Quảng Lạc	20,00		20,00	Xã Quảng Lạc	2026 - 2030	
37	Khu dân cư mới xã Hoàng Đồng	3,60		3,60	Xã Hoàng Đồng	2021 - 2025	
38	Khu đô thị Green Garden				Xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên trạch, huyện Cao Lộc	2021 - 2025	Báo cáo số 68/BC-SXD ngày 28/02/2022

Phụ lục 2: Danh mục ưu tiên các dự án thu hút đầu tư huyện Cao Lộc hiện hữu

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)			Xã/thị trấn	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
I	CỤM CÔNG NGHIỆP						

1	Dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành 1	23,80		23,80	TT Cao Lộc, Xã Hợp Thành	2021 - 2025	Văn bản số 679/SCT-QLNL ngày 28/4/2022 V/v thống nhất chỉ tiêu đất, cập nhật danh mục vào Quy hoạch sử dụng đất đến 2030, KHSDĐ 5 năm (2021 - 2025) đối với các dự án thuộc lĩnh vực ngành công thương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
2	Cụm công nghiệp Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành	25,47		25,47	Xã Hợp Thành	2021 - 2025	
II	THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ						
3	Khu trung chuyển hàng hóa thuộc khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn	88,82		88,82	Xã Phú Xá, Xã Thụy Hùng	2021 - 2025	Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung chuyển hàng hóa thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 (giai đoạn 1).
4	Trung tâm logistic Lạng Sơn	1.650			Xã Yên Trạch	2021 - 2036	
5	Khu đô thị - thương mại dịch vụ Tây Đồng Đăng						Ranh giới đề xuất lập quy hoạch theo nội dung công văn 1119/SXD-QHKT&PTĐT của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn cùng các văn bản liên quan.
III	CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP						
6	Đầu tư hạ tầng Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	73,63		73,63	Xã Hồng Phong, Phú Xá	2021 - 2025	GCN đăng ký Đầu tư số 4687288808 chứng nhận lần đầu ngày 31/01/2018; Quyết định 255/QĐ-UBND ngày 31/01/2018; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
IV	SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM ĐỒ GÓM						
7	Mở rộng mỏ đá Hồng Phong (nằm trên 2 xã Hồng Phong, Phú Xá)	12,50		12,50	Xã Hồng Phong, Phú Xá	2021 - 2025	Thông báo số 83/TB-STNMT ngày 14/5/2021 của Sở TNMT
V	GIAO THÔNG						

8	Dự án Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng	241,90		241,90	TT Cao Lộc, TT Đồng Đăng, Xã Hợp Thành, Xã Phú Xá, Xã Thạch Đạn, Xã Thụy Hùng, Xã Yên Trạch, Xã Bảo Lâm, Xã Gia Cát	2021 - 2025	Quyết định số: 904/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt bổ sung đoạn Hữu Nghị - Chi Lăng vào dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; VB số 663/UBND-KT ngày 20/6/2020 của UBND tỉnh về bổ sung hoàn thiện phương án đầu tư đoạn tuyến cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025
9	Dự án Cải tạo, mở rộng nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700-Km18)	45,75		45,75	Xã Gia Cát, Xã Hợp Thành	2021 - 2025	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 QĐ số 2346/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt BC NCKT dự án cải tạo, nâng cấp QL4B; Báo cáo số 873/BC-BQLDA ngày 24/9/2020 của Ban Quản lý dự án ĐTXD tỉnh;
10	Cải tạo, nâng cấp đường Cao Lộc - Ba Sơn (ĐH.28), huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn	17,54		17,54	Xã Hợp Thành, Xã Hòa Cư, Xã Hải Yến, Xã Cao Lâu	2021 - 2025	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025
11	Dự án đường cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)	6,00		6,00	TT Đồng Đăng, Xã Hồng Phong	2026 - 2030	Công văn số 1163/UBND-KTN ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn
12	Đường Tuần tra biên giới Cửa khẩu Hữu Nghị - Đồn Pò Mã tỉnh Lạng Sơn	8,96		8,96	Xã Bảo Lâm, Xã Thanh Lòa, Xã Cao Lâu, Xã Xuất Lễ	2021 - 2025	

13	Bến xe ô tô hàng hóa xuất nhập khẩu	10,00		10,00	Xã Thụy Hùng, Xã Phú Xá	2021 - 2025	Báo cáo thẩm định số 77/BC-SKHĐT ngày 08/3/2022
14	Trạm dừng nghỉ Cao Lộc	13,70		13,70	Xã Yên Trạch	2021 - 2025	Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
15	Dự án Bến xe, trạm trung chuyển hành khách - hàng hóa; điểm tập kết kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	24,57	17,81	6,76	TT Đồng Đăng	2021 - 2025	Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND huyện Cao Lộc
1	Cảng cạn Lạng Sơn	75			Xã Yên Trạch	2021 - 2025	Quyết định số 2128/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Cảng Cạn Lạng Sơn.
VI	THỦY LỢI	17,59		17,59			
16	Xây dựng công trình hồ chứa nước chống hạn Tầu Lìn, phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	12,50		12,50	Xã Xuất Lễ	2021 - 2025	Công văn số 272/BQLDA-KHTH ngày 15/3/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn
VII	XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	23,18		23,18			
17	Mở rộng trường THPT Cao Lộc	0,40		0,40	TT Cao Lộc	2023 - 2036	Thông báo 491/TB-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn Công văn số 1143 /SGDĐT-KHTC V/v Đăng ký chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 ngày 27 tháng 4 năm 2022
VIII	CƠ SỞ THỂ DỤC - THỂ THAO						
18	Sân thể thao trung tâm huyện	3,22		3,22	TT Cao Lộc	2026 - 2030	Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 14/11/2021 của UBND tỉnh
IX	CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG						

19	Nhà máy điện gió Cao Lộc (55 MW)	9,09		9,09	Xã Gia Cát	2021 - 2025	Văn bản số 679/SCT-QLNL ngày 28/4/2022 V/v thống nhất chỉ tiêu đất, cập nhật danh mục vào Quy hoạch sử dụng đất đến 2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) đối với các dự án thuộc lĩnh vực ngành công thương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Quyết định số 2222 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh
21	Nhà máy điện gió Văn Quan (30 MW) thuộc địa bàn huyện Cao Lộc	0,99		0,99	Xã Tân Thành	2026 - 2030	Văn bản số 679/SCT-QLNL ngày 28/4/2022 V/v thống nhất chỉ tiêu đất, cập nhật danh mục vào Quy hoạch sử dụng đất đến 2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) đối với các dự án thuộc lĩnh vực ngành công thương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
22	Nhà máy điện gió Pharbaco (50 MW)	8,45		8,45	Xã Mẫu Sơn	2021 - 2025	
23	Nhà máy điện gió Mẫu Sơn (30 MW)	7,85		7,85	Xã Mẫu Sơn	2026 - 2030	
24	Nhà máy điện gió Cao Lộc 1 (50 MW)	19,20		19,20	Xã Mẫu Sơn	2022-2025	
	Nhà máy điện gió Cao Lộc 1.1 (50MW)						
25	Nhà máy điện gió Cao Lộc 3 (69 MW)	19,01		19,01	Xã Mẫu Sơn	2022-2025	
28	Các công trình trạm biến áp, đường dây trên địa bàn huyện	15,60		15,60	Các xã, thị trấn	2021 - 2030	Công ty Điện lực Lạng Sơn đăng ký danh mục ĐTXD
X	DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA						
29	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bắc Nga	14,50		14,50	Xã Gia Cát	2021 - 2025	Quyết định số 2577/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh v/v phê duyệt đề án quy hoạch tổng thể Khu lưu niệm di tích Khu du lịch Ba Sơn và di tích chùa Bắc Nga, huyện Cao Lộc
XI	BÃI THẢI XỬ LÝ CHẤT THẢI						

30	Xây dựng bãi đỗ đất thừa của dự án Cao tốc Hà nội - Lạng Sơn (11 khu)	7,18		7,18	Xã Hợp Thành	2021 - 2025	Công văn số 124/EPMUNBL-HNLS ngày 28/6/2016 của ban Quản lý dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai
XII	CƠ SỞ DỊCH VỤ XÃ HỘI						
31	Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	3,01	1,50	1,51	Xã Hợp Thành	2021 - 2025	Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Giấy chứng nhận đầu tư số 8341670173, chứng nhận lần đầu ngày 21/9/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp
XIII	KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ CÔNG CÔNG						
32	Khuôn viên cây xanh khu chợ Đồng Đăng cũ	0,79		0,79	TT Đồng Đăng	2021 - 2030	TT đăng ký nhu cầu
33	Đất cây xanh KDC N20	0,50		0,50	TT Cao Lộc	2021 - 2030	TT đăng ký nhu cầu
34	Cải tạo khuôn viên bờ ao thị trấn Cao Lộc	0,62		0,62	TT Cao Lộc	2021 - 2025	TT đăng ký nhu cầu
35	Mở rộng khuôn viên Trụ sở UBND xã	0,05		0,05	Xã Hợp Thành	2021 - 2025	Xã đăng ký nhu cầu
XIV	DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ; KHU DÂN CƯ						
36	Khu tái định cư và khu dân cư dự án Khu trung chuyển hành hóa thuộc khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	19,09		19,09	Xã Phú Xá	2021 - 2025	Dự án do UBND huyện Cao Lộc tiếp nhận tài trợ theo văn bản đồng ý chủ trương của UBND tỉnh: Báo cáo số 111/BC-SXD ngày 30/3/2022
37	Khu dân cư Hợp Thành	27,01		27,01	Xã Hợp Thành, TT Cao Lộc	2021 - 2025	Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn
38	Khu hành chính - Đô thị thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc	21,62		21,62	TT Đồng Đăng, Xã Phú Xá	2021 - 2025	Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn

39	Khu dân cư Khối III, thị trấn Cao Lộc	17,50		17,40	TT Cao Lộc	2021 - 2025	Quyết định số 318/QĐ-UBND của UBND huyện Cao Lộc
40	Khu đô thị Green Garden	14,35		14,35	Xã Yên Trạch	2021 - 2025	Sở XD tiếp nhận tài trợ theo báo cáo số 111/BC-SXD ngày 30/3/2022 của Sở Xây dựng Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh
41	Dự án khu tái định cư Quốc lộ 4B	9,55		9,55	Xã Gia Cát	2021 - 2025	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025
42	Khu đô thị Thụy Hùng 1,2,3	28,90		28,90	Xã Thụy Hùng	2021 - 2025	Dự án do UBND huyện Cao Lộc tiếp nhận tài trợ theo văn bản đồng ý chủ trương của UBND tỉnh: Thông báo số 120/TB-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Kết luận giao ban Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Ngày 28 tháng 02 năm 2022
43	Khu đô thị và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Hồ Phai Luông tại xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	23,00		23,00	Xã Hợp Thành	2021 - 2025	Dự án do UBND huyện Cao Lộc tiếp nhận tài trợ theo văn bản đồng ý chủ trương của UBND tỉnh: Thông báo số 120/TB-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Kết luận giao ban Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Ngày 28 tháng 02 năm 2022
44	Khu đô thị mới Cao Lộc tại thị trấn Cao Lộc và Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn (TMD)	30,00		30,00	TT Cao Lộc	2021 - 2025	Dự án do UBND huyện Cao Lộc tiếp nhận tài trợ theo văn bản đồng ý chủ trương của UBND tỉnh: Thông báo số 120/TB-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Kết luận giao ban Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Ngày 28 tháng 02 năm 2022
45	Khu đô thị - dịch vụ - thể thao (Quy mô 899 ha)	14,00		14,00	Xã Gia Cát, Xã Tân Liên	2021 - 2030	Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh
46	Khu đô thị mới và tái định cư khối 1	8,49			Khối 1, thị trấn Cao Lộc	2021 - 2030	Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 27/1/2022 về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy

							hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị mới và tái định cư Khối 1 tại thị trấn Cao Lộc, tỷ lệ 1/500.
47	Khu đô thị Mỹ Sơn	36,99			Phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn; thị trấn Cao Lộc và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc	2021 - 2030	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 5/1/2022 về việc Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết Khu đô thị Mỹ Sơn, thành phố Lạng Sơn và huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500.
XV	XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN						
48	Trung tâm hành chính huyện Cao Lộc thuộc Dự án đầu tư xây dựng thị trấn Đồng Đăng	10,00		10,00	Xã Hồng Phong	2021 - 2025	Báo cáo số 686/BC-BQLDA của UBND tỉnh Lạng Sơn ngày 14/06/2021
XVI	NÔNG NGHIỆP KHÁC						
49	Đầu tư sản xuất nông nghiệp ưu tiên phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông sản sạch trên địa bàn huyện	109,22		109,22	Xã Gia Cát	2021 - 2025	Xã đăng ký nhu cầu
50	Đầu tư sản xuất nông nghiệp ưu tiên phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông sản sạch trên địa bàn huyện	104,53		104,53	Xã Tân Liên	2021 - 2025	Xã đăng ký nhu cầu
51	Dự án sản xuất rau an toàn	20,00		20,00	Xã Gia Cát	2021 - 2025	Xã đăng ký nhu cầu
52	Dự án sản xuất rau an toàn	23,19		23,19	Xã Tân Liên	2021 - 2025	Xã đăng ký nhu cầu
53	Khu nông nghiệp công nghệ ứng dụng công nghệ cao	16,08		16,08	Xã Tân Liên	2021 - 2025	Xã đăng ký nhu cầu